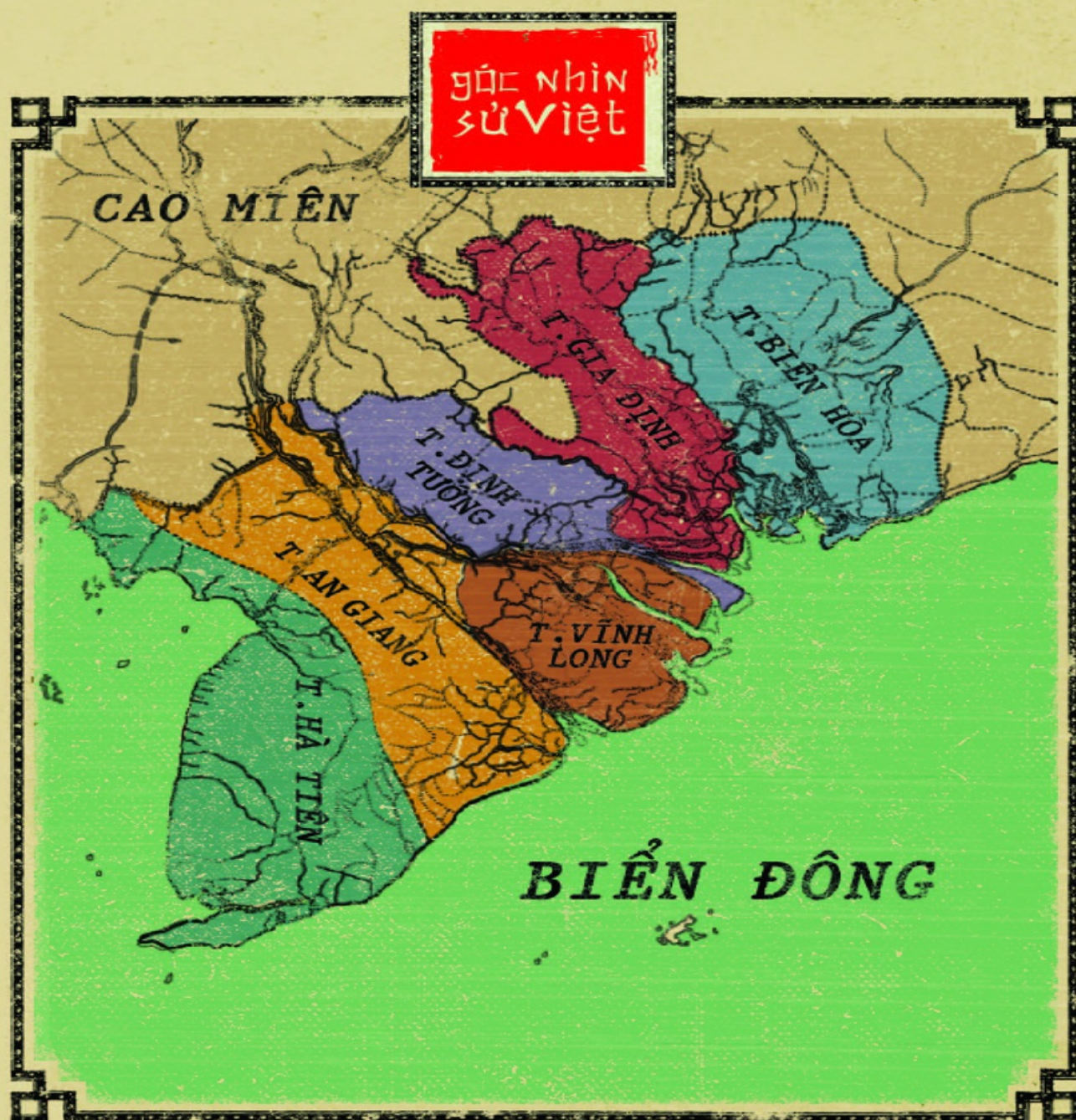


Nam Xuân Thọ

PHAN THANH GIẢN (1796-1867)



Mục lục

[Lời giới thiệu](#)

[TÂM NIỆM](#)

[I. Sinh trong thời loạn](#)

[II. Con đường học vấn](#)

[III. Nấc thang danh vọng](#)

[IV. Pháp - Việt giao binh](#)

[V. Nguyễn Tri Phương thất thủ đồn Kỳ Hòa Phan Thanh Giản vào Nam](#)

[VI. Phan Thanh Giản - Lâm Duy Hiệp](#)

[VII. Sứ bộ Việt Nam sang Pháp](#)

[VIII. Cụ Phan lại thương thuyết với Aubaret](#)

[IX. Cụ Phan lại vào nam](#)

[X. Nam kỳ thuộc Pháp](#)

[XI. Phan Thanh Giản về thần](#)

[XII. Trống nghĩa bảo an sấm dậy](#)

[XIII. Công luận phẩm bình](#)

[Liệt kê các sách báo tham khảo](#)

[TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN GÓC NHÌN SỬ VIỆT](#)

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Lời giới thiệu

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí *Xưa và Nay*... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

CÔNG TY CP SÁCH ALPHA

TÂM NIỆM

Ông Nguyễn Văn Kính

Thanh tra học chính liên tỉnh ở Vĩnh Long đã tận tình giúp đỡ rất nhiều tài liệu trong tập sách này. Cảo bản thành hình, trân trọng ghi dòng cảm tạ.

- Nam Xuân Thọ

Dàu dàu mây bạc cõi Ngao Châu!

Tú tài Nguyễn Đình Chiểu khóc Phan Thanh Giản

Một tấm lòng son tạc sử xanh

Ấn sát tỉnh An Giang Phạm Viết Chánh điệu Phan Thanh Giản

I. Sinh trong thời loạn

Phan Thanh Giản tự Tịnh Bá, lại có một tên tự nữa là Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên, sinh giờ Thìn ngày 12 tháng 10 năm Bính Thìn (1796), tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (sau đổi ra làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long; nay là làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Nguyên xưa, tổ phụ Thanh Giản là Phan Thanh Tập (có nơi chép là Chính), hiệu Ngẫu Cừ, vốn là người Tàu đời nhà Minh. Khi nhà Minh bị Mãn Thanh dứt, gia đình họ Phan cũng như hầu hết các con dân nhà Minh không tùng phục Mãn Thanh, bỏ nước lặn sang qua Việt Nam, ở tỉnh Bình Định, phủ Hoài Nhân, huyện Bồng Sơn, tổng Trung An, làng Hội Trung. Nơi đây Phan Thanh Tập cưới Huỳnh Thị Học, sinh ra Phan Thanh Ngạn.

Năm Tân Mão (1771) nhà Tây Sơn dấy binh, Phan Thanh Tập dắt gia quyến vào Nam.

Khi ấy, đất “Nam kỳ” thuộc về chúa Nguyễn Phúc Ánh, sửa sang đất đai miền Nam gọi là Gia Định, chia địa phận ra làm bốn dinh:

- 1, Phan Trấn dinh
- 2, Trấn Biên dinh
- 3, Trấn Vĩnh dinh
- 4, Trấn Định dinh

Đến khi gồm được đất nước, Phúc Ánh lên ngôi hiệu là Gia Long, tổ chức lại cơ quan cai trị, thì đất Nam kỳ kêu là Gia Định trấn, đặt một vị Tổng trấn đầu tiên là Nguyễn Văn Thành, gồm coi cả năm trấn là:

- Phan Yên trấn
- Biên Hòa trấn
- Vĩnh Thanh trấn
- Vĩnh Tường trấn
- Hà Tiên trấn

Năm Mậu Thìn (1808) vua Gia Long đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành.

Đến năm Nhâm Thìn (1832), Tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt mất rồi, thì vua Minh Mạng liền bỏ chức Tổng trấn, chia đất Nam kỳ ra làm sáu tỉnh:

3 tỉnh miền đông:

- 1) Biên Hòa (tức Biên Hòa trấn ngày trước)
- 2) Gia Định (tức Phan Yên trấn)
- 3) Định Tường (tức Vĩnh Tường trấn)

3 tỉnh miền tây:

- 4) Vĩnh Long (tức Vĩnh Thanh trấn khi xưa)
- 5) An Giang (tức Vĩnh Thanh trấn khi xưa)
- 6) Hà Tiên (tức Hà Tiên trấn)

I. Tỉnh Biên Hòa gồm 2 phủ 7 huyện:

Phủ Phước Long gồm 4 huyện: Phước Chánh, Bình An, Nghĩa An, Phước Bình.

Phủ Phước Tuy gồm 3 huyện: Phước An, Long Thành, Long Khánh.

II. Tỉnh Gia Định có 4 phủ 9 huyện:

Phủ Tân Bình gồm 3 huyện: Bình Dương, Bình Long, Tân Long.

Phủ Tân An gồm 2 huyện: Cửu An, Phước Lộc (phủ Tân An nay làm tòa Tham biện Tân An).

Phủ Hòa Thạnh gồm 2 huyện: Tân Hòa, Tân Thạnh (nay làm tỉnh Gò Công).

Phủ Tây Ninh gồm 2 huyện: Tân Ninh, Quang Hóa, (nay cải làm Trảng Bàng).

III. Tỉnh Định Tường có 2 phủ 4 huyện:

Phủ Kiến An gồm 2 huyện: Kiến Hưng – Kiến Hòa (nay làm tỉnh Mỹ Tho).

Phủ Kiến Tường gồm 2 huyện: Kiến Phong, Kiến Long.

IV. Tỉnh Vĩnh Long có 4 phủ 8 huyện:

Phủ Định Viễn gồm 2 huyện: Vĩnh Bình – Vĩnh Trị (nay thuộc về tòa Tham biện Vĩnh Long).

Phủ Hoằng An gồm 2 huyện: Tân Minh, Duy Minh.

Phủ Hoằng Trị gồm 2 huyện: Bảo Trị, Bảo An.

Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện: Tuân Nghĩa, Trà Vinh.

V. Tỉnh An Giang có 3 phủ 8 huyện:

Phủ Tuy Biên gồm 2 huyện: Tây Xuyên, Phong Phú.

Phủ Tân Thành gồm 3 huyện: Vĩnh An, Đông Xuyên, An Xuyên.

Phủ Ba Xuyên gồm 3 huyện: Phong Nhiên, Phong Thạnh, Vĩnh Định.

VI. Tỉnh Hà Tiên có 3 phủ 7 huyện:

Phủ Quảng Biên gồm 2 huyện: Khai Biên, Vĩnh Trường.

Phủ An Biên gồm 3 huyện: Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang.

Phủ Tịnh Biên gồm 2 huyện: Hà Dương, Hà Âm.

Đại phàm xem sử không thể không rõ địa lý. Biết sơ lược như thế rồi, chúng ta mới nhận thấy rằng: ban đầu gia quyến họ Phan Thanh ở về Thang Trông (thuộc tỉnh Định Tường, Mỹ Tho ngày nay), rồi dời xuống Mân Thít (thuộc trấn Vĩnh Thanh, Vĩnh Long ngày nay), kể đến huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, cũng ở trong tỉnh Vĩnh Long, sau mới dời qua lập nghiệp tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh (sau đổi ra làng Bảo Thạnh, huyện Bảo An, phủ Hoằng Đạo, tỉnh Vĩnh Long; nay là làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Lập nghiệp tại làng Tân Thạnh, cất nhà ở gãnh Mù U, bãi Ngao tức Ngao Châu, Phan Thanh Ngạn tục gọi là Xán, hiệu Mai Thự, cưới Lâm Thị Bút người làng Phú Ngãi, tổng Bảo Thuận, sinh ra Phan Thanh Giản giữa lúc chúa Nguyễn Phúc Ánh chiêu quân kích chiến với Tây Sơn.

Thanh Ngạn để vợ con ở lại nhà lên tỉnh Vĩnh Long làm thơ lại.

Mậu Ngọ (1798), lãnh phận sự vận lương trên chiếc thuyền “Hồng Nhật”, tới vịnh Đà Nẵng rủi gặp bão, thuyền lương trôi tấp tận đảo Hải Nam, Thanh Ngạn may còn sống sót, lần về quê quán. Rồi nhờ có nhiều công lao, Thanh Ngạn được thăng chức Thủ hạp.

Nhâm Tuất (1802) Lâm Thị Bút qua đời, mới có 26 tuổi (1776-1802). Mất mẹ, Phan Thanh Giản vừa mới lên bảy tuổi. Và cũng trong năm này, nhà Nguyễn nhất thống Nam Bắc, Nguyễn Ánh lên ngôi xưng hiệu là Gia Long.

Gia Long năm thứ hai (Quý Hợi: 1803), Phan Thanh Ngạn không thể ở vậy nuôi con, liền cưới người vợ thứ là Trần Thị Dưỡng. Người mẹ kế này cũng không đến nỗi khắc nghiệt với Thanh

Giản, cho Giản học với nhà sư Nguyễn Văn Noa ở chùa làng Phú Ngãi.

Ất Hợi (1815), Thanh Ngạn bị vu hãm can án, vì các quan lại ghét Ngạn cang trực. Ngạn bị khép tội phải phạt một năm tù. Thanh Giản bấy giờ đã 20 tuổi, thân hành lên tỉnh, xin vào yết kiến quan Hiệp trấn Lương ở Vĩnh Long, mà xin chịu tù thế cho cha. Quan Hiệp trấn Lương không thể nào làm khác được, chỉ an ủi Giản nên cố lo tương lai, và hết lòng giúp đỡ cho Giản ăn học.

Giản thọ ân. Hằng ngày Giản siêng cần học tập. ngày hai buổi chẳng khi nào quên nhân ra đôi ba giờ vào khám thăm cha, chịu cực khổ thay cha. Các quan thấy thế đều cảm động.

Chừng Thanh Ngạn mãn hạn tù, Hiệp trấn Lương bèn khuyên Thanh Ngạn nên để Giản ở lại Vĩnh Long mà học cho tiện. Thanh Ngạn rất vui lòng. Từ ấy, Phan Thanh Giản ở học tại tỉnh, thọ giáo với một người họ Võ (không rõ là tên gì. Nhưng chắc chắn không phải là cụ Võ Trường Toản như nhiều người đã nói. Vì khi cụ Võ Trường mất (Nhâm Tý: 1793) Phan Thanh Giản chưa ra đời)

Bấy giờ trong tỉnh lại có một người đàn bà tên là Ân cũng thương Thanh Giản hiếu thuận siêng cần, thường cho cơm áo. Thanh Giản lấy làm cảm kích, dốc lòng gắng gỏi...

II. Con đường học vấn

Nhờ một tấm lòng hiếu thuận hơn người, Phan Thanh Giản đã gạt hái được nhiều kết quả tốt đẹp trong buổi thiếu thời. Ở với mẹ ghẻ, Giản vẫn tránh được cái nạn mẹ ghẻ con chồng thảm hại, đến nỗi người mẹ ghẻ cũng phải mến. Xử việc liệu lý, Phan Thanh Giản vẫn được lòng cả mọi người, đến quan trên như Hiệp trấn Lương cũng động lòng mà hạ cố, đến bà góa tên Ân cũng xem Giản như con mà giúp cho từ miếng ăn tấm mặc.

Chưa chường mặt trên trận đời, nhưng Thanh Giản đã thọ ân nhiều quá. Nặng mang một tấm lòng con hiếu, một dạ giời mài đao hạnh, lẽ cố nhiên Phan Thanh Giản phải cố gắng thế nào cho không phụ bao nhiêu tấm lòng kỳ vọng ở mình. Thanh Giản đã có được những động lực đùn đẩy kích thích, tài năng ngày một nảy nở, tâm chí ngày một được rèn giũa cho trong sáng. Và tiền trình... chắc chắn vô hạn lượng. Thanh Giản chắc hẳn cũng lắm lúc tự hiểu mình như thế.

Năm Ất Dậu (1825) nhằm năm Minh Mạng thứ 6, Thanh Giản ra thi tại trường Hương Gia Định, đỗ Cử nhân. Năm sau (Bính Tuất: 1826) thi Hội tại Kinh, Thanh Giản đỗ Tiến sĩ.

Một điều nên biết khoa thi Hội có đến 200 người, mà chỉ lấy đỗ được có 10 ông Tiến sĩ: Bắc Việt 7 người, Trung Việt 2, Nam Việt 1. Một người ở Nam Việt đây chính là cụ Phan Thanh Giản vậy. Xem thế thì đủ biết công phu học tập của Thanh Giản rất già dặn và nhiều cố gắng đến bậc nào.

Đỗ tiến sĩ rồi, Thanh Giản vâng lời cha để làm lễ cưới Nguyễn Thị Mỹ người làng Mỹ Lộc, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Năm ấy Phan Thanh Giản được 31 tuổi.

Xem thế, lại một lần nữa ta phải kính phục đức độ Phan Thanh Giản. Đến tuổi ngoài ba mươi, con người ấy mới nghĩ đến việc thất gia, há không là một gương tốt cho thanh niên?

Tháng 8 năm ấy (1862) Phan Thanh Giản được bổ Hàn lâm viện biên tu. Sang tháng 11 được bổ làm Tham hiệp tỉnh Quảng Bình.

Năm Đinh Hợi (1827) nguyên phối của Thanh Giản là Nguyễn Thị Mỹ hạ sinh một gái. Nhưng đứa con đầu lòng không sống, và người vợ trẻ cũng không thọ.

Thanh Giản lên đường vào Kinh nhậm chức ở Quảng Bình, trong lúc đi đường, trải qua rừng vắng, Thanh Giản bồi hồi ngâm mấy vần lai láng:

*Muôn dặm đường xa mới tới Kinh,
Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.
Rừng không người vắng chim kêu rón.
Trăng lặn sao mờ gió thổi rinh.*

Năm Mậu Tý (1828) nhằm năm Minh Mạng thứ 9, Thanh Giản nghe viên Huấn đạo Nguyễn Văn Đức ca tụng đức hạnh một người phụ nữ tên Trần Thị Hoạch, người làng Đơn Vê, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị, con cụ Ân Trần Công Ân. Thanh Giản khi ấy đã 33 tuổi. Mà Trần Thị Hoạch cũng đã 30 tuổi nhưng chưa chồng vì rất kén. Thanh Giản hâm mộ tiếng tăm Trần thị, mới cậy người mai mối mà cưới.

Nếu Thanh Giản cưới vợ rồi lập gia đình thì cũng là chuyện thường, còn có gì đáng nói. Nhưng ở đây, chúng ta lại phải phục vợ chồng Thanh Giản là người rất phi thường. Vì sau khi cưới hỏi nhau rồi, chẳng được bao lâu, Thanh Giản ngâm ngùi nỗi cha già trong Nam vò võ, mới than thở với vợ, xin Trần thị hãy tưởng tình mình mà vào Nam phụng dưỡng cha già. Vợ chồng mới cưới, ân tình còn đang nồng, thế mà Trần Thị Hoạch vui lòng đảm nhận cái nhiệm vụ của Thanh Giản giao cho. Thanh Giản sa nước mắt vì cảm động. Ngày đưa vợ về làng Bảo Thạnh, vợ chồng Thanh Giản đều ngùi ngùi, riêng Thanh Giản đã bần khoản cảm động rất mực mà đưa tặng vợ một bài thơ lâm ly tình tứ:

*Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tở ham rong ruổi,
Trướng liều thương ai chịu lạnh lùng.
Ân nước nợ trai đành nỗi bận,
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ rằng quên lòng hỡi lòng!*

Đừng tưởng Thanh Giản sở dĩ đưa vợ về Bảo Thạnh là vì còn có hầu thiếp thiếu gì. Không. Thật ra Thanh Giản là người không ưa sắc đẹp đàn bà, một phần cũng nhờ công phu học vấn sâu dày. Một điều minh chứng cho việc Thanh Giản không luyện sắc, là sau đó chính Trần thị có xin cưới cho chồng một người thiếp tên Thịnh ở làng Bảo Thạnh. Nhưng Thanh Giản cho thị Thịnh về lấy chồng khác. Và tội nghiệp! Thị Thịnh có lẽ cũng cảm vì đức độ của Thanh Giản mà từ đó cứ ở vậy cho đến chết!

Lại thêm một bằng chứng nữa. Về sau, Thanh Giản làm Kinh lược sứ ba tỉnh miền tây Nam Việt, một hôm có quan Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển đến thăm, nhân vui miệng có hỏi:

– Sao quan lớn không dùng hầu thiếp.

Thanh Giản đáp:

– Tôi không đủ ngày giờ lo việc quốc gia, có ngày giờ đâu mà lo việc hầu thiếp. Tôi chỉ thích hoa quỳ, vì sắc nó đẹp tự nhiên, hương nó thơm dịu dịu, sắc hương người có sánh được đâu. Và lại tính nó có rõ ràng ngay thẳng nó mới dám nhìn mãi mặt trời mà không chút thẹn. Vậy nên tôi yêu quý nó hơn đàn bà đẹp.

Đấy, cái công phu học vấn của Thanh Giản có thể tóm lại ở bốn chữ: “Sùng Nho trọng Đạo”. Ở chương này, xin chép tỉ mỉ về đức độ của Thanh Giản để làm một tấm gương sáng cho chúng ta soi.

Khi trẻ có hiếu đến cảm được người chung quanh. Rồi trót thọ ân người, Thanh Giản đã cố gắng đỗ đạt để mong báo đền.

Có gì cảm động bằng khi Thanh Giản đi thi, bà Ân là người đã chu cấp cho Thanh Giản rất nhiều, khi ấy có may cho Thanh Giản một cái áo lương. Thanh Giản không bao giờ quên kỷ niệm, gìn giữ áo ấy cho đến chết vẫn còn, mà thời thường hay lấy ra xem và nhắc nhở cho con cháu biết gốc tích.

Đối với quan Hiệp trấn Lương là người đã đỡ đầu cho Thanh Giản, Thanh Giản luôn luôn kính trọng, thăm nom xem như cha mẹ. Còn đối với thầy học, Thanh Giản khi được vẻ vang rồi, mỗi khi có dịp về thăm thầy, đi gần tới nhà thầy thì lật đật xuống võng mà đi bộ vào nhà, rất mực cung kính đối với thầy học.

Năm Nhâm Dần (1842) cha mất, Thanh Giản thương tiếc vô cùng. Lúc về chịu tang, Thanh Giản tuy là một viên quan, song chỉ dùng một chiếc ghe thường mà đi. Khi ghe đi ngang Ba Lai, cai đồn kêu xét. Người ban chèo bảo là ghe quan lớn. Người cai đồn vẫn nạt, nhất định kêu ghe phải ghé lại xét. Thanh Giản bảo ban chèo cho ghe cặp bến, rồi lên trình đồn theo phép, không tỏ ra vẻ quan dạng gì cả. Viên cai đồn làm phận sự xong mới cho đi. Thanh Giản về đến nhà chịu tang xong rồi, một hôm cho đòi viên cai đồn Ba Lai đến. Người cai đến nơi nhìn biết cụ, lấy làm sợ sệt. Nhưng Thanh Giản mỉm cười:

– Người lo tròn phận sự ta khen lắm. Ta dạy người: từ đây cứ lo phận sự như thế. Dù là ghe quan lớn cũng cứ thi hành phận sự mà thôi.

Thanh Giản bèn từ xin cho viên cai được thăng thưởng chức Chánh đội trưởng.

Những ngày cư tang, Thanh Giản thường ra mộ phần của cha mà lo sửa sang. Dân chúng trong làng thấy thế xin làm việc đào đất nhổ cỏ thay cụ, nhưng Thanh Giản bảo rằng:

– Đây là phận sự của tôi, để tôi làm. Cha mẹ sinh ta, nuôi ta, cực khổ nào có cậy ai.

Có một ngày kia Thanh Giản lên thăm mộ cha, đi đường gặp một người tên Cung đang vác tre đi phía trước. Chùng Cung day ngang qua, ngọn tre quất trúng cụ rách áo, trầy da. Cụ bèn lên tiếng bảo tên Cung hãy để cây tre xuống, và bảo đưa cái mác cho cụ. Cung thất sắc, lo lắng. Chẳng dè cụ tiếp lấy cái mác, rồi thản nhiên ngồi tráy nhánh, chặt ngọn tử tế, rồi bảo Cung vác đi, kéo để vậy còn đụng người khác nữa.

Đức độ của Thanh Giản đại để đáng kính, đáng yêu dường ấy, chả trách về sau này trở lên một trang rường cột của quốc gia cũng phải.

III. Nấc thang danh vọng

Phan Thanh Giản bắt đầu xuất chính từ năm Bính Tuất (1826), ngồi chức Hàn lâm viện biên tu, rồi cải bổ chức Tham hiệp ở Quảng Bình.

Năm Minh Mạng thứ 9 (Mậu Tý: 1828) mưa lụt. Thanh Giản dâng sớ xin... vua hãy sửa mình trau đức. Bị vua Minh Mạng quở.

Năm Minh Mạng thứ 12 (Tân Mão: 1831), Thanh Giản ngồi ghế Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam. Bấy giờ trong tỉnh có giặc Mọi nổi lên do tên Cao Gồng đốc chiến. Thanh Giản quân thua. Vua Minh Mạng quở trách, giáng Thanh Giản làm Tiền quân hiệu lực. Thanh Giản chẳng than van, bèn hết sức đương đầu với giặc. Năm sau, giặc yên, Thanh Giản được sung chức Hàn lâm kiêu thảo nội các hành tấu, Hộ bộ Viên ngoại lang, rồi thăng Hồng lô tự khanh, kiêm công việc Hình bộ; và năm Minh Mạng thứ 13 (Nhâm Thìn: 1832), được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh bên Tàu.

Năm Minh Mạng thứ 15 (Giáp Ngọ: 1834), sứ bộ sang Tàu về nước, Thanh Giản được thăng Đại lý tự khanh, sung Cơ mật viện Đại thần. Trong năm này, dân Cao Miên xâm địa hạt Châu Đốc. Vua Minh Mạng sai Đông các Trương Minh Giảng và Võ hiền Nguyễn Tri Phương đem binh vào đánh. Hai viên đại thần cả thắng, lấy đất đặt tên lại là Trấn Tây.

Sang năm sau (Minh Mạng thứ 16, Ất Vị: 1835), Thanh Giản được bổ làm Kinh lược Trấn Tây (Hà Tiên – Nam Vang). Làm xong phận sự, Thanh Giản trở về triều được sung chức Bộ chánh ở tỉnh Quảng Nam.

Năm Minh Mạng thứ 17 (Bính Thân 1836), tháng giêng, vua muốn chơi núi Ngũ Hành ở tỉnh Quảng Nam, Thanh Giản dâng sớ ngăn giá:

– Hạt dân nghe ngự giá sắp vào đều có lòng vui. Nhưng lúc này đang độ cấy cày, nếu lo công mà bỏ tư thì dân lấy chi được no ấm.

Vua Minh Mạng đọc sớ, đình cuộc du lãm Ngũ Hành Sơn, nhưng không bằng lòng nên nói với các quan Cơ mật rằng: “Thanh Giản thàm theo lời thầy Mạnh chỉ trích vua Tề”. Vua bèn sai Ngự sử Võ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét tình hình dân sự.

Võ Duy Tân vốn phường du mị, cư lòng độc. Tân dâng sớ tâu với vua rằng: “Nhân dân ai cũng trông vua. Trong tỉnh thì quan lại làm nhiều điều những tệ.”

Thế là Thanh Giản bị giáng làm Lục phẩm thuộc viên, giữ việc quét dọn các bàn ghế ở công đường tại Quảng Nam.

Vua hôn mị. Nhưng Thanh Giản không phiền, chỉ đau lòng, lo làm phận sự quét dọn đến nỗi các quan cũng phải nhăn mày ngùi ngậm.

Năm Minh Mạng thứ 19 (Mậu Tuất: 1838), vì sơ ý kiểm soát không thấy có một tờ sớ vua phê mà quên đóng ấn, Thanh Giản lại bị giáng chức; vua sai ra coi việc khai mỏ vàng ở Quảng Nam và mỏ bạc ở Thái Nguyên.

Năm Minh Mạng thứ 20 (Kỷ Hợi: 1839), Thanh Giản được tuyên Thống Chánh sứ và Phó sứ, rồi chuyển làm Hộ bộ Thị lang. Bấy giờ có Vương Hữu Quang người gốc Gia Định, làm Tổng đốc Bình Định, dâng sớ xin thiêu hủy bốn tuồng *Lôi phong thập* là tuồng chủ ý phỉ báng trời đất thần linh. Vua Minh Mạng không bằng lòng. Triều đình cũng cho là lời tâu không chính đáng, có ý buộc tội Vương Hữu Quang. Thanh Giản không đồng ý với các quan Cơ mật, cực lực phản đối, làm sớ trần tình bày rõ lẽ chánh tà, công nhận lời Vương Hữu Quang là chân chính. Rốt lại lẽ phải phải thắng. Tuồng *Lôi phong thập* bị đốt. Vương Hữu Quang và Thanh Giản được khen ngợi trung chính. Nhất là Thanh Giản từ ấy rất được nể vì.

Đại Nam chính biên đã chép về Thanh Giản: “Ngộ sự cảm ngôn”. Nghĩa là: Gặp việc dám nói.

Năm Minh Mạng thứ 21 (Canh Tý: 1840), Thanh Giản sung chức Phó chủ khảo trường Thừa

Thiên. Năm này vua Minh Mạng mất. Vua Thiệu Trị nối ngôi.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (Nhâm Dần: 1842), nghe tin cha mất, Thanh Giản bôn tang.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (Giáp Thìn: 1844), Thanh Giản được bổ Đô sát viện tả phó ngự sử, sung Cơ mật viện đại thần.

Năm Đinh Vị (1847), vua Thiệu Trị mất. Vua Tự Đức nối ngôi.

Tự Đức năm đầu (Mậu Thân: 1848), vua Đạo Quang nhà Thanh sai Chánh Án sát Quảng Tây là Lao Sùng Quang mang sắc phong sang nước ta.

Ngày được tin Lao Sùng Quang sắp đến, vua Tự Đức sắc sai đình thần đốc suất tráng đình làm sứ quán, dựng thể lâu, lo nghênh tiếp sao cho hiệp thể nước nhà, và cho xứng là một nơi văn hiến. Lao Sùng Quang là một vị Tiến sĩ, tài học vàng lừng ở Trung Quốc. Vua Tự Đức thấy thể mới sắc cho đình thần góp nhặt những văn phẩm kiệt tác xưa nay, dồn thành một tập gọi là *Phong nhã thống biên*. Trong tập này, phần nhiều là văn thơ của hai thi hào lỗi lạc thời ấy là Tùng Thiện vương Miên Thẩm và Tuy Lý vương Miên Trinh.

Lúc Lao Sùng Quang mang sắc phong sang từ Nam quan vào đến kinh đô Huế, dọc đường từ trạm Thanh Khoa (Thanh Hóa) vào đến kinh đều có trần thiết hảnh hoai, kể có trên dưới 75 câu đối, mà phần nhiều do cụ Nhữ Bá Sĩ một danh nho ở Thanh Hóa soạn, rồi đệ về bộ cho cụ Phan Thanh Giản nhuận chính.

Chính cụ Nhữ Bá Sĩ có chép trong một tập bút lục của cụ về sự nghênh tiếp Bắc sứ, rằng:

Bắc sứ quán ở phía nam khe Lãn Thủy, nơi giáp giới tỉnh Thanh, tỉnh Nghệ. Bắc sứ đến Hà Nội, đi thuyền từ sông Nhĩ Hà vào đến tỉnh Thanh thì lên bộ. Từ trạm Thanh Khoa vào Nam đều có công quán. Bộ tư cho tỉnh: phàm công quán đều phải có đối liễn. Mỗi quán có 7 sớ: 1/ Nghi Mộng, 2/ Phương Đường, 3/ Bái Đường, 4/ Khâm sứ quan cư, 5/ Tả Hữu tùy gia, 6/ Hậu mạng quan cư, 7/ Tiền Lộ quan cư. Tất cả có 75 câu liễn giao tỉnh soạn, gửi về bộ nhuận chính rồi giao về tỉnh dán theo.

Được truyền tụng nhất là đôi liễn này:

Đề thần tự bắc nhi nam, Vương thần tự nam nhi bắc, qui lộ lai lộ.

Nhân giả dĩ đại sự tiểu, Trí giả dĩ tiểu sự đại, lạc thiên úy thiên.

Ông Lê Xuân thọ dịch nghĩa:

Tôi của Hoàng đế từ bắc sang nam, tôi của nhà vua từ nam sang bắc, lấy đường về làm đường tới.

Kẻ có nhân lấy lớn đãi nhỏ, kẻ có trí lấy nhỏ đãi lớn, khiến trời vui là sợ trời.

Năm Tự Đức thứ 2 (Kỷ Dậu: 1849), nhà vua mở trường “Kinh niên”, bổ Phan Thanh Giản chăm nom việc soạn sách và giảng sách.

Năm Tự Đức thứ 4 (Tân Hợi: 1851), mấy tỉnh miền Nam dân sự nhiễu nhương, nhà vua sai Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản vào trấn đất Nam kỳ.

Khi hai họ Nguyễn, Phan vào Nam làm nhiệm vụ, vua Tự Đức thân tiễn, và trao một bài thơ ngũ ngôn ân cần:

*Nông Nại long hưng địa
Tùng lai đức trạch tâm
Mao nghệ giai ngã tử
Bảo chương lại khanh tâm
Huyền thần cầm nan lý*

*Cần bàng diệp tự thâm
Cam đường ượng bái bái
Trường sử hậu nhân ngâm.*

Thượng Tân Thị dịch:

Đồng Nai là đất long hưng,
Xưa nay đức trạch đượm nhuần sâu xa.
Già trẻ đều con của ta,
Giữ gìn êm thấm nhớ mà lòng người.
Rắn dây đờn khảy khó tươi,
Gốc sâu lá mới tốt tươi um tùm.
Cam đường phơi phơi bóng râm,
Khiến người sau có tiếng ngâm lâu dài.

Năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý: 1852), Phan Thanh Giản cùng với Nguyễn Tri Phương ở trong Nam dâng sớ về triều, trong đó có 8 điều. Đại lược:

– Xin chẳng nên gằn gỏi kẻ nịnh, thấp hèn lạnh lợi như chín đũa chầu chục hát xướng mà vua đang yêu vì. Xin đừng cho tìm mua châu ngọc quý báu; trong cơn đói lạnh không làm được áo cơm, trong cơn tranh chiến không làm được gươm giáo, đã tổn lại gây cho đình thần cái tính dưng lạ, nạp báu, để cầu thân. Xin bớt cho binh lính rảnh rang tập võ, kéo khi có giặc thì quân không tinh, chỉ làm bia đỡ đạn.

Vua Tự Đức xem sớ, tuy khen lắm và ban cho Thanh Giản một tấm kim khánh khắc bốn chữ “Liêm, Bình, Cần, Cán”, nhưng còn việc chính thì vẫn không sửa đổi gì!

Nghĩ kỹ thì tầm mắt của Nguyễn Tri Phương và cụ Phan cũng đã thấy xa lắm rồi. Trong Nam, từ đời Minh Mạng, sau vụ án Lê Văn Duyệt, kế tiếp vụ Lê Văn Khôi công phần dấy loạn, tình thế trong nước thường không yên. Còn ở đàng ngoài, từ đời vua Minh Mạng, nhà vua đã mấy lượt hạ khắc người phương Tây, nghi ngờ ghen ghét những người có binh quyền đến gây nên cái tệ án Lê Văn Duyệt, khiến cho mỗi nước chông chênh. Nay đến đời vua Tự Đức, có lẽ cụ Phan nghĩ cho nhà vua vẫn học tài ba ấy có thể là một bậc anh quân sớm biết sáng suốt nhận định thời cuộc, cho nên cụ mới cùng với cụ Nguyễn Tri Phương hằng nhắc nhở cho nhà vua: nhiệm vụ trị nước yên dân, và bao giờ cũng không quên nhắc đến việc: cần luyện tập binh lính để đủ sức khi phải dụng võ.

Nhưng việc đâu vẫn hoàn đấy. Trong triều vẫn không có sự sửa đổi gì cho nước mạnh dân giàu, mà cái học hư văn lại càng thêm thịnh.

Cho đến năm 1858, tiếng súng liên quân Pháp – Y đã bắn vào cửa Hàn kia thế mà đến năm Tân Dậu (1861), vua Tự Đức vẫn mới truyền cho các tỉnh chọn lấy những người khỏe mạnh để làm lính võ sinh. Và đến năm Ất Sửu (1865) lại mới mở ra khoa thi võ tiến sĩ.

Chết thật. Giặc tới bên nhà mới lo... rên dao, để cự với súng. Mà nói té tội. Dân ta cũng có súng chứ. Nhưng mà tới khi ấy, quân lính của mình mỗi đội có 50 người thì chỉ có 5 người cầm súng điều thương cũ, phải chằm ngòi mới bắn được. Chả trách dân ta phải ngậm hờn. Nhưng đó là việc sau, ở vào giai đoạn... Pháp – Việt giao binh.

Ở chương này, hăng chép về những việc của cụ Phan cho đầy đủ về đoạn đời của cụ trong khi vào trấn đất Nam kỳ lần thứ nhất.

Cụ Phan cùng với Nguyễn Tri Phương vào trấn đất Nam kỳ, hằng lấy làm lo, vì tự biết mình đã phải đương lấy trọng nhậm. Đối với toàn dư đồ Việt, hình thế Nam kỳ cũng như cuống họng. Giữ cho vững đất đai miền Nam tức là giữ vững cái mạng mạch của toàn Việt. Biết thế, nên hai

cụ dốc lòng chăm lo việc hành chính cho vừa lòng dân chúng dưới quyền.

Ngoài việc hành chính, trong năm Tự Đức thứ 8 (Ất Mão: 1855) Thanh Giản dâng sớ xin lập miếu thờ cụ Võ Trường Toản nơi huyện Bình Dương, làng Hòa Hưng.

Cụ Võ Trường gốc người tỉnh Gia Định, huyện Bình Dương. Khi Tây Sơn dấy binh, cụ Võ ở ẩn dạy học. Nhiều danh thần triều Gia Long như Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh đều là học trò cụ. Hơn nữa, chính cụ đã gây nên cái học phong sĩ khí cho những thế hệ sau cụ. Từ những môn sinh cao đệ, cho đến những người như Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt, Phan Văn Trị, số dĩ đã hy sinh tuấn tiết vì nước nhà lúc bị xâm lăng đều là người có chịu ảnh hưởng của cụ. Trong lúc Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, khắc phục được Gia Định rồi, thường triệu cụ Võ Trường đến bàn luận việc nước. Vua muốn phong quan tước cho cụ, cụ nhất định chỉ chuyên đạo luyện tinh thần đoàn hậu tấn. Vua rất khen và tiếc không được dùng tài cụ. Năm Nhâm Tý (1792) cụ Võ Trường mất tại làng Hòa Hưng (Gia Định). Đức Nguyễn Ánh truy tặng cho cụ huy hiệu "*Gia Định xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh*", lấy hiệu này khắc vào mộ chí cụ Võ; và một đôi liễn truy điệu:

Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà phần cụ học

Đấu nam phong giáo, tề khâm Nhạc lộc dư uy.

Cụ Võ chết đi, không có con cái chi cả, nhưng mọi người đều mến mộ ân đức cụ, các học trò đều tôn kính cụ như cha. Cho đến về sau, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, trong lục bộ Thượng thư cũng có lời truy niệm:

Sinh tiền giáo huấn đặc nhân, vô tử như hữu tử

Một hậu thịnh danh tại thế, tuy vong già bất vong.

Nghĩa: khi sống, dạy dỗ được nhiều người giỏi, tuy không con mà cũng như có con; lúc thác rồi, danh tiếng để lại trên đời, tuy đã mất mà thật là không mất.

Cụ Võ phẩm người như thế, cho nên cụ Phan Thanh Giản khi về trấn đất miền Nam, tưởng đến cái cao đức của người xưa, dù không là học trò cụ, cũng kính cụ Võ như bậc sư bá mà hết lòng tôn kính sùng bái. Và về sau khi ba tỉnh miền đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) thuộc Pháp, cụ Phan cũng không quên đến nắm di hài của cụ Võ mà cùng với các ông Đốc học tỉnh Vĩnh Long là Nguyễn Thông tổ với Hiệp trấn An Giang là Phạm Hữu Chánh, giao cho Tú tài Võ Gia lo việc cải táng hài cốt của cụ Võ. Đến ngày 28 tháng 10 năm Tự Đức thứ 18 (Ất Sửu: 1865), linh cữu cụ Võ Trường được dời về mai táng ở làng Bảo Thanh là quê hương của cụ Phan; và nơi đây vẫn còn là đất của dân ta. Rồi hai năm sau, ngày 28 tháng 3 năm Đinh Mão (1867 – Tự Đức thứ 20), chính tay cụ Phan soạn một bài văn bia định khắc ở mộ cụ Võ Trường. Nhưng buổi bấy giờ tình hình trong nước đã bị liên quân Pháp – Y làm rối quá nhiều. Cho nên thợ khắc chưa rồi thì đến tháng bảy năm này, vì thất luôn ba tỉnh phía tây mà cụ Phan có nhiệm vụ gìn giữ, cụ phải ngậm ngùi tuấn tiết. Thế là công việc dựng bia cho cụ Võ Trường bị ngưng trong một thời gian. Về sau ông Trương Ngọc Lang đứng ra lo việc mượn thợ khắc bia đến rằm tháng tám năm Nhâm Thân (1872) mới rồi. Và sợ người sau lầm lẫn, ông Trương Ngọc Lang còn có khắc thêm mấy chữ "*Tiền Nhâm Tý chí Nhâm Thân cộng bát thập nhất niên*". Nghĩa là khi cụ Võ Trường mất là năm Nhâm Tý (1792) đến năm Nhâm Thân (1872) mới dựng bia xong, cộng 80 năm, tính theo ta thì là 81 năm.

Bài văn bia của cụ Phan Thanh Giản rất nghiêm thiết:

... Tiên sinh không khứng ra làm quan, nên đại khái không thấy được sự nghiệp. Từ thuở Tiên sinh lấy lối học nghĩa lý để giáo hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc nhân tài, mà còn truyền thuật giảng luận trau dồi về sau. Tới nay trong dân gian lục tỉnh Nam kỳ tỏ lòng trung nghĩa, cảm phát dám hy sinh tới tính mạng, xét kỹ ra tuy nhờ đức thân nhân của quân vương nhuần gội cố kết nhân tâm, nhưng nếu không có công đức mở mang huấn dụ của Tiên sinh từ thuở trước, thì làm sao có được nhân tâm như thế ấy...

Cái chỗ dụng ý và dụng tâm của cụ Phan là khích lệ nhân tâm. Đã tỏ lòng sùng bái người cao

đức để treo gương, cụ Phan lại tưởng niệm đến trang nghĩa liệt nữ để gây lòng trung nghĩa cho binh sĩ. Như cụ đã tưởng niệm Mai Bá Hương, người làng Tân Hương (Cái Quao, Trà Vinh) làm chức xá lại.

Khi Nguyễn Ánh đánh nhau với Tây Sơn ở Nam kỳ, Mai Bá Hương vâng lệnh quản đốc một đoàn thuyền tải lương về Gia Định. Trước ông định đi ngả Thủ Thừa, nhưng không được, ông trở lại đi ngả Bao Ngự. Đến khúc sông làng Bình Ninh, cách vàm Nhật Tảo bốn năm nghìn thước thì gặp chiến thuyền Tây Sơn chặn đánh. Trong lúc nguy cấp, không thể chống cự nổi mà cũng không thể để mất lương về tay đối thủ, ông bèn truyền lệnh cho đục thuyền nhấn chìm tất cả. Ông cũng tử tiết.

Đến khi cụ Phan Thanh Giản về trấn đất Nam kỳ, cụ mới đề vào miếu Mai Bá Hương một đôi liễn truy niệm;

Nghĩa báo nam thiên, cương thượng thường bồi cao tiết

Khí hiềm tây tặc, giang tiền do khởi nộ phong ba

Ông Đông Hồ đã dịch:

Thờ vua hết dạ thẳng ngay,

Gò cao tiết nghĩa càng ngày càng cao.

Hiềm xưa hận cũ tuôn dào

Dòng sông sóng giạt ào ào chưa nguôi.

Đương lấy trách nhiệm chặn dân ở miền Nam, Phan Thanh Giản tự biết là không dễ, nên lúc nào cũng tự mình làm gương. Nhưng việc nước cứ mãi dồn dập nặng nề dường quyết buộc chết thân ấy. Nhưng việc càng khó, giá cụ Phan càng cao.

Cho đến khi tiếng súng Pháp – Y bùng nổ...

IV. Pháp - Việt giao binh

Tiếng súng mở màn cho cuộc Pháp - Việt giao binh là tiếng súng đại bác ở chiếc chiến thuyền "Catinat" do Leheur de Ville-sur-Arc chỉ huy.

Nguyên người Pháp lấy cớ triều đình Việt Nam chém giết giáo sĩ, mới sai Leheur de Ville-sur-Arc đem chiến thuyền Catinat vào cửa Đà Nẵng (Tourane), rồi cho người đem thư lên trách triều đình Việt Nam về việc giết các cố đạo. Triều đình Việt Nam không trả lời hẳn hoi. Quân nước Pháp bèn bắn phá các đồn lũy ở Đà Nẵng rồi bỏ đi. Ấy là trận mở màn, nhằm tháng 8 năm Bính Thìn (1856) là năm Tỵ Đức thứ 9.

Chiến thuyền Catinat đi rồi, dưới thuyền có vị Giám mục Pellerin đã trốn được vua quan ta mà theo Leheur de Ville-sur-Arc về Pháp. Sau đó ba tháng, sứ thần Pháp ở Xiêm là ông Montigny lại sang nước ta để điều đình mọi việc. Tàu của Montigny đi vào đóng ở cửa Đà Nẵng, rồi cho người đưa thư lên, đại khái nói: xin cho người nước Pháp được tự do đi lại buôn bán, đặt Lãnh sự ở Huế, mở cửa hàng buôn bán ở Đà Nẵng, và cho giáo sĩ được tự do đi giảng đạo. Nhưng triều đình nước ta bác tất cả.

Bấy giờ, ở nước Pháp Nã-phá-luân đệ tam (Napoléon III) lên làm vua. Nhân có Giám mục Pellerin xin vào bệ kiến, kể tình hình cấm đạo ở Việt Nam, lại có ông chủ giáo thành Rouen là Mgr de Bonnechose và Hoàng hậu Eugénie nói vào, Napoléon III mới quyết ý sai quan đem binh sang đánh nước ta.

Trước khi thuật đến chuyện Việt - Pháp giao binh, giờ ta hãy giờ lại đoạn sử cấm đạo để xem kỹ, hầu chiêm nghiệm xem nó có phải là cái nguyên nhân gây chiến như hầu hết các sách đều nói chăng?

Như chúng ta đã biết, hai nước Pháp - Việt bắt đầu giao thiệp thân mật là từ đời đầu nhà Nguyễn, giữa Nguyễn Ánh và đức Giám mục Bá-đa-lộc (Evêque d'Adran). Và Pháp - Việt ký tờ giao ước đầu tiên tại Versailles ngày 28-11-1787, triều vua Louis XVI. Nhưng tờ giao ước không thi hành được, chỉ có Bá-đa-lộc tự đứng ra lo giúp cho Nguyễn Ánh mà thôi. Sau đó, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, nước Pháp tiếc ngẩn ngơ vì đã để mất cơ hội xen vào việc ở Viễn Đông. Tuy nhiên, bấy giờ cũng có nhiều người, hoặc trong chính giới, hoặc trong thương giới đã nhiều lần bàn bạc lo tính lại việc sang giao thiệp với nước Việt Nam. Nhưng khi ấy nước Pháp có loạn lộn. Louis XVI bị truất ngôi, cuộc cách mạng 1789 thành công. Việc nước họ bộn bề, chính phủ họ không rảnh lúc nào mà nghĩ tới việc Viễn Đông được. Đến khi Nã-phá-luân đệ nhất lên cầm quyền nước Pháp (1804-1814), ngang với triều vua Gia Long ở nước ta (1802-1820), Nã-phá-luân cũng có ý gây thế lực nước Pháp ở Viễn Đông để đối địch với người Anh cũng đang gây thế lực ở Ấn Độ. Nhưng Nã-phá-luân cũng không rảnh mà lo việc Viễn Đông được, vì còn bận đánh dẹp ở châu Âu. Rồi Nã-phá-luân thất thế. Họ vua cũ phục hưng (La Restauration) vua Louis XVIII lên ngôi nước Pháp trong năm 1815. Thủ tướng nước Pháp bấy giờ là Richelieu mới viết một bức thư cho Chaigneau (đang làm quan ở triều đình vua Gia Long nước ta), thư đề ngày 17-9-1817, trong nói rằng:

Có mấy người đi buôn bằng tàu nước ta đã sửa soạn hoặc định sửa soạn cho tàu bè sang xứ Bắc kỳ và xứ Nam kỳ. Chính phủ có khuyến khích những cuộc thí nghiệm ấy, mong rằng những cuộc ấy khiến cho ta gây nên một cuộc thông thương vĩnh viễn ở các xứ ấy. Ông (Chaigneau) có thể hiệp với ý kiến của chính phủ, trước hết nhân địa vị của ông, dùng các cách mà làm cho công cuộc của các nhà thương mại ta được thành tựu, sau nữa ông cho tôi biết rằng cần phải làm những thế nào nữa để đạt tới mục đích của những nhà ấy, nghĩa là sự lập thành cuộc thông thương vĩnh viễn và thường thường với xứ ông đang ở đó.

(Theo tài liệu của Dương Quảng Hàm)

Thế là nước Pháp đã cậy Chaigneau làm tay trong để dọn đường cho cuộc giao thiệp Pháp - Việt sắp tới. Mà Chaigneau có thành công không? Thì đây:

Sau khi Chaigneau tiếp thư của Richelieu trong tháng 9 thì cũng ngay trong tháng ấy, một

chiếc tàu buôn Pháp là La Paix của một công ty thành Bordeaux sang Việt Nam. Ít lâu lại có chiếc Henry đến. Rồi trong tháng 12 thì có chiếc tàu binh Cybèle đến cửa Đà Nẵng nữa. Đến chi đây, tàu binh để ủng hộ tàu buôn chăng?

Sử chép:

“Hai chiếc tàu buôn (La Paix và Henry đã nói trên) chở hàng hóa sang bán. Chẳng may những hàng ấy không thích hợp với người Việt, nên không bán được hết và mua đủ hàng trở về. Đức Gia Long thấy thế xá cả thuế cho, và bảo kê rõ cho các thứ hàng nên chở sang, ngài sẽ tiếp đãi tử tế.”

Chẳng bao lâu thì tàu Pháp cũng lại sang. Lẽ cố nhiên. Cho nên năm 1819, chiếc Henry lại sang cùng với chiếc Larose. Lần này, Chaigneau lấy cớ là nhớ quê hương, mới xin phép vua Gia Long cho về Pháp, xuống tàu Henry trong tháng 11. Không nói nhưng chắc ai cũng biết thế nào Chaigneau cũng mang tin tức về cho Chính phủ Pháp.

Chaigneau về Pháp năm 1819. Sang năm 1820, vua Gia Long băng. Vua Minh Mạng lên nối ngôi.

Đến tháng giêng 1821, vua Louis XVIII lại cử Chaigneau sang Việt Nam với sứ mạng: Lãnh sự ở Huế.

Theo phép lịch sự, sang tới Việt Nam, Chaigneau vào bệ kiến đức Minh Mạng, dâng lễ vật nói là của vua Pháp kính tặng nhà vua: 1 chiếc đồng hồ ma vàng, 2 chân đèn có nhiều ngọn, 2 cái bồn bằng đồng mạ vàng, 16 bức ảnh về các trận, 1 khẩu súng rất đẹp để trong hộp quý, 2 cây súng lục, 1 tấm gương to.

Vua Minh Mạng nhận lễ vật, nhưng vẫn tỏ ý lãnh đạm nghi ngờ. Mà nhà vua nghi ngờ cũng có lý. Một phần vì tàu Pháp đi lại nhộn nhịp, một phần vì thấy Chaigneau thường biên thư luôn về Pháp.

Năm 1822, một chiếc tàu chiến Pháp tên Cléopâtre đến cửa Đà Nẵng. Thuyền trưởng là Courson de la Ville Héllio xin vào yết kiến. Vua Minh Mạng không cho, mà cũng không sai quan tiếp đãi gì cả.

Lại một khi có sứ thần nước Anh xin vào chầu, nhà vua cũng từ chối. Còn một điều này nữa: từ đời vua Gia Long, theo lệ thường năm, các cố đạo ngoại quốc đến ở trong nước Việt, cứ ngày Tết thì họp nhau làm lễ dâng mừng tuổi vua. Đến đời Minh Mạng, nhà vua truyền bỏ lễ ấy, làm hẳn ra mặt cự tuyệt, khinh bỉ, ghét bỏ. Các người Âu đều lấy làm lạ về thái độ của nhà vua. Nhà vua vẫn thản nhiên làm như không hay biết sự giận tức của người nước ngoài. Cho nên hai ông Chaigneau và Vannier là hai người Pháp đã giúp rất nhiều cho nhà Nguyễn, làm quan nhà Nguyễn, và cũng mang tên Việt Nam là Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng, thế mà vua Minh Mạng vẫn ngang nhiên lần để lộ ý không muốn dùng họ nữa.

Chaigneau và Vannier thấy nhà vua đã xử lạt lẽo, lại thêm các quan ghét ghen, tự biết không nên ở lâu nữa. Ngày 15-11-1824, Chaigneau và Vannier xin nghỉ, xuống tàu về Pháp.

Thế là trong triều đình Việt Nam, không còn một người Pháp nào nữa. Trước kia, khi Bá-đa-lộc làm trung gian cho Pháp – Việt giao hảo, thì vị Toàn quyền ở Ấn Độ là De Conway can ngăn vua Pháp không nên giúp binh cho Nguyễn Ánh, nên tờ giao ước Versailles không thi hành. Song Bá-đa-lộc thấy xa, nhất định không bỏ cơ hội tốt cho người Pháp có mặt ở Viễn Đông, mới lan trí tính thuê ngay hai chiếc tàu ở Ấn Độ, rồi rủ nhiều người Pháp sang Việt Nam, gồm có: Đại tá Ollivier, Thủy sư D’Ayot, bác sỹ Despiaux, kỹ sư Théodore le Brun, Trung úy Barizy, Đại úy Girard de l’Ille-Sellé và các Thiếu úy Guillon, Guilloux, Chaigneau, Vannier, De Forcant v.v... Rồi đến khi vua Gia Long lên ngôi, vì lễ không đồng ngôn ngữ phong tục nên các quan ta và Pháp ghét nhau, đến nỗi họ bỏ đi gần hết. Tới năm 1809 chỉ còn lại vài người là Ollivier, Chaigneau, Vannier và De Forcant. De Forcant lại chết sớm. Chỉ còn ba người ở lại và chịu mang cái tên Việt Nam là: Ollivier tên Việt là Nguyễn Văn Phụng, Chaigneau là Nguyễn Văn Chấn, Vannier là Nguyễn Văn Thắng. Họ cũng cưới vợ người Việt.

Rồi, như ta đã biết, năm 1824 Chaigneau và Vannier về Pháp. Triều đình Việt Nam từ ấy hoàn toàn không còn người Pháp dự vào. Điều ấy đáng mừng cho Việt Nam hay đáng lo? Ở tập sách này vấn đề ấy không thuộc phạm vi nên không đề cập đến, chỉ tóm sơ lược để chúng ta hiểu rõ hơn cái nhiệm vụ khó khăn sau này mà cụ Phan Thanh Giản phải gánh.

Chaigneau và Vannier đi rồi, vua Minh Mạng cảm thấy như đã nhổ được cái gai ở mắt.

Năm 1825 lại có một chiếc tàu chiến Pháp tên Thétés đến cửa Đà Nẵng. Thuyền trưởng là De Bougainville có đem một bức thư của vua Pháp, xin vào yết kiến. Vua Minh Mạng sai đem phẩm vật cho Bougainville, nhưng không nhận thư, nói rằng không có ai dịch được thứ chữ Pháp. Thế là hết chuyện.

Cũng trong năm ấy, có một giáo sĩ tên Rogerot cùng sang Việt Nam trên chiếc thuyền Thélés, ở lại Việt Nam để đi giảng đạo. Vua Minh Mạng hay tin ấy cả giận. Ngày 18-2-1825 nhà vua hạ dụ cấm đạo. Ấy là đạo dụ thứ nhất nói về việc cấm đạo. Lời dụ rằng:

Tà đạo của người Tây làm hư hoại lòng người. Đã lâu nay nhiều chiếc tàu của người Âu châu sang đây buôn bán thường để lại các người đạo sĩ ở đây. Các người ấy làm mê hoặc lòng dân và bại hoại phong tục. Như thế chẳng phải là cái tai họa lớn cho nước ta ru? Vậy ta nên ngăn cấm các điều bậy bạ ấy để khiến cho dân ta theo về chính đạo.

Khâm thử

Năm 1826, Chính phủ Pháp lại sai cháu ông Chaigneau sang làm Lãnh sự. Vua Minh Mạng vẫn không nhận. Đến năm 1829, Lãnh sự Pháp không kham chịu sự bạc đãi, lại phải về nước. Từ đó trở đi, Pháp – Việt tuyệt giao. Nhưng về việc buôn bán, thỉnh thoảng các tàu buôn nước ngoài cũng có đến Sài Gòn, vì ở đây có Tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt coi giữ, có ý bênh vực người Pháp hơn. Và cũng vì thế mà về sau Duyệt cũng bị vua Minh Mạng ngờ luôn nên gây nên thảm án và thảm họa nội loạn Lê Văn Khôi vậy!

Tháng giêng 1833, nhà vua lại hạ dụ cấm đạo lần thứ hai:

Ta truyền cho tất cả các người đi đạo từ quan đến dân, nếu biết sợ oai quyền ta thì phải thật lòng bỏ đạo. Các hàng quan lại phải xem xét các giáo dân ở hạt mình có vâng theo thượng lệnh không, và bắt họ phải đứng trước mặt mà dẫm chân lên câu rủa, xong rồi hẵng tha cho lần này. Còn các nhà thờ cùng các nhà ở của giáo sĩ thì phải triệt phá đi hết. Sau này còn có người dân nào phạm tội theo tà đạo ấy, thì trừng phạt rất nghiêm để cho tiết gốc loạn.

Về phần giáo sĩ và giáo dân, kết quả như thế nào, khỏi phải nói nhiều, hễ ai cũng biết.

Tháng giêng 1836, nhà vua lại hạ dụ cấm đạo lần thứ ba:

Hễ giáo sĩ người Âu nào bắt được trên tàu khách vào trong nước thì phải xử tử. Hễ giáo sĩ người Âu nào bắt được ở trong nước cũng phải xử tử. Những người nào giấu giếm các người ấy ở trong nhà cũng phải xử tử. Nội các quan hễ có án tố giác ra một người đạo sĩ nào ở trong hạt mình cũng phải xử tử, vì đã không biết tìm hết các cách để bắt lấy.

Một mặt ban dụ, một mặt nhà vua lại sai Phan Thanh Giản soạn các huấn điều để dạy dân, ấy là tập *Minh Mạng chính yếu*.

Triều đình Việt thi hành chính sách đối đãi gắt gao với giáo sĩ và giáo dân. Triều đình Pháp phản kháng, nhưng vô hiệu quả. Ngọn lửa hiềm khích cừ thù nhóm khởi, hăm dọa bao nhiêu tính mạng con người.

Vua Minh Mạng vẫn biết thế nào rồi cũng phải giao thiệp với Tây phương; muốn cho diu bớt tình hình đang căng thẳng, nên năm 1838, nhà vua sai sứ sang Pháp điều đình. Nhưng sứ bộ Việt Nam sang tới Pháp, vua Pháp không tiếp. Vì sao? Bởi một lẽ rất dễ hiểu là vua Pháp bấy giờ là Louis Philippe (1830-1848) vì có Hội ngoại quốc Truyền giáo (Société des missions étrangères) can thiệp vào tình hình Việt – Pháp.

Biết là ở lại cũng vô ích, thêm nhục quốc thể, sứ thần ta phải trở về. Ấy là lần đầu tiên nước ta

phái sứ sang Pháp, và sau này sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp là lần thứ hai. Nhưng đó là việc sau, sẽ chép rõ ở đoạn sau.

Giờ ta hãy xem việc hành động của vua Minh Mạng. Phái sứ thần điều đình, việc không xong, nhà vua chắc cũng tự biết, nhưng vẫn phải phái đi cho ra thể thống một dân nước văn hiến biết lễ nghĩa. Trong khi sứ thần còn ở Pháp, bên này nhà vua hăng cũng chuẩn bị đối phó với tình hình chuyển biến. Nhưng chẳng được bao lâu, khi sứ thần thất bại vừa trở về Huế thì nhà vua đã mất (11-1-1841).

Vua Thiệu Trị nối ngôi. Để gây lại tình thân thiện Pháp – Việt, vua Thiệu Trị khi vừa lên ngôi thì hạ lệnh tha cho nhiều cố đạo bị giam cầm chưa đem hành hình, rồi cho họ xuống tàu Héroïne về Pháp. Tình hình dịu bớt một ít lâu.

Ngày 25-2-1843, thuyền trưởng tàu Héroïne là Favin Lévêque lại xin tha cho 5 giáo sĩ: Berneux, Miche, Chavier, Galy, Duclos. Triều đình Việt trước còn thoái thác nhưng sau cũng tha cả.

Năm 1845, Triều đình ta có bắt một vị Giám mục tên Lefèvre, khép án xử tử. Bấy giờ có một sĩ quan hải quân người Mỹ đứng ra xin tha mãi không được, liền báo tin cho vị Thiếu tướng Hải quân coi đạo thuyền nước Pháp tại khu biển Trung Hoa và Nhật Bản là Cécile. Thiếu tướng Cécile được tin, ngày 12-6-1845 đi tàu Alemene sang xin cho, Giám mục Lefèvre mới được tha.

Tưởng thế là êm. Chẳng ngờ cũng vì việc truyền giáo mà rồi lại khiến cho hai dân tộc bạn phải đi đến nước làm đổ máu nhau một cách đau lòng.

Nguyên năm 1847, Chính phủ Pháp lại sai Đại tá Lapierre chỉ huy tàu chiến Gloire và Trung tá Rigault de Genouilly chỉ huy tàu chiến Victorieuse đến cửa Đà Nẵng, lấy lẽ là vâng lệnh vua Pháp xin Triều đình Việt Nam hãy bỏ những dụ cấm đạo và cho người trong nước được theo đạo tự do.

À, thì ra sứ mạng của họ chỉ có thế. Nhưng làm gì mà như chực đánh nhau ấy, chi mà phải đem sang đến hai tàu chiến và tướng võ chỉ huy. Hay định dùng võ lực cưỡng ép buộc ta phải theo? Hay sợ vua quan ta không khứng rồi hành hung nên họ phải dự phòng?

Khó hiểu. Và cũng vì khó hiểu, Triều đình Việt Nam cũng phải ngừa trước mà lo phòng thủ: sửa soạn chiến thuyền, đem tinh binh túc trực ở các đồn lũy.

Ta nghi họ. Họ nghi ta. Việc thương thuyết chưa xong thì súng nổ. Ai bắn trước? Sứ chép:

“Ngày 15-4-1847, vì thấy quân ta sửa soạn trên bộ dưới nước, nghi rằng quân ta sẽ khởi thế công, quân Pháp ra tay, khạc đạn đại bác làm đắm cả các chiến thuyền của ta.”

Chưa hết bất hòa, lại bất hòa. Vua Thiệu Trị nổi xung, bao nhiêu đồ đạc kỷ niệm quý báu của người Pháp đều đem ra hủy phá hết. Và trong dân gian lại được nghe một đạo dụ ghê hồn:

Bắt hết các giáo sĩ và giết hết các người phương Tây ở trong nước. Cứ mỗi đầu người Pháp là 30 đĩnh bạc, ai chém được nhiều ít tùy theo số mà lãnh thưởng.

Trong cuộc đánh nhau vì quyền lợi, tình cảm và lý lẽ không có chỗ đứng, và không phải là chuyện bàn được rõ trắng đen ai phải quấy. Chỉ nên than dài, hỡi trời! Nhân loại tương tàn hầu như là một nghiệp chướng nghìn đời phải chịu chuyển luân!

Giữa lúc đất nước dậy sóng gió, thành linh vua Thiệu Trị nhuốm bệnh rồi băng ngày 4-11-1847.

Người lên nối ngôi là vua Tự Đức. Tưởng xe trước nghiêng xe sau khéo tránh, nào hay cũng vẫn loanh quanh trong vòng cấm, giết. Ngay trong Tự Đức năm đầu, nhà vua hạ một tờ dụ:

Đạo Gia Tô, trước kia hai vua Minh Mạng, Thiệu Trị đã cấm, thật là một tà đạo, vì theo đạo ấy thời không thờ phụng tổ tiên, lại lấy mất những người sắp chết để làm thứ nước phép mà làm mê lòng người, còn làm nhiều điều dị đoan ghê gớm nữa.

Vậy các giáo sĩ người phương Tây là kẻ có tội nhất, thì buộc đá vào cổ mà ném xuống bể. Ai bắt được một người thờ thượng cho ba mươi nén bạc. Các giáo sĩ bản quốc tội nhẹ hơn các người kia thì đem tra hỏi xem có chịu bỏ điều lầm lỗi không. Bằng không chịu thì đem khắc chữ vào mặt và đem đày vào những chỗ nước độc. Còn những người dân theo đạo mà không chịu bỏ, đều là những đứa ngu dốt khốn nạn, bị mấy kẻ giáo sĩ làm mê hoặc, tình thật đáng thương, vậy trăm vì lòng thương dân truyền không nên chém giết hoặc đem đày hoặc bỏ tù những kẻ ấy nữa. Các quan chỉ nên trừng trị nghiêm ngặt rồi lại cho về quê quán.

Tháng ba năm 1851, vua Tự Đức lại hạ một đạo dụ cấm đạo, thêm ngặt hơn lần trước.

Những ai giết cứ giết. Giáo sĩ truyền đạo vẫn còn thấy lên trốn và cứ dạy đạo trong dân gian.

Làm sao bây giờ? Chẳng lẽ giết hết. Mà làm sao giết cho hết lòng tín ngưỡng. Vua Tự Đức dù có tiếng là vị vua văn học sáng suốt cũng phải chịu, không phương diệt lòng tín ngưỡng của con người; cực chẳng đã phải xuống dụ hỏi ý các quan coi phải đối phó thế nào. Vì thật ra thì nhà vua cũng như hai vua Minh Mạng, Thiệu Trị khi trước, không phải có lòng ghét đạo, mà chỉ sợ cho dân chúng mê đạo rồi sẽ làm nội ứng cho nước ngoài xâm lăng.

Chỉ có thể. Và chỉ vì thế mà nước ta bị nhiều điều rối rắm để đến nỗi người nước ngoài lợi dụng tình thế, mượn có mà dụng võ để kiếm lợi quyền, cái lợi quyền xây trên xương máu của hai dân tộc Pháp – Việt là hai dân tộc đáng lý phải là hai dân tộc bạn thân yêu từ đời Gia Long. Nhưng chỉ vì thiếu thành thật, lại thêm lắm nghi ngờ mà ra có sự?

Tháng chín năm 1855, vua Tự Đức lại ban một đạo dụ cấm đạo nghiêm ngặt khốc liệt.

Đến đây, tính ra từ đời vua Minh Mạng thì có bốn đạo dụ, Thiệu Trị một, và Tự Đức thì cũng được ba phen ban dụ rồi.

Kết quả như thế nào? Chẳng những không trừ được hết, lại còn khiến người nước ngoài lấy cớ để đến. Ngày 16 tháng bảy 1856, Leheur de Ville-sur-Arc ngồi tàu Catinat sang đệ thư trách. Vua Tự Đức không tiếp. Các quan không nhận chuyển đệ thư tín. Leheur de Ville-sur-Arc ra lệnh bắn đồn! Rồi bỏ đi Hương Cảng.

Cũng trong năm 1856, sau khi tàu Catinat bỏ đi, tới tháng chạp, một tàu chiến Pháp tên Capricieuse lại đến. Rồi cũng không nên được việc gì, lại bỏ đi.

Tháng giêng năm 1857, Charles de Montigny sau khi làm tròn nhiệm vụ sứ thần, vâng lệnh Nã-phá-luân đệ tam sang Xiêm ký một tờ thương ước và hòa ước, sang Cao Miên thương thuyết về vấn đề truyền giáo, rồi lại sang ta. Trong khi ấy, vua Tự Đức sai đắp đồn lũy ở dọc sông Hương và đem quân đến Đà Nẵng. Charles de Montigny đến nơi thì cũng không xin hỏi được gì cả. Đến tháng hai, Montigny bỏ đi Hương Cảng. Trước khi đi, Montigny có viết một bức thư gởi vua Tự Đức, trong đó có lời dọa hễ còn giết chóc nữa thì nước Pháp tất dùng quân lực sang đánh.

Được thư, nhà vua nổi giận lên. Tháng bảy năm 1855, lại thêm một đạo dụ thứ tư, đối với người còn theo đạo, tuyển bổ dụng cực hình.

Cả Pháp lẫn Việt, hết cả nhân tình! Lại thêm một nước Y-pha-nho (Espagne), nhân vì giáo sĩ người Y cũng có bị giết hại, thấy thế cũng xui Pháp hưng binh, hứa giúp cho một tay.

Khi ấy, sẵn đã có một đội tàu chiến Pháp đã qua Trung Quốc để hiệp với tàu chiến Anh ra oai dẹp phong trào bài ngoại mới phát lên ở tỉnh Quảng Đông, vua Nã-phá-luân đệ tam mới truyền lệnh cho tướng chỉ huy đoàn tàu ở Quảng Đông là Thủy sư Đốc Rigault de Genouilly hãy sẵn sàng sang Nam, tìm phương lược đối phó.

Được lệnh, tháng 7 năm Mậu Ngọ (1858) nhằm năm Tự Đức thứ 11, Rigault de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp – Y độ 3.000 người với 14 tàu chiến, kéo đến cửa Đà Nẵng.

Không nói năng gì nữa, súng thay người lên tiếng. Liên quân Pháp – Y vừa tới nơi thì xả súng bắn liền, rồi lên hạ thành An Hải và thành Tôn Hải.

Triều đình họp nghị, sai Đào Trí và Tổng đốc Nam Nghĩa là Trần Hoàng ra đánh. Đào Trí đem quân đến nơi thì hai thành ấy đã mất rồi. Triều đình lại sai Lê Đình Lý làm tổng thống đem 2.000 cấm binh vào án ngữ.

Lê Đình Lý đánh với quân Pháp một trận ở xã Cẩm Lệ, bị đạn, về được mấy hôm thì mất.

Vua Tự Đức liền sai Kinh lược sứ là Nguyễn Tri Phương làm tổng thống, Chu Phúc Minh làm Đề đốc, dẫn quân họp với Đào Trí chống với liên quân Pháp – Y.

Nguyễn Tri Phương lập đồn Liên Trì và đắp lũy dài từ Hải Châu cho tới Phúc Ninh.

Rigault de Genouilly vẫn có ý tiến quân lên đánh Huế, nhưng nghe thấy quân ta chống giữ ráo riết nên không dám mạo hiểm.

Rigault de Genouilly bèn cho người dò thám tình hình, biết rằng đất Nam kỳ béo bở, Genouilly mới đổi chiến lược định vào Nam đánh lấy Sài Gòn.

Tháng giêng năm Kỷ Vị (1859) nhằm năm Tự Đức thứ 12, Rigault de Genouilly giao quyền cho Đại tá Toyon ở lại giữ các đồn tại Đà Nẵng, rồi còn bao nhiêu binh thuyền đem vào Nam kỳ.

Quân Pháp tiến binh vào Nam, tới cửa Cần Giờ bắn phá pháo đài ở hai bên bờ sông Đồng Nai, rồi tiến lên đánh thành Gia Định.

Quan Hộ đốc là Vũ Duy Ninh vội vàng tâu đi các tỉnh lấy binh về cứu viện, nhưng chỉ trong hai ngày thì thành vỡ, nhằm ngày 19 tháng hai năm 1859.

Rigault de Genouilly chiếm thành Gia Định, đốt cả thóc gạo và đàn phỉ thành trì làm bình địa, sai Trung tá Jauréguiberry đem quân ở lại chống giữ với đạo quân ta ở Biên Hòa do Tôn Thất Hợp chỉ huy. Còn Rigault de Genouilly lại đem quân ra Đà Nẵng, tiến đánh một trận ở đồn Phúc Ninh.

Vào lúc này, nội chính, ngoại giao ở nước Pháp đều rối rắm. Cho nên khi hạ thành Gia Định rồi, Rigault de Genouilly có gửi tin điện về Pháp xin viện binh. Nhưng Binh bộ Thượng thư đã trả lời:

Hồi này nhà nước không có thể nào tiếp tế cho tướng quân thêm một tên lính hay một chiếc tàu cũng vậy. Thôi, tốt hơn là tướng quân liệu bề thương thuyết điều đình với chính phủ nước Nam cho xong. Nếu họ cam đoan từ nay trở đi không ngược đãi tín đồ Thiên Chúa nữa, thì chúng ta chỉ có việc trả lại thành trì cho họ rồi rút binh đi về là hơn.

Cố nhiên Rigault de Genouilly không dám liều lĩnh khinh chiến. Nhưng cuộc giảng hòa cũng không xong. Chỉ vì đã trót làm đổ máu nhau rồi.

Quân Pháp không quen thủy thổ, dần sinh bệnh. Rigault de Genouilly sinh lo, tự động về Pháp.

Chính phủ Pháp sai Hải quân Thiếu tướng Page sang thay Rigault de Genouilly.

Tháng 10 năm Kỷ Mùi (1859) Thiếu tướng Page sang đến nơi. Nhưng việc giảng hòa cũng không xong. Thiếu tướng tiến binh đánh. Quân ta kháng cự, giết chết một viên Lục quân Trung tá là Dupré Déroulède.

Đang khi liên quân Pháp – Y hoành hành ở nước ta, thì liên quân Pháp – Anh cũng đang đánh nước Tàu ở mạn Hoàng Hải. Bấy giờ, Chính phủ Pháp lo về mặt nước Tàu hơn, mới gửi tin điện truyền cho Thiếu tướng Page phải rút quân ở Đà Nẵng về, và chỉ để quân giữ Gia Định, còn bao nhiêu binh thuyền thì đem sang Tàu trợ lực với Hải quân Trung tướng Charner.

Được lệnh rút sang Tàu, quân Pháp đốt cả dinh trại ở Trà Sơn rồi xuống tàu kéo vào Gia Định. Tới Gia Định, Thiếu tướng Page để Hải quân Đại tá d'Ariès ở lại giữ Gia Định, còn bao nhiêu binh thuyền thì đem lên phía Bắc hội với binh thuyền của nước Anh để đánh nước Tàu.

Đấy, giai đoạn đầu trong cuộc Pháp – Việt giao binh là thế. Nhiều nhà làm sử hay tỏ lời tiếc cho nước ta để mất nhiều cơ hội giảng hòa tốt đẹp cho cả hai bên. Nói như thế thì cũng phải,

nhưng xét kỹ thì chắc đâu... Lại cho rằng do việc cấm đạo giết đạo mà gây nên trường chiến, tưởng không phải lẽ lắm. Ví như không có chuyện ấy, thì rồi cũng đến có sự xung đột nhau vì quyền lợi mà thôi, bởi một lẽ rất dễ hiểu là xét ra tình thế người Tây phương vào thời kỳ ấy, hầu hết đều muốn tìm đường sang Viễn Đông, Mỹ thì oai ở Nhật năm 1854. Anh chiếm chỗ trước ở Ấn Độ. Pháp thế tất phải tìm đường sang Việt Nam là nước mà Pháp đã từng trợ chiến bên cạnh vua Gia Long. Sở dĩ họ chần chừ chưa ra tay bá chiếm hẳn, là vì còn yếu, lại bận nhiều việc. Như thế thì rõ rệt cái sự cấm đạo phải đâu là một cơ chính, mà ngày nay dân Việt chắc cũng thừa biết cả rồi. Cái văn minh vật chất của Âu tây đã làm hư hại thình danh của họ nhiều là thế. Mà thôi, ngày nay lịch sử diễn triển theo cái đà của nó. Ta chỉ còn có việc dò theo vết lịch sử để rút kinh nghiệm.

Sau khi quân Pháp bỏ Đà Nẵng đi, Triều đình Huế bèn sai Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển vào Nam để cùng với Tôn Thất Hợp sung Gia Định quân thứ.

Tháng 7 năm Canh Thân (1860) Nguyễn Tri Phương cùng bộ tham mưu lên đường vào Nam chống với toán quân Pháp còn chiếm đóng nơi ấy.

Lúc gần đi, Nguyễn Tri Phương tâu với vua Tự Đức cặn kẽ những việc giữ được, và nguyện đem hết sức giữ gìn đất nước. Lại tâu rằng:

– Mọi việc trong Nam đã có ông liệu quyết, còn ở mặt Quảng Nam mà có việc gì thì có Phan Thanh Giản và Nguyễn Bá Nghi có thể cáng đáng được.

Nên nhớ rằng Nguyễn Tri Phương trước kia đã cùng với Phan Thanh Giản trấn đất Nam kỳ (đã thuật ở chương trước). Tiếng súng nổ ở Đà Nẵng do Rigault de Genouilly khai chiến, thì Nguyễn Tri Phương được lệnh tổ chức cuộc kháng chiến ở mặt Đà Nẵng, như thuật ở đoạn trên. Nay Nguyễn Tri Phương lại được lệnh vào Nam, khi đi lại tiến cử Phan Thanh Giản có thể vỗ yên dân ở Quảng Nam, thế là hai cụ Nguyễn, Phan đã rõ biết nhau nhiều lắm vậy.

Một võ tướng, một văn thần, hai cụ đều là trang nghĩa liệt tinh trung đã làm thom những trang sử Việt cận đại.

Giờ, ta hãy theo dõi hai cụ Nguyễn, Phan, để được xem cuộc diễn triển lịch sử trong giai đoạn Pháp – Việt giao binh lần thứ hai.

V. Nguyễn Tri Phương thất thủ đồn Kỳ Hòa Phan Thanh Giản vào Nam

Tháng 7 năm Canh Thân (1860), nhằm năm Tỵ Đức thứ 13, Nguyễn Tri Phương lên đường vào Nam. Đồng thời Phan Thanh Giản ngược Bắc.

Liên quân Pháp – Y ở Sài Gòn lúc bấy giờ chỉ có độ 1.000 người. Quân của Nguyễn Tri Phương trên vạn.

Nguyễn Tri Phương vào xếp đặt ở Gia Định một cách rất có quy củ, đắp lũy đồn Kỳ Hòa (người Pháp gọi là Chí Hòa), ra quân chống nhau với quân Pháp do Đại tá d'Ariès chỉ huy.

Quân Pháp cố thủ đánh cầm chừng chờ binh cứu tiếp viện. Đến tháng 9 năm ấy (1860), liên quân Anh-Pháp thắng lợi ở nước Tàu, đại biểu nhà Thanh là Lý Hồng Chương ký tờ hòa ước với hai nước Anh-Pháp. Đã rảnh tay, Chính phủ Pháp liền sai Trung tướng Charner tiện đường kéo binh thuyền đến Việt Nam, chủ trương việc lấy Nam kỳ.

Tháng giêng năm Tân Dậu (1861), Trung tướng Charner đem cả thủy 70 chiếc tàu và 3.500 quân bộ kéo đến Gia Định, rồi truyền lệnh tiến quân đánh đồn Kỳ Hòa.

Đồn Kỳ Hòa thất thủ. Nguyễn Tri Phương quân thua bỏ đồn chạy về Biên Hòa, nhằm ngày 26 tháng hai 1861. Trận này, Nguyễn Tri Phương bị thương, người em là Nguyễn Duy tử trận. Tham tán quân vụ Phạm Thế Hiển chạy về đến Biên Hòa được mấy hôm thì mất. Về bên liên quân Pháp – Y chết mất nhiều vị võ quan, như quan năm Testard, quan ba De Lareynière, còn Lục quân Thiếu tướng Vaissoigne, người Pháp, Đại tá Palanca, người Y-pha-nho, với hai vị quan ba Foucault, De Rodelle, quan hai Berger, mấy vị quan Noel, Frostin và Joly đều bị thương, quân lính thì chết hơn 300 người.

Phá được đại đồn Kỳ Hòa rồi, Trung tướng Charner tiến đánh Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Tây Ninh, rồi quay về đánh tỉnh Định Tường (Mỹ Tho).

Trận đánh Mỹ Tho xảy ra vào cuối tháng hai năm Tân Dậu (1861). Trung tướng Charner chỉ huy, một mặt sai Trung tá Bourdais đem tàu tiến đánh các đồn, một mặt sai Thiếu tướng Page đi đường bộ, theo cửa sông Mékong vào; rồi hai mặt hiệp binh cùng tiến đánh lấy thành Mỹ Tho. Quan Hộ đốc Nguyễn Công Nhân bỏ thành chạy.

Lấy được luôn Mỹ Tho, Trung tướng Charner cho hoãn việc binh ít lâu để lo sửa sang việc cai trị trong địa hạt mới chiếm.

Triều đình Huế liền sai Nguyễn Bá Nghi làm Khâm sai đại thần vào kinh lý việc Nam kỳ. Nguyễn Bá Nghi liệu thế không chống nổi với quân Pháp, dâng sớ xin giảng hòa. Nhưng quan đại thần Trương Đăng Quế ở trong triều chủ chiến, nhất quyết mưu sự chống giữ.

Chống là phải. Vì lúc ấy dù có muốn giảng hòa chắc cũng khó, bởi người Pháp đã có ý định chiếm Nam kỳ làm thuộc địa để mở rộng thế lực nước Pháp ở Viễn Đông. Xem như việc sau này thì rõ.

Chẳng những Trương Đăng Quế ở trong triều chủ chiến, mà ngay trong Nam kỳ vào buổi ấy cũng đã xảy ra những trận đánh do nhân dân tự động kháng chiến, tổ chức cơ quan binh bị phòng vệ. Có tiếng nhất trong buổi bấy giờ là những cuộc khởi nghĩa của Huyện Toại và Quận Định ở Gò Công, Phủ Cao ở Mỹ Tho, Thiên Hộ Dương ở Đồng Tháp Mười.

Dân tình khổ sở vì ngoại xâm, nội loạn. Cả hai Chính phủ Pháp, Việt đều không yên, dân hai nước đều làm vật hy sinh cho hai thần ác: tham và giận một cách đau xót.

Sợ tướng mới quân mệt, đến tháng mười năm Tân Dậu (1861), Chính phủ Pháp sai Hải quân Thiếu tướng Bonard sang thay cho Trung tướng Charner về nghỉ.

Bonard sang. Cuộc chinh phục rộng lớn bắt đầu. Lần lượt, Biên Hòa, Bà Rịa và Vĩnh Long thất

thủ.

Giặc ngoài chưa yên. Sang đầu năm Nhâm Tuất (1862), trong nước lại thêm có loạn: ở Bắc Việt thì có tên Phùng, tên Trường đánh phá rất ngật ở mặt Quảng Yên và Hải Dương; Nguyễn Văn Thịnh tục gọi là cai tổng Vàng thì phá rối ở Bắc Ninh.

Triều đình Việt Nam lo lắng. Giữa lúc ấy chợt có tin từ Gia Định đưa về cho hay rằng: Thiếu tướng Bonard có ý muốn giảng hòa.

Tình thật hay chỉ là một trò phóng tin để dò tin bên địch? Chỉ biết rằng sau khi có tin ấy, thì có Trung tá Simon vâng lệnh Bonard đem chiếc tàu Forbin vào cửa Thuận An để chực xem Triều đình Huế có xin hòa không.

Dù sao thì sao, tình thế trong nước ta bấy giờ buộc phải hòa là hơn. Nhưng chẳng biết kẻ nào được thế sẽ còn buộc những điều kiện gì đây. Triều đình ngần ngại, nhưng rốt ra cũng phải sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định giảng hòa.

Vua Tự Đức bốn thân rót ngự tửu ban cho Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, bày tỏ sự đặt tín nhiệm hoàn toàn vào hai cụ.

Để cho hai cụ có đủ uy quyền thương thuyết với Thiếu tướng Bonard, vua Tự Đức xuống dụ phong cho cụ Phan làm Chánh sứ, Toàn quyền đại thần, và phong cho cụ Lâm làm Phó sứ.

Ngày 16 tháng tư năm 1862, hai cụ Phan, Lâm xuống tàu Forbin vào Nam với xứ mạng giảng hòa.

VI. Phan Thanh Giản - Lâm Duy Hiệp

Ký hòa ước ngày 5 tháng 6 năm 1862

Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp phụng mạng vào Nam thương thuyết giảng hòa.

Cuộc hội nghị mở ra giữa hai cụ Phan, Lâm và Bonard (Pháp) với Palanca (Y).

Đã tới nước phải đi giảng hòa, cụ Phan Thanh Giản thừa biết là phải chịu thiệt thòi. Nhưng chắc cụ không ngờ nổi điều kiện của kẻ mạnh đưa ra gắt gao đến thế nào. Mà dù thế nào, cụ Phan vẫn tin tưởng ở tài đức mà sẵn tới.

Nhưng cụ Phan đã phải ngậm hờn. Mà dân nước cũng sôi lòng cứu nước. Vì, này đây kết quả cuộc giảng hòa:

Ngày 5 tháng 6 một tờ hòa ước ký kết giữa những người đại diện cho hai dân tộc Pháp – Việt là Phan Thanh Giản với Lâm Duy Hiệp và Bonard với Palanca ghi 12 khoản:

1) Hiệp ước này khánh thành một kỷ nguyên thân thiện và giao hữu giữa 3 nước: Pháp, Y-pha-nhờ (hoặc Tây Ban Nha) và Đại Nam.

2) Sự tự do giữ đạo Thiên Chúa sẽ ban hành trên khắp địa phận Đại Nam, không bị bắt buộc, cũng chẳng bị làm trở ngại.

3) Ba tỉnh miền đông là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và đảo Côn Lôn sẽ nhượng cho nước Pháp. Hơn nữa không được làm trở ngại tàu nhỏ và tàu lớn của Pháp từ ngoài biển vào mượn đường thủy của Đại Nam để buôn bán với Cao Miên; cũng phải để cho pháo thuyền và hạm đội Pháp được tự do chạy vào các con sông của Đại Nam đặng thám hiểm.

4) Sau khi ký hiệp ước, nếu các cuộc xung đột xảy ra giữa Đại Nam và một cường quốc khác, và Đại Nam bại trận, muốn nhượng cho cường quốc ấy vào nơi nào trên lãnh thổ của mình, thì trước hết Đại Nam phải cho Pháp biết, vì trong trường hợp ấy cần phải có Pháp bằng lòng mới được. Pháp có quyền không chịu, nếu Pháp cho rằng những sự nhượng đất kia có thể có hại cho Pháp.

5) Các thương gia Pháp và Tây Ban Nha đến buôn bán ở các cửa biển Đà Nẵng và Quảng Yên phải được bảo an và được tự do hoàn toàn. Họ sẽ đóng hết tất cả các món thuế cho Đại Nam. Các thương gia người Nam qua Pháp và Tây Ban Nha cũng được như thế, nhưng họ phải trả những thứ thuế và chịu những điều kiện hiện hành trong hai xứ ấy.

Khi nào các thương gia là dân một cường quốc khác, chứ không phải dân Pháp hay Tây Ban Nha mà đến Đại Nam và Đại Nam cho cường quốc ấy hưởng những điều kiện đặc biệt và được ưu đãi, thì Đại Nam cũng phải làm như thế đối với thương gia Pháp và Tây Ban Nha.

6) Khi nào xét ra cần thiết và nếu phải có cuộc hội nghị giữa ba nước, một trong ba nước ký tên sẽ đề cử những người đại diện, sẽ nhóm hoặc ở kinh đô Đại Nam, hoặc ở kinh đô Pháp hay Tây Ban Nha. Trong lúc thường, thư từ giao hữu hoặc các cuộc thăm viếng theo phép xã giao có thể trao đổi giữa các nước bạn. Mỗi lần người đại diện cho Pháp hay Tây Ban Nha sang Đại Nam, thì chiếc tàu chở người đại diện ấy sẽ đến đậu tại Đà Nẵng, rồi người đại diện sẽ do đường bộ đi từ Đà Nẵng đến kinh đô.

7) Sau khi hiệp ước này ký kết, thì 3 nước không còn cừ hận nhau nữa. Quân lính và thường dân người Nam bị quân đội Pháp bắt trong các cuộc giao phong sẽ được thả ra. Những vật dụng và tài sản đã lấy của vài làng trong lúc chiến tranh sẽ trả lại cho chủ chánh thức. Những người Nam nào, bằng cách này hoặc bằng cách khác, đã giúp đỡ công việc cho Pháp sẽ được ân xá luôn cả gia đình của họ.

8) Đại Nam phải trả cho Pháp và Tây Ban Nha một số tiền bồi thường là 4 triệu đồng trong 10 năm, mỗi năm 400.000 đồng, giao tận tay người đại diện Pháp ở Gia Định. Sau khi đóng xong số tiền 100.000 đồng bằng tiền điều rồi, thì 10 số tiền đóng hàng năm sẽ được giảm 2%.

9) Nếu những người Nam, sau khi theo bọn cướp đến khuấy nhiễu những địa phận đặt dưới quyền ủy nhiệm của Pháp trở về tìm chỗ lánh thân trong các tỉnh của Đại Nam, và nếu các thường phạm Pháp hoặc Âu châu đến tìm chỗ trú trên địa phận Đại Nam, thì Chính phủ Pháp cậy người đại diện cho mình ở Đại Nam đứng làm trung gian, kêu nài dẫn độ những tội nhân ấy đăng giao cho tư pháp của người Pháp. Cũng một thể ấy, những tội nhân hoặc kẻ phiến loạn người Nam qua trốn ở Pháp, thì các quan Nam có thể bàn tính với người đại diện của Pháp ở Gia Định yêu cầu dẫn độ đăng giao họ cho các tòa Nam án xử.

10) Sau khi hiệp ước này ký kết, những người nguyên quán ở ba tỉnh phía tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, có thể tự ý đến tìm phương sinh kế trên những địa phận do nước pháp cai trị (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa). Họ chỉ phải tuân theo điều kiện này là đóng thuế cho nhà chức trách Pháp chỗ họ ở. Nếu, vì việc riêng mà Đại Nam muốn chở quân sĩ, khí giới, thuốc đạn, ngang qua những địa phận do người Pháp chiếm đóng, thì trước hết phải xin phép nhà cầm quyền Pháp, nếu không xin phép thì khi hay có sự chở phi pháp như vậy, Chính phủ Pháp sẽ sai quân đội nghiêm trị.

11) Người Pháp mặc dầu đang chiếm đóng tỉnh Vĩnh Long, sẽ bằng lòng trả tỉnh ấy lại cho Chính phủ Đại Nam và không dự vào việc riêng trong xứ, chỉ để cho nhà đương cuộc Đại Nam kiểm soát và cai trị, nhưng kiều dân Pháp ở Vĩnh Long phải được bảo an hoàn toàn.

Lại còn khoản này: Triều đình Huế phải sớm gọi về những quan lại mà triều đình đã phái đi, trước và trong lúc chiến tranh đang điều khiển các cuộc hành binh và dự bị trận phục thù, hiện trốn tránh ở ngoại ô các tỉnh bị chiếm cứ, vì cuộc chiến tranh đã hoàn toàn chấm dứt; và nếu họ còn ở đó thì chỉ gây ra những cuộc xung đột không thể tránh được.

Chỉ phải theo điều kiện ấy, Pháp mới trả Vĩnh Long lại cho Đại Nam.

12) Trên đây là những đại cương của hiệp ước đã đặt ra và đã nhất định như thế, các ủy viên toàn quyền của 3 nước sẽ ký và đóng dấu vào.

Bản hiệp ước này sẽ trao cho nhà vua của mỗi nước phê chuẩn, và được coi như là thi hành kể từ ngày 3 nước ký tên và đóng dấu. Trong thời hạn một năm và sau khi các nhà vua phê chuẩn, sẽ có cuộc trao đổi thư tín nhiệm tại kinh đô của Đại Nam.

Cuộc giảng hòa là vậy đó. Ba tỉnh miền đông, người Pháp giành chiếm trọn. Còn một trong ba tỉnh miền tây là Vĩnh Long thì cũng có hứa trả, nhưng chỉ là hứa.

Tâm trạng của cụ Phan khi ký hòa ước như thế nào, ngày nay chúng ta không biết rõ. Nhưng bằng ở hành động của cụ, cũng đủ thấy cụ đã phải khổ não nhiều lắm; vì sau khi đó, cụ Phan có làm biểu chương gửi về tấu cho vua rõ sự tình, tỏ vẻ tự trách mình không xứng đáng đương nổi trách nhiệm nặng nề.

Vua Tự Đức quở hai vị Chánh và Phó sứ, xuống lệnh sai Phan Thanh Giản làm Tổng đốc Vĩnh Long, Lâm Duy Hiệp làm Tuần phủ Khánh Thuận với mục đích: phải thương thuyết lại với người Pháp.

Người đại diện cho Chính phủ Pháp nhất định không thay đổi gì trong bản hòa ước đã ký, cứ thế mà thi hành. Bấy giờ nước Y-pha-nho cũng nhượng quyền lấy đất làm thuộc địa cho Pháp, chỉ nhận tiền binh phí và quyền được cho giáo sĩ giảng đạo mà thôi. Người Pháp được trọn quyền định đoạt. Chiếu theo bản hòa ước, Thiếu tướng Bonard buộc Phan Thanh Giản phải ra lệnh cho các đội binh nghĩa dũng còn cố thủ kháng chiến phải về hàng. Nhất là đám nghĩa quân do Trương Công Định chỉ huy. Từ khi người Pháp nhận thấy cái yết thị có đóng dấu ấn “Bình Tây Đại nguyên soái” bằng đồng mà chỉ Triều đình Huế làm mới có mà thôi, Thiếu tướng Bonard thêm buộc gắt cụ Phan phải chịu trách nhiệm, và tỏ lời trách móc với cụ về sự Nam triều ngầm xui Quán Định như thế.

Cụ Phan trả lời rằng:

– Quán Định tự lòng suy nghĩ thế nào đó mà sinh giặc, chứ triều đình không hề can dự gì cả. Chính Quán Định có viết cho tôi một bức thư như vậy: “Dân ba tỉnh cử tôi làm đầu để đánh khôi

phục lại đất nước. Tôi buộc lòng phải làm theo ý họ muốn. Nếu các quan muốn bảo tồn cái tình thế như ngày nay thì tôi sẽ nghịch chỉ của Nam triều và tôi sẽ đánh tới hoài, không kể chi cả, chừng đó các quan chớ lấy làm lạ..." Như thế rõ ra Quản Định quyết ý làm giặc, và mạo nhận dẫu của nhà vua, vậy xin Thiếu tướng bắt ông ta mà giết đi.

Theo ý người Pháp thì cái thư của Trương Công Định viết cho cụ Phan là do ở Huế khiến Quản Định viết như thế để phá mối hoà nghị của người Pháp đi, và nếu chẳng may Quản Định có thất thủ đi nữa, người Pháp không lấy đó làm oán thù Nam triều. Bên ngoài thì thế, chứ chắc bề trong thì các quan Nam triều vẫn trợ cấp cho Quản Định luôn luôn.

Thế là cuộc đàm phán của cụ Phan lại thất bại. Cụ ứa lụy, dâng sớ về tâu với vua Tự Đức.

Lần này chẳng những cụ Phan bị bề trên quở, lại bị cách chức luôn. Trong khi ấy, Trương Công Định vẫn kháng chiến. Người Pháp vẫn đánh phá.

Đến tháng hai năm Quý Hợi (1863) là năm Tự Đức thứ 16, Thiếu tướng Bonard và Đại tá Palanca vào Huế triều yết nhà vua để công nhận sự giảng hòa của ba nước theo như bản hoà ước ký kết. Đoạn, Thiếu tướng Bonard về Pháp. Hải quân Thiếu tướng De la Grandière sang thay. Vua Tự Đức lại quyết định phải thương thuyết lại.

VII. Sứ bộ Việt Nam sang Pháp

Cực chẳng đã phải nhượng ba tỉnh miền đông Nam Việt, nhưng triều đình vẫn tìm phương... cho châu về hợp phố.

Tháng 2 năm Quý Hợi (1863) là năm Tỵ Đức thứ 16, Thiếu tướng Bonard về Pháp. Hải quân Thiếu tướng De la Grandière sang thay.

Đã không thể điều đình ở bên nước nhà, vua Tự Đức bèn nghĩ tới việc phải sang nước Pháp để yết kiến vua Pháp mà thương thuyết mới mong có kết quả.

Nghĩ vậy, vua Tự Đức xuống dụ cho Thiếu tướng De la Grandière biết ý định sẽ phái sứ bộ sang Pháp, nhưng vẫn dối rằng: đi đáp lễ Pháp hoàng Nã-phá-luân đệ tam. Nói rằng đi đáp lễ, không phải là không duyên cớ, vì chính năm trước (1862) Bonard và Palanca đã ra Huế chúc mừng, cho nên nhà vua mới dựa vào đó mà mưu việc đưa sứ bộ sang Pháp.

Thiếu tướng De la Grandière chấp thuận đề nghị, phái chiếc tàu Echo chực đón sứ bộ Việt Nam.

Trong giai đoạn khó khăn, Phan Thanh Giản lại được nhà vua ủy thác cho trọng trách, sung chức Toàn quyền Chánh sứ, cùng đi với hai ông Phó sứ là quan Tả Tham tri Lại bộ Phạm Phú Thứ và quan An sát sứ tỉnh Quảng Nam là Ngụy Khắc Đản, với 53 người tùy viên. Còn việc giao thiệp ở trong Nam kỳ thì giao lại cho Trương Văn Uyển làm Tổng đốc tỉnh Vĩnh Long.

Sử chép rằng khi vua Tự Đức quyết định phái sứ bộ sang Pháp điều đình, nhà vua có hỏi cụ Phan Thanh Giản:

– Nếu như khanh vẫn bị bắt buộc phải nhượng ba tỉnh, khanh sẽ xử trí làm sao?

Cụ Phan đáp:

Tâu Hoàng thượng, thần sẽ cân lường từng sự lợi hại. Chừng ấy, nếu như cuộc thương thuyết thất bại, thần sẽ liệu, đòi được quyền lợi nào thì đòi. Kết quả của cuộc thương thuyết tại Pháp quốc tùy theo ý định của Chính phủ Pháp. Thần không dám hứa trước, miễn là cố sức làm tròn sứ mạng của Hoàng thượng trao phó cho thần.

Vua Tự Đức rơi lụy:

– Đất Nam kỳ của Tiên đế để lại. Trăm kỳ vọng nơi khanh đi sứ lần này có kết quả. Khanh làm sao đừng hổ mặt với lịch sử là đủ.

Vua Tự Đức bèn ban ngự tửu và căn dặn sứ bộ:

– Chư khanh tìm đủ cách vào triều kiến Pháp hoàng cho được, mà trao tận tay bức thư ngoại giao, chớ đừng mượn một tay nào khác. Chư khanh đừng quên rằng mình là sứ bộ thay mặt cho một nước muốn thương thuyết một cách xứng đáng, không như những lần trước đi sứ bên Trung Quốc, chư khanh phải giữ tư cách xứng đáng của bậc người phụng diện quốc gia. Nếu phải vào triều kiến Nã-phá-luân đệ tam thì chư khanh nên cúi đầu là đủ rồi, chớ đừng lay.

Tình thế nghiêm trọng quá. Sứ bộ ai nấy chẳng khỏi lo ra. Nhất là cụ Phan đã phải chép miệng phơi bày tâm trạng:

Chút nghĩa vương mang phải gặng đi,

Tang bồng đành rõ chí nam nhi.

Thuyền ngô phơi phơi giăng hòn bạc,

Khói đá phăng phăng lướt tích ti.

La Hán dang tay chờ khách đến,

Tướng quân ghé mắt hẹn ngày về.

Phen này miễn đừng hòa hai nước,

Nỗi tở xin đừng bận bịu chi.

Mấy vẫn lâm ly tình tứ ấy, chứng tỏ lòng người ngâm nó đã từng cay đắng ngon mùi, lao tâm khổ chí mà vẫn quên mình.

Trong khi ấy, trong cơ quan hành chính của người Pháp ở Nam Việt cũng có một người Việt giàu tình cảm như cụ Phan, nhưng đi khác ngã đường, có lẽ cũng cảm lắm vì tâm sự cụ Phan man mác, nên cũng lên cung đàn bấm phím mà hòa điệu trầm hùng ngổ chí mình:

Múa gươm quăng chén cất mình đi,

Bịn rịn đầu mào thói nữ nhi.

Mây khói một màu thuyền thoát thoát,

Biển trời muôn dặm núi ti ti.

Phương xa xe ngựa lừa khi đến,

Nước cũ non sông ngắm lúc về.

Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,

Danh mà chi đó lợi mà chi.

Người họa bài thơ của cụ Phan, chính là Tôn Thọ Tường tục gọi là ông Phủ Ba Tường vậy.

Về cuộc hành trình, trước hết sứ bộ xuống tàu Echo vào Gia Định. Ngày 4 tháng bảy năm 1863, sứ bộ từ Gia Định xuống tàu Européen sang Pháp, có Trung úy Reunier đi hộ vệ. Tàu Echo tới Alexandrie lại sang qua chiếc Labrador.

Hai tháng bảy ngày sứ bộ mới tới đất Pháp. Ngày 10 tháng chín 1863, sứ bộ đến quân cảng Toulon.

Sử chép, thời bấy giờ, hải quân Pháp chào sứ bộ Việt Nam bằng 17 phát thần công. Các chiến thuyền đậu tại hải cảng Toulon đều có treo cờ Việt Nam.

Chính phủ Pháp phái Đại tá Anbaret là người ở bộ Ngoại giao, thông thạo tiếng Việt, đứng ra làm thông ngôn khi nhà cầm quyền Pháp xuống tàu tiếp rước sứ bộ.

Chiều hôm 10 tháng chín 1863, tàu Labrador lại đưa sứ bộ tới Marseille. Chính phủ Pháp tổ chức một cuộc tiếp rước chính thức.

Ông Mure de Pelaune, đại diện cho Tổng trưởng bộ Ngoại giao, tiếp rước sứ bộ đúng nghi lễ, rồi mời hết phái đoàn lên một biệt thự đã có mặt nhiều viên chức văn võ Pháp chực đón.

Sứ bộ tạm nghỉ ở Marseille. Ngày 11 tháng chín 1863, sứ bộ lên Paris.

Tới kinh đô Pháp, sứ bộ được tiếp rước long trọng. Ông Feuillet de Conches, đại diện của Hoàng đế Nã-phá-luân đệ tam đến chào mừng sứ bộ, rồi đưa luôn sứ bộ về ở một biệt thự đường Lord Byron.

Ông Aubaret đứng ra thông ngôn những lời của ông Feuillet de Conches cho sứ bộ hay rằng: Hoàng đế Nã-phá-luân còn ở Biarritz, tháng sau mới về Paris.

Sứ bộ đành nấn ná ở lại chớ Pháp hoàng về. Trong thời gian chờ đợi, bộ Ngoại giao Pháp lại mở cuộc đàm phán với sứ bộ Việt Nam, do ông Tổng trưởng bộ Ngoại giao là Achille Fould chủ tọa.

Cuộc đàm phán “không chính thức” ấy chẳng rõ như thế nào, mà sau đó báo giới ở Paris có đăng tin:

“Vua Đại Nam bằng lòng mua lại ba tỉnh miền đông Nam kỳ với một số bạc 85 triệu và bằng

lòng nhượng luôn thành Sài Gòn cho Pháp.

Tờ báo Bỉ là *Indépendance Belge* viết thêm: “Sứ thần Phan Thanh Giản đã hội kiến với ông Achille Fould và đã ưng thuận như thế rồi, chỉ còn chờ Hoàng đế Nã-phá-luân hồi loan sẽ quyết định.”

Thế là nghĩa gì! Lãnh sứ mạng sang Pháp thương thuyết trực tiếp với Pháp hoàng, Phan Thanh Giản lẽ đâu không thận trọng. Những tin tức do báo chí đưa ra ấy, chẳng qua là một lối “họa bùa” để trấn áp dư luận bấy giờ đang xôn xao vì nghe có sứ bộ ta sang đó thôi.

Hơn nửa tháng, Pháp hoàng vẫn chưa về. Đến ngày 7-10-1863 là ngày thứ 25 sứ bộ ở kinh đô Pháp, nhằm ngày lễ Vạn thọ vua Tự Đức, sứ bộ ta tổ chức cuộc khánh chúc, có mời các nhà tai mắt Pháp đến dự. Người Pháp vui vẻ góp mặt trong cuộc lễ Vạn thọ huy hoàng. Bộ Ngoại giao hợp với bộ Lễ cùng lo việc trang hoàng cho cuộc lễ tăng phần long trọng. Hành lễ xong, cụ Phan Thanh Giản thay mặt sứ bộ đứng ra tỏ lời cảm ơn và trao 50 lượng bạc cho người đại diện Pháp gọi là để chi phí. Nhưng Đại tá Aubaret đứng lên thay mặt cho người Pháp mà bảo rằng: “Tôi xin quý Ngài hãy cứ để cho vị quan bộ Lễ nước Pháp lo lắng. Đó chỉ rằng chúng tôi cùng chung hưởng trong niềm hoan hỉ và một lòng kính trọng Hoàng đế nước Nam như các Ngài. Xin các ngài chớ do dự”.

Ngày thứ 39 ở kinh đô Pháp (21-10-1863), sứ bộ được Thượng thư bộ Ngoại giao mời đến dự một tiệc đông đủ sứ thần các nước: Brésil, Vénézuala, Mexique, Turquie, Russie, Australie, Hollande v.v...

Đến ngày thứ 54 ở kinh đô Pháp (5-11-1863), sứ bộ mới được vào triều kiến Pháp hoàng.

Bộ Ngoại giao Pháp sắp đặt việc rước sứ bộ Việt Nam tại điện Tuileries rất long trọng.

Hoàng đế Nã-phá-luân đề tam cho 4 chiếc xe đến rước. Sứ bộ mặc triều phục trang nghiêm. Cụ Phan Thanh Giản lên chiếc xe đầu với quan Tham tri bộ Lễ nước Pháp. Hai vị Phó sứ Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản thì đi xe hơi thứ nhì với Đại tá Aubaret. Chiếc xe thứ ba rước những vị Nguyễn Văn Chất, Ngô Văn Huân, Hồ Văn Lang. Và bốn vị Nguyễn Hữu Thân, Nguyễn Hữu Cật, Hoàng Kỷ và Từ Huệ ngồi chiếc thứ tư. Mỗi xe đều có võ quan theo hầu.

Sứ bộ vào triều yết Pháp hoàng, chấp tay ngang trán, ba lần cúi đầu chào. Hoàng đế và Hoàng hậu Pháp cúi đầu đáp lễ.

Cụ Phan dâng bức thư ngoại giao. Pháp hoàng đứng dậy, bước xuống một bậc tam cấp, thân tiếp lấy bức thư.

Cuộc đàm phán mở đầu. Một bên thống thiết kêu gào công lý. Một bên luôn luôn trầm ngâm nghe mà ít nói, dường chiêm nghiệm mấy lời của sứ thần Việt Nam xem có đúng cùng chăng.

Và đây, lời nói lịch sử của Hoàng đế Pháp:

“La France est bienveillante pour toutes les nations et protectrice des faibles; mais ceux qui l’entravent dans sa marche, ont à craindre sa sévérité.”

“Nước Pháp từ ái với tất cả dân tộc và sẵn sàng bảo vệ những kẻ yếu. Nhưng những kẻ nào cản đường tiến thủ của nước Pháp thì sẽ được biết sự nghiêm khắc của nó.”

Câu nói lịch sử này được Đại tá Aubaret làm thông ngôn dịch ra tiếng Việt cho sứ bộ nghe. Nhưng đến câu sau: “... ont à craindre sa sévérité” ông Aubaret thông ngôn lại là: “... phải có sợ...” khiến sứ bộ hiểu lầm mà có hơi chán nản.

Tuy nhiên cụ Phan vẫn chưa thất vọng, còn hy vọng ở cuộc đàm phán lại với ông Tổng trưởng bộ Ngoại giao Achille Fould.

Sứ bộ lui ra. Ông Achille Fould liền cho ông Aubaret theo chân cụ Phan để mời cụ và đoàn tùy tùng đến bộ Ngoại giao, nói rằng có chuyện quan trọng cần bàn.

Cụ Phan nhận lời, sang ngay dinh Tổng trưởng bộ Ngoại giao. Ông Achille Fould an ủi và xin

cụ Phan thành thật tỏ bày nguyện vọng để rồi ông sẽ đạo đạt lên Pháp hoàng mà xin cho.

Mọi việc vẫn còn nằm trong vòng thương thuyết. Đến ngày 12-11-1863, chợt có báo *Moniteur Universel* công bố:

Hiệp ước 5-6-1862 sẽ phải sửa đổi lại, nhất là khoản thứ ba của hiệp ước ấy.

Nhưng thời gian qua. Việc đâu còn đó. Nhìn vào thực thế thì dân nước còn phải bi quan, mà căn cứ vào những lời hứa hẹn, sứ bộ hãy còn hy vọng...

Và thời gian lưu trú tại Pháp cũng đã khá dài; sao thì sao, sứ bộ phải xuống tàu Japon về bãi mạng triều đình.

Trên đường về sứ bộ còn ghé Tây Ban Nha để chào Hoàng hậu Isabelle.

VIII. CỤ PHAN LẠI THƯƠNG THUYẾT VỚI AUBARET

Sứ bộ Phan Thanh Giản về tới Sài Gòn ngày 24-3-1864, thẳng đường ra Huế để phúc trình cho vua Tự Đức biết rõ kết quả thế nào. Thần dân ai nấy cũng đều hy vọng: Điều khoản thứ 3 trong bản hiệp ước “bất bình đẳng” ngày 5-6-1862 sẽ được hủy. Mà điều thứ ba ấy như thế nào, chúng ta đã biết ở chương trước.

Sứ bộ tin tưởng ở sự thành tâm thật ý của Chính phủ Pháp. Triều đình thì mong mọi điều ấy được thiết thi. Và không quên công lao của Phan Thanh Giản, vua Tự Đức phong cho cụ làm Hộ bộ Thượng thư.

Trong năm 1864, Chính phủ Pháp lại sai Aubaret sang làm Toàn quyền, thay mặt Chính phủ để giải quyết vấn đề Pháp – Việt bang giao lúc bấy giờ.

Về bên ta, ai đứng ra tiếp xúc với người đại diện của Pháp bấy giờ? Thì còn ai nữa ngoài Phan Thanh Giản. Triều đình quyết nghị cử Phan đại diện Nam triều. Vua Tự Đức thân ban ngự tấu và trao Phan một bài thơ khuyến khích ân cần:

Cổ nhân kiên trọng phụ

Lợi độn cư tiên tất

Duy dĩ thành khổ phu

Quý thần tự khả chất

Bạo hổ do độ hà

Cường ngạc diệc tử thất

Thẩm phù bỉ khả tri

Hạ hoạn hồ cường phạt

Gia danh nhân sở hiếu

Chí ý nhân sở khuất

Thiến ngôn nhân sở phục

Nghĩa khí nhân sở truyệt

Thiết thạch chung bất di

Khê hác yên năng dật

An nguy tại thử cử

Khảng tích kinh luân thuật

Vô ngôn dĩ mặc hội

Niên lai cứu thân mật.

Ông Thượng Tân Thị đã dịch:

Người xưa gánh nặng vai mang,

Có đâu biết trước dọc đường rủi may.

Tin thành chử lấy lòng ngay,

Quý thần mình khá hỏi ngay được liền.

Lợi sông hùm dữ phải kiên,

Dời nhà sấu đại băng miền lánh xa.
Huống chi kia có biết mà,
Lo gì việc mạnh trái mà chẳng xong.
Tiếng hay người muốn tự lòng,
Lẽ ngay người phải khuất tùng chẳng sai.
Nói lành người phục theo hoài,
Tấm lòng nghĩa khí người ai chẳng dè.
Bền như sắt đá trọn bề,
Nhưng là kẹt rãnh lòng khe sao đầy.
An nguy hệ ở lúc này,
Kinh luân đừng tiếc chước hay làm gì.
Không lời mà dạ hiểu ghi,
Lâu nay thân mật trọn nghì với nhau.

Vừa sang Pháp đó, Phan Thanh Giản lại đảm nhận trọng trách điều đình ngay trên lãnh thổ nhà.

Lần này, Phan sung chức Toàn quyền cùng với Trần Tiễn Thành và Phan Huy Vịnh mở cuộc thương nghị với Toàn quyền Aubaret.

Trước đó...

Toàn quyền Aubaret đưa bản thảo tờ hòa ước, đại lược nói rằng: nước Pháp trả lại ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Định Tường cho nước Nam, chỉ giữ Sài Gòn, Mỹ Tho và Thủ Dầu Một để đóng quân. Nhưng nước Nam phải để nước Pháp được quyền bảo hộ cả sáu tỉnh Nam kỳ. Nước Nam lại phải chịu mỗi năm là 2.000.000 tiền thuế.

Cố nhiên là cụ Phan chẳng dám nhận lời. Xét đề nghị của Aubaret đưa ra, té ra cuộc đi sứ nước Pháp chẳng là hoài phí lắm! Cụ Phan viện lý, xin nước Pháp nói tay.

Sứ thần hai nước bàn đi bàn lại mãi không xong... một việc giảng hòa. Trong khi ấy, Thiếu tướng De la Grandière đang chỉ huy quân đội chiếm đóng trong Nam, lại sai Đại úy Doudart de Lagrée sang can thiệp vào nội bộ nước Cao Miên, kinh doanh việc bảo hộ, khiến nước Tiêm La (ngày nay là Thái Lan) phải rút quân về, nhường quyền bảo hộ cho nước Pháp.

Nhân thấy thắng lợi luôn ở Cao Miên khi ấy, có nhiều người Pháp trong quân đội chiếm đóng và ở bên Pháp đều có ý không muốn trả lại đất Nam kỳ. Cho nên cuối năm ấy (Giáp Tý: 1864), quan Thượng thư bộ Hải quân (kiêm luôn bộ Thuộc địa) là hầu tước Chasseloup Laubat dâng sớ tâu với vua Pháp nhất định xin không cho nước Nam chuộc ba tỉnh. Vua Pháp nghe theo lời bèn xuống lệnh truyền cho quân đội cứ chiếu tờ hòa ước mừng 5 tháng sáu 1862 (Nhâm Tuất) mà thi hành.

Chưa vừa lòng, Chasseloup Laubat còn muốn biết rõ tình thế bên Việt Nam hơn, bèn gọi Thiếu tướng De la Grandière về hội nghị và sai Hải quân Thiếu tướng Roze sang thay. Thiếu tướng De la Grandière về Pháp cả đi lẫn về mất 7 tháng, lại trở sang kinh lý việc Nam kỳ.

Thiếu tướng De la Grandière lại trở qua chưa được bao lâu, và cuộc thương thuyết giữa cụ Phan và Aubaret cũng chưa xong, thì Triều đình Huế chợt được sớ của Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển đệ về triều cáo cấp:

– Tình hình ba tỉnh miền tây: An Giang, Vĩnh Long và Hà Tiên nghiêm trọng!

Phan hồi này đã 70 tuổi. Cụ dâng sớ xin về trí sĩ, vua Tự Đức còn chưa quyết định, kể xảy ra

việc biến lớn, vua liền giao trọng trách cho cụ. Trong khi lên đường trở vào Nam lại, Nguyễn Tri Phương có đưa tiễn cụ một bài thơ:

*Ven ngàn góc biển dậm chơi vơi,
Vui tẻ phân nhau một bước dời.
Cá lại Long Giang hai ngã nước,
Nhận về Du Hạp một phương trời.
Nửa hồ cố cựu trông lai láng,
Cạn chén tư lòng gió lộng khơi.
Chẳng kiếp Trường An mau trở lại,
Thăm người viếng cảnh, hỡi người ôi!*

IX. CỤ PHAN LẠI VÀO NAM

Sớ cáo cấp của Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyển làm cho triều đình xôn xao. Các quan đại thần được lệnh vua Tự Đức triệu tập hội nghị, quyết định tìm phương đối phó với tình thế.

Làm sao bây giờ? Trước tình hình nghiêm trọng, lại cũng Phan Thanh Giản được triều thần đề cử ra gánh lấy việc lớn nước nhà.

Vua Tự Đức không ngần ngại phong cho Phan chức Kinh lược sứ, vào trấn nhậm Vĩnh Long để liệu thế võ yên dân chúng.

Cụ Phan cũng không ngần ngại, bái mạng lên đường vào Nam, nhằm tháng chạp năm Ất Sửu (1-1866). Cụ ghé qua Sài Gòn ngày 5 tháng ấy (nhằm 21-1-1866), và lúc 7 giờ tối cụ đến viếng quan Thống đốc Nam kỳ De la Grandière, dâng lời khánh chúc của vua Tự Đức. Cụ không lưu lại Sài Gòn lâu; qua hôm sau, cùng với đám quân hộ vệ, cụ xuống thuyền đi Vĩnh Long.

Nhân việc ấy, báo *Courrier de Saigon* là tờ báo thứ nhất ở Nam kỳ, có lời bình phẩm:

“... Chúng ta nên ước ao rằng việc có mặt ở ba tỉnh phía tây một người bình tĩnh, hòa hoãn và đã ức chế được các khát vọng tầm thường như ngài, sẽ giữ gìn đặng, trong giới hạn của sự khôn ngoan, những tên phiêu lưu mạo hiểm chỉ xui giục các việc phiến loạn và luôn luôn sẵn sàng, sau mùa gặt hái, ra mặt ở các thôn quê đã thuộc Pháp...”

Nhưng tình thế vẫn càng ngày càng căng thẳng. Không điều đình được điều gì, Phan Thanh Giản khổ tâm dâng sớ về triều bày tỏ tình hình và cúi xin trả áo mão lại vì tự trách mình bất lực không kham nổi việc lớn.

Phan thấy khó, nên toan tránh gánh nặng hay chẳng? Hỡi ôi! Nỗi khổ tâm của Phan muôn đời khôn giải. Nếu chúng ta ngày nay đọc lại bài thơ than dài của Phan làm khi đi sứ nước Pháp về, chúng ta sẽ phải thương cảm cho người thế ấy mà mạng phải lâm cảnh nghịch thường:

*Từ ngày đi sứ tới Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giết mình.
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin!*

Không ai tin Phan về điều gì? Thì đây lời của sứ bộ tân trình với triều đình về việc quan sát tình hình Âu châu:

*Bá ban xảo diệu tề thiên địa
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền.*

Nghĩa:

*Trăm món khéo tay tay thợ Tạo
Duy còn sống, chết, chịu thua trời.*

Thì ra sứ bộ khi về nước đã có xin triều đình nên gấp canh tân cải cách. Nhưng lời xin bị coi là việc: khéo tâng người mà hạ mình!

Nay tình thế khó khăn, Phan dâng sớ xin cáo quan, lòng ấy ai lượng nổi vì đâu. Và lẽ cố nhiên là vua Tự Đức không bằng lòng. Đã chẳng cho Phan trí sĩ, nhà vua còn quả trách nặng nề:

– Khanh chưa thực hành được một việc gì gọi là đúng với kiến thức của khanh, sao khanh vội từ chức!

Lời trên tuy quả nhưng trong vẫn hàm ngụ nhiều tin cẩn và chan đượm vẻ nào nòng. Cảm ơn tri ngộ, Phan từ đấy đành cắn răng cố hết sức mình để trải mọi nỗi gian nan cay đắng.

Chính tích của Phan như thế nào, ngày nay chúng ta hãy đọc lại một bài báo đăng trên tờ *Courrier de Saigon* ngày 5-2-1866:

... Le voyage de Phan-thanh Gian qui se rendait à Vĩnh Long est passé presque inaperçu.

Autrefois, l'attention publique aurait commenté avec empressement toutes ces nouvelles, mais aujourd'hui elle rencontre des aliments d'un intérêt plus immédiat.

Ceux qui ont connu autrefois Phan-thanh Gian devenu aujourd'hui, dit-on, le Ministre le plus influent de la Cour de Hué, ont retrouvé, avec une satisfaction réelle, cet homme distingué, toujours aussi remarquable aussi intelligent que lors de ses premières relations avec les Européens. Quatre années se sont écoulées depuis, et ce vieillard qui était déjà plus que septuagénaire, est toujours vigoureux d'esprit et de corps. Les nombreux voyages, les fatigues de toutes espèces qu'il a affrontées pour son pays, le poids des travaux administratifs dont il a été chargé à son retour dans la capitale, n'ont point altéré cette vigoureuse constitution, tant au physique qu'au moral.

Ce vieux mandarin, doux, instruit et tolérant, que rien n'étonne et qui cherche à s'instruire encore dans un âge avancé, reproduisant ainsi, sans le savoir, le grand exemple donné par le philosophe de la Rome païenne, est bien le type de l'homme supérieur de tous les pays, sachant s'élever, par son travail et sa volonté, au-dessus de sa race et de ses contemporains.

Aussi a-t-il conquis la sympathie de tous ceux qui ont pu le connaître; les personnes qui ont su l'apprécier, ont du partager du fond du coeur à cette lutte sourde et ardente, à ce drame de tous les jours, que l'on entrevoit derrière sa grande et honorable existence.

Quel travail, que d'efforts et de persévérance il a fallu à ce génie incompris qui a devancé les idées de ses compatriotes pour contenir leurs haines, et combattre leurs préjugés pour retenir sa nation sur le bord de l'abîme.

Peut-être réussira-t-il à initier lentement ce peuple aux lois du progrès et de la civilisation. Peut-être succombera-t-il à sa tâche.

Mais quel que puisse être le résultat de son entreprise, on peut le regarder non seulement comme un négociateur habile qui a su ménager adroitement les intérêts de l'empire Annamite vis-à-vis de la France, mais encore comme un homme qui veut le bien et qui a travaillé généreusement, sans arrière-pensée, à une oeuvre de régénération et de salut. Ce sera son plus beau titre à la reconnaissance publique...

Dưới đây bản dịch của nhân viên bộ biên tập *Nam kỳ tuần báo*:

"... Cụ Phan Thanh Giản xuống Vĩnh Long phó nhậm, cụ đã đi qua mà không ai chú ý lắm. Hồi trước, dư luận có lẽ xôn xao bình luận những tin tức như vậy. Hôm nay người ta lặng lẽ là vì sẵn có thức ăn cần thiết hơn.

Những người trước kia đã biết cụ Phan Thanh Giản, hiện nay, theo lời người ta nói, là một vị Thượng thư có thân thế lớn nhất tại triều Huế, những người ấy lấy làm hài lòng mà được gặp lại cụ là một nhân vật thanh nhã, bao giờ cũng đứng đắn, cũng thông minh, như lúc mới bắt đầu giao thiệp với người Âu châu. Từ ấy đến nay đã 4 năm rồi, mà cụ già này đã quá bảy mươi nhưng vẫn còn tráng kiện, tinh thần cũng như thân thể.

Đã phải xuất dương mấy độ, đã phải chịu mệt nhọc đủ thứ mà đền nợ nước, đã phải gánh vác công vụ nặng nề khi trở về Kinh, nhưng mà sức tráng kiện này không bao giờ suy giảm, về phương diện hình thức cũng như phương diện tinh thần.

Vị lão đại thần này hiền lương, bác học, khoan hòa, không ngạc nhiên về sự gì hết, lại tuổi cao mà vẫn kiếm học thêm hoài, đó là một tấm gương của đạo quân tử, ngoài tôn giáo của thành Rome, đó là một kiểu mẫu trong đám thượng lưu nhân vật của các nước, chỉ nhờ công phu, nhờ tâm chí mà vượt lên cao hơn cả tộc loại mình, cao hơn bạn đồng thời của mình.

Vì vậy mà cụ được lòng yêu mến của mọi người đã được biết cụ; những ai thấu hiểu tâm chí

cụ thì cũng đều cảm động đến thâm tâm về sự cạnh tranh ẩn ám mà kịch liệt, về cái thảm kịch diễn hằng ngày mà người ta dòm thấy nơi bề trái của đời vĩ đại và vinh diệu của cụ.

Đấng tài ba mà thiên hạ không hiểu thấu nổi lòng này, và đã có chí tâm tiến trước các bạn đồng bang, buộc phải xông pha biết bao lao khổ, biết bao cố gắng, biết bao kiên nhẫn để giải nổi thù hiềm cho họ, để đánh đổ thành kiến và để nâng đỡ quốc gia đang nằm cheo leo trên miệng hổ. Có lẽ cụ sẽ thành công trong sự dắt dẫn dân tộc này vào lối tiến hóa văn minh, mà cũng có lẽ cụ sẽ thất bại trong nhiệm vụ của cụ.

Mà dù sở hành của cụ được kết quả thế nào đi nữa, người ta cũng phải xem cụ chẳng những là một nhà ngoại giao đại tài, biết bầu chữa một cách khéo khôn các quyền lợi của đế quốc Việt Nam đối với nước Pháp, mà lại là một người muốn làm việc phải, đã thành thật tận tâm lo cho công cuộc phục hưng và giải phóng. Công cán tốt đẹp này, đáng cho cả thảy mọi người đều cảm ân.”

Xem bài trên đây có thể nhận rằng người viết là tri kỷ của Phan Thanh Giản, đã lột trần tâm trạng vị lão thần... khốn khổ.

Và đây, lịch sử chứng minh, đừng ai trách sao Phan Thanh Giản không làm tròn được sứ mạng, vì trong khi Phan cố gắng đi đến sự hòa giải hai dân tộc, thì Thiếu tướng De la Grandière vẫn âm thầm truyền bản nghị định trong quân đội:

Phó Đô đốc, Toàn quyền, Tổng tư lệnh:

Xét vì phải lập tức hoàn bị việc cai trị toàn lãnh thổ đặt dưới sự bảo hộ của nhà cầm quyền Pháp;

Quyết định:

1) Ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên sẽ theo luật lệ hiện hành ở thuộc địa.

2) Các viên tham biện lãnh phận sự trong những địa hạt kể sau đây sẽ chiếu theo điều khoản của những nghị định 12-9-1863, 29-6, 7-9 và 19-12-1864 và 14-10-1865, mà xử trí với dân bản xứ.

3)

4)

5) Các viên tham biện ba tỉnh miền tây cùng những viên chức dưới quyền họ sẽ phân cử như sau:

Tỉnh Vĩnh Long:

1) Phủ Định Viễn (huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị) lý sở tại Vĩnh Long: ô.ô. Bourchet và Eymard Rapine, với 1 thư ký, 3 kinh lịch (lettrés), 2 thông ngôn, 125 lính.

2)

3).....

Tỉnh Châu Đốc:

4)

5)

6)

Tỉnh Hà Tiên:

7)

8) Huyện Long Xuyên, lý sở tại Cà Mau: ông Lemonnier de la Croix, với 1 thư ký, 2 kinh lịch, 100 lính.

Saigon, ngày 15 tháng sáu 1867
Phó Đô đốc, Toàn quyền, Tổng tư lệnh

Ký tên:

DE LA GRANDIÈRE

(Theo tài liệu và bản dịch của ông Lê Thọ Xuân và Thúy Lãnh)

À, thì ra người ta đã sắp đặt nhiều chuyện đáng nghi. Mưu tính gì đây? Phan Thanh Giản có biết?

X. Nam kỳ thuộc Pháp

De la Grandière ra ám lệnh điều động quân đội. Vâng lệnh ai thế?

Sử chép:

Từ năm Đinh Mão (1867) Hải quân Trung tướng Rigault de Genouilly lên làm Thượng thư Hải quân bộ.

Thôi, phải rồi. Cụ Thượng bộ Hải quân hẳn có nhúng tay vào việc xâm lăng. Vì ai còn lạ gì tên tuổi Rigault de Genouilly ngay trong buổi đầu Pháp Việt động binh.

Một mặt sắp đặt, một mặt De la Grandière vẫn thản nhiên mở cuộc thương đàm với Phan Thanh Giản.

Nào ai lường được lòng người. Đến nước này mà Phan Thanh Giản vẫn còn tin tưởng. Có ngờ đâu...

Trung tuần tháng 6, quân đội Pháp đã chuẩn bị sẵn sàng. Ngày 18-6 người ta đã triệu tập 1.000 lính san đá và 400 lính tập tại Mỹ Tho. Ngày 19, De la Grandière ngồi tàu Ondine đến tỉnh Định Tường để điếm duyệt, rồi hồi nửa đêm, tàu từ Định Tường nhổ neo, và sáng hôm sau dân sự Vĩnh Long lo lắng nhìn thấy quân đội Pháp đến Vĩnh Long.

Thiếu tướng De la Grandière sai người đưa “tối hậu thư” cho Phan Thanh Giản. Phan than dài với các quan:

– Đem sức đo nhau, mình kém người xa lắm. Tôi nay đã 71 tuổi rồi, nếu đem thân ra chốn chiến trường cầu lấy cái chết rạng danh thì có gì hay bằng. Song các quan thử nghĩ: tôi có cái nghĩa vụ giữ đất chặn dân, nay trên đối với vua nếu đành không giữ được thì chết là đáng phận, dưới đối với dân còn nở nào bắt chúng chịu lầm than để nhẹ tội mình.

Cao lòng trách nhiệm, Phan lại đứng ra xin cho điều đình. De la Grandière đưa ra điều kiện buộc nhường luôn ba tỉnh miền tây. Phan tê tái góm ghê cho lòng người, thốt lời đau đớn:

– Tôi có quyền giữ đất, chớ không có quyền giao đất. Xin cho tôi hỏi lại ý kiến triều đình.

Và đây sự đã xảy ra, chép theo lời khai của Lãnh đốc Trương Văn Uyển, Vĩnh Long Án sát Võ Doãn Thanh và Lãnh binh Huỳnh Chiêu (người đứng trên vọng lâu Vĩnh Long mục kích cuộc nhập thành của quân đội Pháp) khai với triều đình sau khi đã để Vĩnh Long thất thủ:

... Vào lúc tảo nhìn tàu chiến Pháp đã đậu dài trước thành. Một viên quan ba và Cố đạo quen gọi cụ Trường (tức Legrand de la Liraye) vào thành trao tối hậu thư. Sau khi bàn bạc, Phan Thanh Giản và Võ Doãn Thanh xuống tàu hội đàm. De la Grandière bằng lòng chờ cho Phan Thanh Giản hỏi lại ý kiến triều đình. Nhưng lúc Phan Thanh Giản vừa lên bờ, trước sau có binh sĩ Pháp kèm giữ, thì... cũng là lúc quân đội Pháp bốn mặt ào vào thành...

Vĩnh Long thất thủ trong một buổi sáng ngày 20-6-1867, Tự Đức năm thứ 20.

Rồi đến Châu Đốc thất thủ nửa đêm 21 rạng 22, Hà Tiên chín giờ sớm mai ngày 24.

Năm ngày mất ba tỉnh. Nam kỳ thuộc Pháp! Nỗi đau lòng của dân tộc đã nhờ ngọn bút tài tình của nhà sử học miền Nam nước Việt, ông Lê Thọ Xuân phân tách:

24...

24 tháng 6...

24 tháng 6 năm 1867!

Ngày hôm nay!...

Tang tảng sáng hôm sau, lớp sương mù còn nặng nề bao trùm vũ trụ, trên mặt hồ đông thoạt hiện ra một con mãnh xà đen vừa dài vừa lớn. Hầm hầm hừ hừ, dương phóng mình về tỉnh Hà

Tiên, mãnh xà bỗng hét lên một tiếng long trời lở đất, đồng thời, hơi độc tua tủa bay lên che kín nước hồ lẫn dãy Tô Châu...

Dưới tầng khói mây, rắn to đã tới. Tán đởm kinh tâm, nhân dân nhìn nhau hồi hộp.

Cửa néo đóng kín mít. Không dám thở mạnh.

Một tiếng hét thứ hai... Đại, Tiểu, lưỡng Tô Châu đưa tiếng dội ghê xương, mọi người càng rùng mình nhर्म gáy!...

Dấu run rẩy, sợ sệt, nhưng theo kẹt vách, lỗ hở, con mắt tò mò dòm ra.

Thì chẳng phải Mãng Xà vương nào, mà là một đoàn chiến thuyền; đi trước có chiếc Flamberge và một pháo hạm, theo sau hai mươi chiếc ghe to chở đầy quân lính.

Sau mấy tiếng súng thị oai, quan ba Galey nện gót sắt trên đất Phương Thành (Hà Tiên cũng gọi là Phương Thành hay Trúc Thành).

Toán hùng binh rần rộ theo sau chủ soái.

Người ta chẳng còn nghe một tiếng súng nữa.

Thỉnh thoảng, người ta chỉ nghe những tiếng reo mừng đắc thắng không nhọc sức của đoàn chiến sĩ da trắng, da đen.

Và nếu lắng tai cho kỹ, người ta còn nghe rõ những tiếng thở dài của dân chúng da vàng!

Chín giờ sáng ngày 24-6-1867, cờ Tây đã treo cao ở khắp dinh thự trại đồn thành Trúc.

Thế là “ba tỉnh lại châu ba!”

Thế là sáng hôm sau, 25-6-1867, nhằm ngày 24 tháng năm năm Đinh Mão, Thủy sư Đề đốc De la Grandière tuyên bố nắm trong tay vận mạng Nam kỳ lục tỉnh, và Legrand de la Liraye được lệnh ra Huế... báo tin mừng.

Hà Tiên thất thủ!

Sáu tỉnh Nam kỳ đã mất trọn, sau khi những công thần Trần Bá Lộc, Huỳnh Công Tấn đã được vinh thăng, sau khi những “phản thần” Lãnh binh Định, Thiên hộ Dương đã về cõi chết, sau khi những bôn thần phải gạt lệ dắt díu nhau bỏ chốn chôn nhao cắt rún đã thuộc Pháp mà đến trú trong đất nước nhà vua như Nguyễn Thông, Nguyễn Đình Chiểu v.v... Mấy ông sau này còn cách để giữ nho phong sĩ khí, họ lại bắt cả cụ Võ Trường Toản theo họ bằng nắm xương tàn! Chủ trì và cao tiết của bọn nhà nho xưa nước ta đủ làm cho ta đỡ nhục.

Hà Tiên thất thủ!... Đại úy Galey sau khi ca khúc khải hoàn, giao cho Đại úy Dauvergne dẫn binh qua đóng tại chân núi Tô Châu mà đề phòng sự bất trắc, vì Quản Lịch (tức là Nguyễn Trung Trực) đang còn ẩn hiện ở vùng ấy.

Phải, người ta chờ đợi đến lúc Nguyễn Văn Điền ngó Nguyễn Trung Trực và nói khi cùng chịu tử hình: “Tôi với anh mới thật là sinh tử chi giao”. Người ta đợi tới lúc ông Huỳnh Mẫn Đạt đọc bài thơ điệu Nguyễn Trung Trực mà hai câu sau là:

Anh hùng cường cảnh phương danh thọ

Tu sát đê đầu vị tử nhân.

(Anh hùng cứng cổ danh còn mãi

Thẹn chết bao nhiêu lũ cúi đầu.)

Người ta mới yên lòng.

Hà Tiên thất thủ!... Báo ơn vua, đền nợ nước, tỏ tấm lòng son, cụ Phan Thanh Giản lựa một cách rất khó làm là: thung dung tự tử...

XI. Phan Thanh Giản về trần

Nam kỳ thuộc Pháp! Ngày nay được đọc lời của nhà sử học Lê Thọ Xuân, từ cách chấm câu, từ cách dùng chữ, tưởng như mỗi một câu là một tiếng nức nở, một giọt máu tim của người cao tâm chí.

Chẳng những đời sau ngậm ngùi chuyện cũ, ngay trong thời ấy, biết bao nhiêu tiếng than dài đã hòa trong nước mắt văn chương.

Cử nhân Phan Văn Trị là người vẫn được Phan Thanh Giản mến lắm, khi ấy cũng đã than:

*Tò le kèn thổi tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai dạ xót xa.
Uốn khúc sông rồng mù mịt khói,
Vẳng ve thành phụng ủ sầu hoa.
Tan nhà cá m nổi câu ly hận,
Cắt đất thương thay cuộc giáng hòa.
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi oan ta!*

Đốc học tỉnh Vĩnh Long là Nguyễn Thông hiệu Kỳ Xuyên, một tay văn hào, quan đến Bộ chính, khi 6 tỉnh Nam kỳ thuộc Pháp, bèn dời nhà ra Bình Thuận, ra đi chép miệng ngậm bài.

*Bến Nghé gây nên cuộc chiến trường,
Làng say mấy lúc lại qua thường.
Cùng về xứ cũ người còn khỏe,
Chạm mãi cơn nguy tứ muồn cuồng.
Châu chợ đồn rằm mỗi lợi lớn,
Bề khơi bao thuở cánh buồm trương.
Chỉ lựa ca khóc người Yên Triệu,
Lửa nóng sôi lòng tóc nhuộm sương.*

(Bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng)

Kể sao cho xiết.

Toàn lãnh thổ Nam kỳ bị chiếm, Phan Thanh Giản bấy giờ sa nước mắt, hết cả tin tưởng và ngao ngán cho sự bất trắc của lòng người.

Phan bèn ra ở trong một cái nhà tranh nhỏ, rồi viết một tờ sớ, lời lẽ cực kỳ lâm ly thống thiết. Xin trích một đoạn ở bản dịch của Lê Thọ Xuân:

Xứ Nam kỳ chẳng may gặp buổi khó khăn như chớp, hơi dũ cả dấy, ùn ùn từ ngoài cõi đưa vào, mạnh mẽ thế không ngăn được. Kẻ hạ thần tội đáng muôn thác, không dám sống rảnh mà để nhục vua cha. Bệ hạ là bậc rộng rãi việc xưa nay, sâu biết lẽ trị loạn, đã nâng gần người hiền trong triều ngoài quận mà cùng lo việc nước, lo trước toan sau, lại hay thay dây đổi bánh, thời thế còn có chỗ khả vi.

Kẻ hạ thần đến lúc chỉ còn thoi thóp, cứng miệng nghệt hầu không biết phải tâu điều gì, chỉ có rơi lụy trông về cung khuyết không xiết ước mong mà thôi.

Viết sớ xong, Phan xếp đồ triều phục và 23 đạo sắc phong cùng với lá sớ, gửi người đem về Kinh.

Phan tính việc gì nữa đây? Còn tính gì nữa chứ. Sứ mạng không thi hành được, tấm lòng trách nhiệm khiến Phan đau đớn tê mê.

Mà không xót xa sao được. Nay đây người Pháp – Đại tá A. Thomazi – đã thuật chuyện lịch sử ấy gọi là một ... “cuộc đi chơi của quân đội”:

... Đến tháng 6-1867, binh lính ta đi chơi một bữa, thế là xong hết công cuộc chinh phục toàn xứ Nam kỳ, công cuộc khó nhọc bắt đầu từ năm 1858.

Các ông giáo sĩ đi tới trước nhất, rồi kêu lính thủy đến, lính thủy kêu lính bộ tiếp; có người Y-pha-nho trợ lực với ta rất là quý báu mà không cầu lợi gì.

Đề đốc Rigault de Genouilly sáng suốt, khéo lựa ngay Sài Gòn mà chiếm thủ, trước hết cho có cơ sở để tính việc hành động nhất thời, rồi sau thành ra cái trung tâm của một cuộc xây dựng lâu dài bền bỉ. Tới các Đề đốc Charner, Bonard, Lagrandière kế tiếp nhau hoàn thành công nghiệp. Ta có thể nói Đề đốc Rigault de Genouilly phát minh ra Sài Gòn; còn Đề đốc De la Grandière thì chính là người tạo lập ra thuộc địa Nam kỳ!

May mà Phan Thanh Giản không kịp nghe thấy những lời trên đây trước khi chết. Nhưng có cần gì nghe thấy, trong thâm tâm cụ đã thừa rõ chán chường với sự giả dối của họ quá rồi. Cụ đã mất lòng tin về sự tốt đẹp của một nền văn minh... hào nháng...

Cụ quyết định đem một cái chết để mong làm sáng lại cái lòng người đã bị lợi dụng làm mờ tối.

Từ ngày gửi sớ, sắc và đồ triều phục về triều, Phan tuyệt thực.

Bấy giờ cụ Phan Thanh Giản đã mãn phần (Trần Thị Hoạch 1797-1862), trước sau sinh hạ được 4 trai:

1. – Phan Thanh Quân (chết sớm)
2. – Phan Thanh Hương
3. – Phan Thanh Tông tên chữ là Liêm nên cũng gọi là Phan Liêm
4. – Phan Thanh Tôn tên chữ là Thiên cũng gọi là Phan Tôn

Hương có vợ sinh 1 trai 4 gái; Tông được 3 trai 1 gái; Tôn được 2 trai 2 gái.

Khi thấy Phan tuyệt thực, con cháu đều khóc. Cụ cười mà bảo:

– Ta nay ra người vô dụng, sống thì không ích lợi cho quê hương, thác cũng chẳng thiết thòi cho xã hội. Chỉ khuyên các người chớ nên dục lợi cầu vinh mà làm điều nhẫn tâm hại lý. Hãy cố học hỏi cho bằng người Âu tây, hãy ráng phò vua vực nước toan lo cho hết sức người, họa may sau này dựng vẻ vang cho tổ quốc.

Con cháu vẫn khóc. Nhưng cụ Phan vẫn nhất định tuyệt thực và vẫn thản nhiên ngồi đọc sách như thường.

Tính lại số đời, hơn bảy mươi mốt năm, bao nhiêu là lo lắng, ngày nay tự dứt cuộc đời, sản nghiệp gồm trong một chòi tranh thanh bạch và ngót mười bộ sách để lại đời:

1, Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) đi thi Hội có làm tập *Du Kinh*.

2, Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) bạn là Lê Bích Ngộ chết, làm bộ *Toái Cầm*, có đem nhiều thơ của bạn phụng vào.

3, Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đi sứ sang Tàu có làm tập *Kim Đài Thi Tập*.

4, Năm Minh Mạng thứ 18 (1837) soạn sách *Minh Mạng Chính Yếu*.

5, Năm Tự Đức thứ 6 (1853) coi làm bộ *Việt Sử Thông Giám Tổng Mục*.

6, Năm Tự Đức thứ 16 (1863) đi sứ Pháp, làm tập *Sứ Trình Nhật Ký*, tập này được Tôn Thọ Tường diễn ra quốc âm đề là *Tây Phù Nhật Ký*.

7, *Khảo Cổ Ưc Tuyết*.

8, *Lương Khê Thi Khảo*.

Nghĩ lại tấm thân mấy phen bị giáng, bị cách, bầm dập quá nhiều. Đến lúc tuổi về chiều, nay lại phải mượn đến cái chết để xử cho tròn nghĩa vụ.

Giữa lúc cụ đau đớn tê mê, chính là lúc ở triều đang nghị luận về tội trạng của cụ để mất 3 tỉnh miền tây, rồi đi đến sự buộc tội và tuyên án gắt gao: tước chức, đục bỏ tên trong bia tiến sĩ.

Trong khi ấy, Phan vẫn tuyệt thực mà chưa chết, và đau đớn ngâm lại bài *Toái Cầm*:

*Phá toái dao cầm phụng dĩ hàn
Tử Kỳ bất tại đối thù đàn
Xuân phong mãn diện giai bằng hữu
Dục mịch tri âm nan thương nan.*

Nghĩa:

Tử Kỳ, chết mất, đập đàn thôi!
Non nước còn ai, những ngậm ngùi!
Bốn mặt gió xuân đều bạn cả
Tri âm muốn kiếm lại không người!

Tri âm vắng vẻ trên cõi đời đã bị con người làm như đục vì những đục vọng đê hèn trùm lấp, cho nên Phan thêm ngao ngán than dài để thêm ghê sợ cho lòng người tráo chác:

*Trời thời đất lợi lại người hòa,
Há để ngòi coi phải nói ra.
Lâm trả ân vua đền nợ nước,
Đành cam gánh nặng ruổi đường xa.
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non quản phận già.
Cũng tưởng một lối an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại chầu ba.*

Tuyệt thực trọn 17 ngày mà không chết, Phan bèn quyết định dùng thuốc độc tự giết cho sớm lìa xa cõi đời, mới cho gọi tất cả con cháu đến mà trời trần lần cuối:

- Cha không có tài sản gì để lại cho ba con, chỉ có bao nhiêu sách vở quý báu, ba con nên gìn giữ và cố học hành cho rõ phận làm người. Ba con chẳng nên lãnh chức chi của Chính phủ Lang-sa cả. Sau khi cha chết thì đem về Bảo Thạnh, chôn gần bên mộ tiên nhân.

Con cháu lại rống khóc. Phan vẫn thản nhiên. Rồi vào lúc canh ba đêm mồng 4, Phan nâng chén á phiện mà uống cạn, mất nhằm ngày mồng 5 tháng 7 năm Đinh Mão (1867, Tự Đức thứ 20), sau khi đã đem tàn lực viết để lại mấy chữ dặn con cháu phải đề trên tấm minh sinh và mộ chí:

Hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cửu.

Và bài thơ chữ Hán *Bạng duật tương trì ngu ông đắc lợi*.

*Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
Chỉ nhân ẩm trác khởi tranh đoan.
Vân cầm tráng chí hà tu nhượng,
Vũng cấp hùng tâm bất khắp khoan.
Khai khẩu bất như giam khẩu ổn,
Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan.
Tảo tri đắc lợi qui ngư thủ,
Vân thủy phí tiền các tỵ an.*

Ông Vũ Trang dịch:

Trời đất sinh ra vốn khác lò,
Chỉ vì tham miếng phải giằng co.
Cò khoe dài mỏ chi mà nhịn,
Trai cậy dày mu chả nói cho.
Mở miệng, không bằng im hóa ổn,
Vương đầu, mới biết gỡ thêm lo...
Sớm hay no dạ ông câu cá,
Bay tít mây xanh, lặn nước mò.

XII. Trống nghĩa bảo an sấm dậy

Phan Thanh Giản đã mất! Ngày mồng năm tháng bảy năm Đinh Mão, nhằm 4-8-1867, Việt Nam mất một chí sĩ đáng yêu, một cao sĩ đáng kính. Non nước nghìn thu luống thở dài!

Mà người Pháp... cũng thở dài về cái chết của Phan.

Vĩnh Long, le 4 Aout 1867

Mon cher Commandant,

Nous sommes arrivés au dénouement fatal du drame de l'empoisonnement de Phan Vang Diang, il a succombé cette nuit et son corps a été transporté ce matin hors de la Citadelle, l'inhumation aura lieu à Kébon dans quel ques jours: ce n'est pas sans un vif sentiment de chagrin que nous avons vu périr ce remarquable vieillard et je suis sur que ce sentiment sera partagé par tous ceux qui l'ont connu: il a accompli son suicide avec une fermeté de résolution étonnante, ayant déjà préparé son corps au ravage du poison par une diète de plus de 15 jours; il prit froidement toutes ses dispositions, fit acheter son cercueil, des habits de deuil pour sa famille et ses serviteurs, régla la cérémonie des funérailles dans ses moindres détails et donna à ses enfants de conseils sages et dignes; il les engagea à rester avec les Francais mais à n'accepter aucun emploi de leur part, ils doivent vivre dans leur propriétés en gens pacifiques, franchement ralliés à la France, sans occuper autrement de politique et pour conseiller partout la paix et le travail: quant à ses petits enfants, pour lesquels les mêmes raisons d'abstention ne sauraient exister, il recommanda de les faire élever avec soin par les Francais, et il me témoigna quelques jours avant l'accomplissement de sa funeste résolution le désir de me laisser quelques millions de francs pour subvenir aux frais de leur éducation à Saigon: je ne compris pas alors le sens de ses paroles qui n'eut pas échappé au...

(Lettre du Commandant Ansart à M. le Chef d'Etat major général)

Bản dịch của Trường Sơn Chí:

Cùng Đại tướng thân mến,

“Chúng tôi đã đi đến kết cuộc nã nề tấn thảm kịch tự tử của Phan Thanh Giản. Ngài đã thở hơi cuối cùng trong đêm qua và thi hài của ngài sáng nay đã được dòi ra ngoài thành. Lễ an táng sẽ cử hành tại Kébon(?) trong nay mai. Nhìn cái chết của bậc lão thần đáng quý ấy, tôi không sao tránh được nỗi đau sâu thâm thiết và tôi tin chắc rằng ai đã biết ngài, cũng có một cảm tưởng như tôi.

Ngài thi hành công cuộc tự tử một cách cương quyết lạ lùng. Trước khi trao thân cho độc dược tàn phá, ngài nhịn ăn trong 15 hôm. Ngài thần nhiên cắt đặt mọi điều: dạy mua áo quan, sắm tang phục cho gia quyến và gia thuộc, lo đến các chi tiết nhỏ nhặt trong việc tang chay và khuyên dạy con ngài những điều hay và sáng suốt. Ngài bắt con phải sống chung với người Pháp, song chẳng được thọ lãnh chức tước chi, phải sống yên ổn trong điền đất của họ, thành thật giao tiếp với người Pháp, không được dựa vào quốc chính và phải khuyên dỗ dân tình lo hòa bình và làm việc.

Đối với đoàn cháu của ngài mà những lời trên đây không hạp lắm, ngài dặn dò phải giao chúng nó cho người Pháp nuôi, và mấy ngày trước khi thực hành cái ý định thê thảm của ngài, ngài tỏ ý muốn giao lại cho tôi ít triệu quan để dùng vào việc học của chúng nó ở Sài Gòn. Hồi đó tôi không hiểu ý lời nói của ngài...”

Dem lời lẽ trong bức thư trên đây so với lời trời trần dặn dò của Phan Thanh Giản đối với con cháu, ta nhận thấy có một đôi điểm khác. Nhưng nếu ta không nhận xét kỹ thì sợ gieo thêm sự đau khổ cho người đau khổ. Tình thế lúc ấy, có lẽ bắt buộc Phan phải dùng ngôn ngữ ẩn ánh khác ý trái lòng, để đối với họ hay dìm chùng hành động của Phan, chứ còn riêng trong gia đình, chắc chắn Phan quyết định buộc con cháu phải tuân theo những lời lâm chung di chúc ấy.

Việc về sau này sẽ chứng tỏ tâm hồn Phan.

Sau khi Phan chết, Thiếu tướng Ansart cai quản các đạo binh ở vùng Mỹ Tho – Vĩnh Long viết một bức thư gửi cho Đại tướng của họ, như đã trích dịch ở trên, thì De la Grandière cũng gửi ngay đến gia đình cụ Phan một lá thư phân ưu:

Saigon le 5 Aout 1867

“J’apprends avec une grande douleur la mort de S.E. Phan-thanh Gian, votre père. Le royaume d’Annam dont il était le membre le plus éminent perd dans ce vieillard respecté, une de ses gloires et de ses lumières, et le sentiment de profonde estime qu’il laisse dans ma mémoire et dans celle des Français sera plus durable que la haine de ses ennemis.

Aucun autre que votre père n’a compris à Hué quels étaient les avantages qui devaient assurer le bonheur du peuple, et c’est un sentiment touchant et digne de respect qui l’a, malheureusement, porté à ne pas vouloir survivre aux conséquences d’une politique dont tous les torts et toute la responsabilité appartiennent au Gouvernement Annamite.

Le témoignage officiel de mon estime et de mon amitié que je vous adresse dans cette lettre doit être conservé dans votre famille comme le gage des sentiments que les Français conservent pour votre vénérable père et pour sa famille.

Soyez persuadé aussi que je m’efforcerai, par tous les moyens qui dépendent de moi, d’assurer le bonheur de ses enfants, en leur accordant les faveurs et les situations qui peuvent leur convenir”.

Dịch:

“Bản chức lấy làm đau đớn mà hay tin thân phụ của công tử là cụ Thượng Phan Thanh Giản từ trần. Nước An Nam mà Ngài là một phần tử xuất chúng mất cụ già đáng kính ấy, tức là mất một trong những cái vinh quang của nó và mối tình quý trọng sâu xa mà Ngài lưu lại trong ký ức của tôi và của người Pháp sẽ lâu bền hơn mối thù hằn kẻ nghịch.

Ngoài lệnh nghiêm ra, không một viên quan nào ở Huế hiểu biết những mối lợi cần thiết để bảo đảm hạnh phúc cho dân tộc, và rủi thay, một mối tình cảm động khảm kính đã xui giục Ngài không muốn sống thừa để trông thấy kết quả của một chính sách mà những lỗi lầm cùng tất cả trách nhiệm thuộc về Chính phủ An Nam.

Cái bằng chứng chính thức của lòng quý trọng và tình bằng hữu mà bản chức đạt đến công tử trong bức thư này phải được gìn giữ trong quý quyển như chứng cứ của mối tình người Pháp đối với lệnh nghiêm đáng tôn kính, cùng gia đình của Ngài.

Công tử cũng nên tin rằng bản chức sẽ cố gắng, bởi những phương tiện sẵn có, để bảo đảm hạnh phúc cho các con ngài, bằng cách ban cho họ những ân huệ và địa vị thích hợp.”

Lấy tình cảm mà an ủi, lấy danh lợi mà dẫn dụ, nhưng người Pháp vẫn không lay được cái tâm trí thanh cao của dòng họ Phan Thanh.

Trước lời ân cần chiếu cố của người Pháp, các con của Phan mỉm cười cảm ơn. Tuy nhiên, vì tình nhà nợ nước, các con của Phan đâu dám để nhẹ dạ mà làm hoại danh tiếng cha già.

Ba tháng ôm lòng đau đớn chịu tang cha, Phan Thanh Tông sau nhiều đêm suy nghĩ bèn bàn tính với em là Phan Tôn, cùng nhau chung chí ý, quyết ra tay vạch một con đường... một con đường của người dân yêu nước toan lo giải phóng, một người con biết trọng danh dự của gia đình.

Thế là Phan Thanh Tông tức Phan Liêm cùng họp sức với em là Phan Tôn tức Phan Thiên, giống trống chiêu quân, trương cờ khởi nghĩa trong những vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh và Sa Đéc.

Nhưng việc lớn không thành. Hai con của Phan Thanh Giản đều tử trận nơi Giồng Gạch. Để cho ai dù có chê khí tiết Phan lại thêm được thấy một bằng chứng hùng hồn khiến phải

ngiêng mình.

Một nhà đều tử tiết, xưa nay không phải là việc dễ có trên đời. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu đã thống thiết bi cảm khóc Phan Thanh Giản:

*Non nước tan tành hệ bởi đâu,
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao Châu.
Ba triều công cán đôi hàng sớ,
Sáu tỉnh cương thường một gánh trâu.
Ái bắc ngày chiều tin điệp vắng,
Thành nam đêm quạnh tiếng quyên sầu.
Minh sinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ đây bật gió thu.*

Và một bài thi chữ Hán:

*Lịch sử tam triều độc khiết thân
Vi công thù tán nhất phương dân
Long hồ uống phụ thư sinh lão
Phụng các không vi học sĩ thần
Bình tiết tàn lao sinh Phú Bật
Tận trung hà tận tử Trương Tuần
Hữu thiên lục tỉnh tồn vong sự
Nan đắc thung dung tỵ nghĩa thần.*

Ông Thượng Tân Thi dịch:

Mình trong sạch trái thờ ba chúa,
Không ông ai che chở dân lành.
Long hồ phụ lão thư sinh,
Ở nơi các phụng không đành làm quan.
Cầm tiết nhọc sống chàng Phú Bật,
Hết ngay sao giận mất Trương Tuần.
Mất còn sáu tỉnh trời phân,
Thung dung tỵ nghĩa làm thần khó thay.

Nguyễn Đình Chiểu lại tỏ cảm tình với hai con cụ Phan tử tiết:

I

*Thương ôi! Người ngọc ở Bình Đông,
Lớn nhỏ trong làng thấy mến trông.
Biết đạo khác bầy con mắt tục,
Dạy dân nắm giữ tấm lòng công.
Đặng danh vừa rạng nền nhà cửa,*

Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông.
Một trận trái gan trời đất thấy,
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.

II

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây,
Một giấc sa trường phận cũng may.
Viên đạn nghịch thần treo trước mặt,
Lưỡi gươm địch khái nắm trong tay.
Đầu tang ba tháng trời riêng đội,
Lòng giận ngàn thu đất nổi dày.
Tiếc mới một sông ra đặt trộm,
Cái sên, con rả nghĩ thương thay!

III

Thương thay tạo vật khuấy người ta,
Nam đối làm Tây, chánh lại tà.
Trống nghĩa Bảo An theo sấm rập,
Cờ thù công tử guồng mây qua.
Én vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai vọi hỡi xa!
Trong số nên hư từng trước mắt,
Người ôi! Trời vậy tính sao ra!

IV

Sao ra nhẩy nhót giữa vòng danh,
Son đóng chưa khô ấn đốc binh.
Đuốc gió nhẹ sao đường thủy thạch,
Cỏ hoa ngùi động cửa trâm anh.
Trên giồng lửa cháy cờ tam sắc,
Dưới gảnh đèn lò bản thất tinh.
Dẫu khiến nghe can vùng đất hiểm,
Chờ trời nào đến tuổi vong linh.

V

Vong linh sớm gặp buổi đời suy
Trăm nét cân đo ít lỗi nghì.
Bóng bọt hình hài vừa lối thấy,
Ngút mây phú quới bỗng tan đi.

*Sanh năm mươi tuổi ăn chơi mậy,
Quan bảy tám ngày sướng ích chi.
E nổi dạ đài quan lớn hỏi,
Cớ sao xấu mếu côi Ba Tri?*

VI

*Ba Tri từ vắng tiếng hơi chàng,
Gió thảm mưa sầu khá xiết than.
Vườn luống trông xuân huê ủ dột,
Ruộng riêng buồn chủ hóa khô khan.
Bầy ma bất hạnh dường làm nghiệt,
Lũ chó vô cô cũng mắc nàn.
Người ấy vì ai ra cớ ấy?
Chạnh lòng trăm họ khóc quan Phan.*

VII

*Quan Phan thác trọn chữ trung thần,
Ôm tiết như người cũng nghĩa dân.
Làng để đành theo ông hữu đạo,
Côi phạm hổ ngó lũ vô quân.
Lòng son xin có hai vừng tạc,
Giồng Gạch thà không một tấm thân.
Ai khiến cuộc hòa ra cuộc chiến,
Người qua An Lái luống băng khuâng.*

VIII

*Băng khuâng ngày xế cả than trời,
Ai đổ cho người gánh nạn đời.
Ném mật Cối Kê đầu chẳng giận,
Cắp dùi Bác Lãng há rằng chơi.
Một sòng cung kiếm rồi vay trả,
Sáu ải tang thương mặc đổi đời.
Thôi! Mất cũng cam, còn cũng khổ,
Nay Kim mai Tống thẹn làm người.*

IX

*Làm người trung nghĩa đáng bia son
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.
Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,*

*Râu mày giữ vẹn phận tôi con.
Tinh thần hai chữ phao sương tuyết,
Khí phách nghìn thu rở núi non.
Gấm chuyện ngựa Hồ chim Việt cũ,
Lòng đây tương đó mất như còn.*

X

*Như còn chẳng gọi thế rằng cô,
Cái chuyện huê vi trước vẽ đồ.
Sở hỡi trót ghi cừu họ Ngũ
Hón đâu khỏi trả hận thằng Nô.
Vàng tơ sử Mã dôi đường sứ,
Búa với kinh Lân lấp dấu hồ.
Ngày khác xa thư về một mối,
Danh thơm người tới cõi hoàng đô.*

XIII. Công luận phẩm bình

Đã là người của lịch sử thì trải qua bất cứ thời đại nào con người vẫn cần phải biết tới lịch sử, và người của lịch sử vẫn phải chịu cho muôn đời sau công luận phẩm bình.

Nghệ thuật bình phẩm người của lịch sử là một nghệ thuật đòi hỏi ở nhà phê bình một kiến thức sâu rộng, một tâm hồn trong sạch, và ít nhất cũng phải có một cái vốn kha khá về sử học. Mà “danh dự công bình là bản tâm nhà viết sử” (L'honneur de l'équité est le propre coeur des historiens).

Từ xưa đến nay, người nước đã viết nhiều về Phan Thanh Giản, có ca ngợi mà cũng có chê đê, nhưng ca ngợi thì chiếm đến chín phần mười. Một phách chê là vì cái biết đã cạn mà lòng lại hẹp nên không thông cảm nỗi tâm sự của tiền nhân, khiến cho tiền nhân đã nhiều đau đớn càng thêm đau đớn. Còn những bậc giàu tình, lịch duyệt, thì hầu hết đều ngậm ngùi than thở chẳng cùng mà biết nghiêng mình trên trang sử cận đại nước nhà để chia thảm bực với “Người học trò già họ Phan ở nước Đại Nam” thân mệnh của chúng ta.

Chúng ta đã nghe tiếng nấc của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu ở chương trước rồi, giờ xin hãy nghe bao nhiêu người nước chung mối cảm hoài:

I.

1

*Tiến sĩ Nam kỳ xướng trước công,
Khôì tinh tỏ rạng khắp non sông.
Ba trào phò chúa không nguôi dạ,
Một côi chẵn dân chẳng mõi lòng.
Gặp lúc trời Nam cơn thế biến,
Tách miền biển Việt nghị hòa xong.
Lòng người đã muốn trời không vậy,
Thà thác mình đây đặng chữ trung.*

2

*Vận nước trong khi cuộc đổi dời,
Ra vai gánh vác một phương trời.
Thương vua phải chịu lòng đau đớn,
Vì nước đành cam lụy nhỏ rơi.
Nghĩa nặng chẳng từ cơn yếu đuối,
Thân già bao quản chốn đua bơi.
Vài lời dưng số liệu mình thác,
Tiếng để về sau biết mấy đời.*

3

*Nặng nặng giữ vẹn tấm lòng ngay,
Nặng nhẹ chẳng từ khổ nhọc thay.
Vì nước thương dân trời đất biết,*

*Thảo cha ngay chúa quỷ thần hay,
Tây kinh phụng sứ cơn già yếu,
Nam trấn cầm cờ lúc trở gay.
Biết trước chẳng cho dân chịu thác,
Một mình cho trọn nghĩa tôi đây.*

II. – Quan Án sát tỉnh An Giang là Phạm Viết Chánh sợ người sau chẳng rõ nỗi niềm người khuất, nên ám ức bày lòng:

*Phan công tiết nghĩa sánh cao dày,
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may.
Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Nát lòng vì nước quỷ thần hay.
Tuyệt lương một tháng rau xanh mặt,
Bị cách ba phen lửa đỏ mày.
Chỉ sợ sử thần biên chẳng ráo,
Tấm long ám ức phải thày lay.*

Và đôi liễn diếu:

*Sổ hàng di biểu lưu thiên địa
Nhất phiến đan tâm phó sử thư.*

Nghĩa:

*Đôi hàng biểu để lòn trời đất
Một tấm lòng son tạc sử xanh.*

III. – Cửa Phương Thành thôn nữ:

*Nhất tử dĩ toàn tam tỉnh huyết
Cửu truyền bất tử lục châu tâm.*

Nghĩa:

*Một chết cho tròn tính mạng dân ba tỉnh
(Thân tuy đã ở) tuổi vàng (nhưng) chẳng chết nơi lòng dân sáu châu.*

IV. –

*Cửu tuyền vị thích quần nhung hám
Nhất nhẫn năng toàn lục tỉnh dân.*

Nghĩa:

*Chín suối vẫn chưa nguôi được lòng giận quần nhung
Một nhẫn đi để cho toàn dân sáu tỉnh.*

V. – Cửa Nguyễn Thế Hào, Hương sư ở Phương Chỉ (An Lão, Kiến An):

*Lục bào hoa hốt bậc văn quan,
Trung liệt kiêm toàn một cụ Phan.*

*Biết rõ thời cơ khôn cứu vãn,
Ngậm cười nuốt giận với giang san.*

VI. - Cửa Nguyễn Đức Qui ở La Khê, Hà Đông:

*Học rộng tài cao chẳng gặp thời,
Cho nên đành chịu bó tay thôi.
Gọi hồn non nước công đà uống,
Thấy cảnh tang thương lệ ứa rơi.
Liều thuốc tiêu hồn rồi một kiếp,
Tấm lòng ái quốc giải muôn đời.
“Lương Khê thi tập” còn lưu đó,
Đọc đến ai không cảm nhớ người?*

VII. - Văn tế của Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang:

1. – Than ôi! Một tấm lòng son; Muôn đời bia tạc

2. – Cuộc tang hải nổi chìm mấy lúc, khối tinh anh càng tỏ rạng lâu lâu; – Dãy giang sơn biển chuyển nhiều khi, hồn trung liệt vẫn linh thiêng trạc trạc

3. – Kính nhớ tướng công xưa: Học rất uyên thâm; – Tài thêm lỗi lạc.

4. – Thi Tiến sĩ đỗ hàng Tam giáp, ra làm quan đúng bực thanh liêm; – Thờ thánh quân trải khắp ba triều, liệụ việc lớn thật tài thông đạt.

5. – Chép biên chánh yếu, văn tày Thái sử công Thiên; – Bàn luận quân cơ, tài sánh Khổng Minh Gia Cát.

6. – Sớ ngăn giá thương dân mà bị trích, hãi hùng thay! Biến họa lúc ba đào; – Việc đường xa vì nước phải gian nan, đau đớn bấy! thân già nơi gió cát.

7. – Đi xứ Pháp để lo điều đình xin chuộc đất, sự không thành: mình vì thế yếu đơn cô; – Về tâu vua nhưng sự cơ xảo giới tày trời, ai cũng cãi: họ có tài chi uyên bác.

8. – Nghĩ mình chỉ không toại chí, dung tấu chương từ chức, tạ chín trùng cửa bắc xin lui; – Nhưng vua lòng chẳng chịu lòng, ấn kinh lược trao quyền, đem ba tỉnh miền tây ủy thác.

9. – Mang gánh trên vai ngay thảo, cầu gió xuôi thuận nẻo cánh bằng; Giữ tay chèo giữa lúc ngửa nghiêng, mong biển lặng êm chịu sóng ngạc.

10. – Bổng đất bằng giông tố nổi, nào thành trì, nào phủ khố, giao cho rồi khỏi liên lụy mạng thương sanh; – Thôi rường cả cột kèo xiêu, này áo mào, này sắc văn, gói nạp lại để vẹn toàn thân bạch phát.

11. – Tạ di sớ đôi hàng giải tỏ, mắt rưng rưng cửa chúa cách muôn trùng; – Xót tàn niên bảy chục già nua, lòng khăng khăng phận tôi đành một thác.

12. – Minh sanh đề chín chữ, không thẹn mình chức lớn quan to; – Thuốc độc uống một hơi, cho khuất mắt vợ con bạn tác.

13. – Đoái non sông ruột những bàng hoàng; – Nhìn cây cỏ hồn như man mác.

14. – Ôi! Vật đổi sao dời; – Người buồn cảnh khác.

15. – Bãi Ngao sóng dợn tiếng ùng ùng; – Núi Tượng sấm rền nghe chát chát.

16. – Chết với quê hương chết danh dự, không thua cùng Gia Định Võ Duy Ngụy; – Chết vì việc nước chết càng thương, còn hơn sống Hà Tiên...

17. – Bốn ngàn năm lịch sử, nên danh cao như núi đá nổi vun chùn; – Hăm mấy triệu đồng bào, nhắc chuyện cũ tợ hồ sen thơm bát ngát.

18. – Câu thánh nhân Khổng tử nói, vẫn sáng ngời theo nhật nguyệt tinh thần; – Chữ thủ nghĩa Mạnh Kha truyền, còn ghi để với sơn xuyên hà nhạc.

19. – Nay nhân tiết hè gần mãn, hương hoa gọi tỏ lòng thành; – Đối cùng người trước đã qua, phong phỉ kính dâng lễ bạc.

20. – Hồn phượng phát phù trì cho nước tổ, trong ấm ngoài êm, trên hòa dưới thuận, đài văn minh được sớm hưởng vinh quang; – Hồn anh linh giúp đỡ cho giống nòi, đông thành tây tụ, nam hiệp bắc hòa, đường học vấn càng thêm tấn phát.

21. – Ngửa nhờ đức sánh cao dày; – Xin nhớ mãi không phai lạt.

Hỡi ôi! Thương thay! Phục duy cần cáo.

VIII. – Trường Sơn Chí, một thiếu niên tân học nhưng không nghèo lòng hoài cổ, đọc sử cụ Phan cũng để lộ tâm tình:

“Than ôi! Phan tiên sinh là người thông quán thức thời, nhưng phải gặp vận nước đến hồi mù mịt, lòng người đang lúc đảo điên, nên không muốn hy sinh vô ích đả ba quân và chẳng nở để lụy cho dân chúng. Nhưng là một trung thần khí tiết, tiên sinh không muốn sống sót sau khi tự dâng thành trì cho người Pháp, bèn uống thuốc độc tự tử để đem ‘tấm lòng son sắt mà báo đền ân nước, cho hết bốn phạm của kẻ làm tôi.’

Xưa kia, nhà hiền triết Socrate vâng lệnh trên uống ‘cigue’ mà chết một cách lạnh lùng, được người đời ca phục; gần đây, Phan tiên sinh vâng theo tinh thần của kẻ sĩ anh hùng nâng chén thuộc độc mà không đổi sắc, muôn thuở về sau sẽ chiêm bái cử chỉ ấy đến thế nào!

Phan Thanh Giản tiên sinh, ở nhà đối với cha với vợ thì một lòng hiếu nghĩa, ra thờ vua giúp nước lại hết dạ trung cương, nên tiên sinh là một tấm gương soi sáng trời Việt hơn cả quốc sử cận kim vậy.”

IX. – Luật sư Vương Quang Nhường tỏ cảm tình:

“Khuất phục và thanh cao! Cả cuộc đời của cụ, tự lúc sinh đến lúc chết hiển nhiên có sự tương phản ấy. Cụ vốn là con nhà thường dân, mà chỉ nhờ sự cần cù kiên nhẫn, làm tới chức vị tối cao trong nước, đậu Tiến sĩ, làm Hiệp biện đại học sĩ, chánh nhất phẩm, sung chức Thượng thư, nhiều lần được cử làm sứ thần sang Tàu và sang Pháp.

Số trời hình như đã định trước mạng vận có vẻ lạ lùng trái ngược của cụ; ta thấy cụ làm nên quyền cao chức trọng, tưởng chừng như cụ đã sinh ở chốn lâu đài tráng lệ một bậc phú hộ nào, hoặc ở nơi dinh thự một bậc đại thần nào; nhưng không, chính cụ ở trong một cái nhà tranh của một viên tiểu lại ở tỉnh Vĩnh Long, tại làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị (nay là Ba Tri) phủ Hoàng Trị (nay là Bến Tre), tỉnh Long Hồ (tức Vĩnh Long).

Mà sau này, đến khi cụ là một vị đại thần trong triều, có chân trong viện Cơ mật, làm sứ thần sang Pháp và làm Kinh lược sứ Nam kỳ, mà cụ cũng chỉ ở một cái nhà tranh ‘cột bằng gỗ cây vồ già và vách tre bằng đất’ như lời một người mục kích đã nói. Thế rồi cụ cũng chết trong cái nhà tranh ấy. Rồi trên cái minh tinh lát nữa sẽ đặt trên quan tài cụ ở trong mộ, đừng tưởng cụ bảo biên tất cả các phẩm chức của cụ không phải là ít, vì cụ đã trải thờ ba triều và ở trong hòm sắc của cụ có tới hai mươi ba đạo sắc. Không, theo ý muốn cụ, chỉ có chín chữ thật là đơn giản mà cảm động biết bao:

ĐẠI NAM HẢI NHAI LÃO THƯ SINH TÁNH PHAN CHI CỬU.”

(Bản dịch của Hải Lượng)

X. – Rồi nhân ngày giỗ cụ Phan, một ký giả băng khuâng cảm nỗi “Mây trắng Ngao Châu”:

“Trọn ngày mồng bốn tháng bảy âm lịch vừa qua, tôi đóng cửa nằm nhà.

Để đọc lại mấy đoạn tiểu sử của Phan Lương Khê tiên sinh, và để thỉnh thoảng trông lên bức chân dung ngài treo bên án sách mà thở dài:

Phải, tôi thở dài, vì đến nay đã 78 năm, kể từ ngày Phan công nâng chén chính khí mà gửi hồn lại cho non nước, hãy còn có một đoàn hậu tấn (cũng may là rất ít) cho cái gương của tiên sinh là không đáng kỷ niệm, bởi khi bắt buộc nhượng lại ba tỉnh chốt Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ngài tỏ ra thiếu tinh thần chiến đấu, di lụy cho con cháu về sau.

Riêng phần chúng tôi, chúng tôi lại có ý nghĩ khác, cho nên hôm nay muốn làm cái chuyện chính trước chúng tôi đã có người hăm hở làm rồi... chúng tôi muốn nói đến chuyện ông Án sát Nguyễn Thông, chẳng những một mình đứng ra bênh vực cho quan Kinh lược họ Phan mà thôi, lại còn xin với vua Tự Đức truy phong cho ngài, vì ngài đã tỏ ra người đởm lược, kinh luân...

Rồi đến lượt vua Đồng Khánh cũng biểu đồng tình với bầy tôi là các ông Trần San, Nguyễn Hữu Độ, mà cho rằng Phan Thanh Giản là người chí khí thanh cao, đáng phục hồi tước phẩm, đáng đem thờ ở miếu công thần... Nhưng mà chúng tôi thấy vô ích. Vì thời gian đã định luận rồi. Và lịch sử cũng đã phê phán rồi!

Phẩm tiết ba triều cao vọi như núi, sá gì là học chưa chín nồi cơm. Văn chương nhất đại, rạng rỡ như gấm hoa, kể chi bọn ăn theo thuở ở theo thời.

Cho nên hôm nay, ngồi tưởng nhớ đến cụ, mà lòng chúng tôi thấy tự hào thêm, bởi người Việt Nam chân chính nào cũng cảm thấy, dầu công vụ không thành, nhưng cái tự giết của cụ là để muốn làm điều nhân, tức là muốn tiết kiệm máu huyết của đồng bào để mưu cầu những cuộc tranh đấu về sau.

Nhớ đến Phan Lương Khê ta nên nhớ điều này trước hơn hết, để khỏi bôi lọ quốc sử và phản bội tiền nhân.”

(*Diễn Tín* 12-8-1945)

Hay lắm vậy. Phê như thế mới là khéo phê, bình như thế mới là cao tài bút pháp.

Phan Lương Khê có phải là một bậc tầm thường mà bất cứ ai cũng làm được như thế đâu. Đừng suy nghĩ thiên cận mà làm chết người xưa một lần nữa như những ai đã khư khư ôm cái luận điệu hẹp hòi: Cụ Phan phản bội tinh thần quốc gia, làm hỏng cái tinh thần kháng chiến? Kia đoạn kết trên bài báo *Diễn Tín* đã trả lời. Và nếu ta biết rằng khi sang Pháp, cụ Phan được tiếp rước niềm nở, chính Ngoại trưởng Pháp là Achille Fould đến thăm sứ bộ ta ở quán số 17 đường Lord Byron. Ngoại trưởng đã trân trọng bỏ găng tay mặt ra và yêu cầu cụ Phan đưa tay ra bắt, rồi ân cần thiết tha nói một câu... đã ghi vào lịch sử: “Xin Ngài hãy thực hành cái tục chào của Tây phương chúng tôi, để chúng ta tỏ tình huynh đệ với nhau”. Người ngay thẳng và thành thật như cụ Phan, cảm động với lời ân cần mật thiết ấy biết bao. Mà ai lại không tưởng với cái tình “huynh đệ” ấy thì có đâu chuyện xâm chiếm nữa mà chi? Và rồi ai bội tín? Ai ngậm cười khinh bỉ? Cái chết của cụ Phan thêm tăng giá cho Việt Nam, mà là một vết nhơ của lịch sử của ai ai. Ví chăng cụ Phan không chết mà chống, còn đâu có cái hay cho linh hồn đất nước này từng có nhiều gương cao quý, còn đâu có mãnh lực nhiệm mầu xui cho lòng người bi mà phần để rồi quật khởi mãi và quật khởi mãi vì những gương sáng soi lòng, kích thích.

Sát thân thành nhân. Chí sĩ xưa nay đều thế cả. Cái quan luận định. Tha hồ ai công luận phẩm bình. Nhưng xin nhớ rằng: “Người xưa đã từng đau đớn hơn ta”.

Ông Lê Thọ Xuân, một nhà học giả chân chính, một nhà sử học đã được mọi người công nhận và Nam triều đã tưởng thưởng huy chương mà cũng còn chép miệng than dài nữa là: “Khăn áo chỉnh tề, ngồi đọc sách mà chờ chết, cái chết của kinh thánh truyện hiền, cái chết thái nhiên khiến cho bao nhiêu nhân sĩ phải sa nước mắt.”

Hơn nữa, ông Lê Thọ Xuân đã tỏ bày cảm tưởng trong cuộc dẫn dắt chúng ta đi thăm mộ cụ Phan:

Trên khoảng đất trống, giữa con giồng cao, ở làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, hạt Bến Tre, một ngôi mộ vách tô vôi trắng, nền tráng xi măng. Trừ tấm mộ hình quy bối ra thì cái

gì cũng làm theo kiểu cách mới cả. Trên vách hiên có hai chữ “Truy tư”, hai bên có đôi liễn:

Xuân lộ thu sương cảm

Sơn hoa dã thảo bi.

Phía trước có tấm bình phong, mặt ngoài đắp hình sen le và đôi liễn:

Giang san chung tú khí

Âu Á mộ oai linh.

Mặt trong đắp hình tùng lộc và đôi liễn:

Tiết nghĩa lưu thiên địa

Tinh thần quán đấu ngư.

Sen le, tùng lộc, đỏ đỏ xanh xanh, in trên phong trắng, ngó thoáng qua tưởng là mộ của một nhà giàu nào mới chết. Lăn vào, quỳ xuống đọc tấm mộ bia:

Nam kỳ hải nhai lão thư sinh Phan công chi mộ.

Phan công chi mộ. Tánh Phan chi mộ. Bốn chữ sau nghe cảm người hơn. Hay là nghĩ: Tánh Phan nghe không có hơi quan?

Hay! Trọn một đời của “Người học trò già họ Phan” gồm tóm ở chín chữ di chúc biên trên tấm minh sinh ấy thôi.

Ai biết đến hay không biết đến, người xưa nào có cần nghĩ tới chi. Nhưng nếu có nhắc đến, xin đừng hiểu khác và làm khác mà phạm tới cái tinh hồn của người xưa đã muốn tự giết mình để làm gương, muốn xa lánh cuộc lợi danh mà vì đó con người đã phải hư hèn xấu xa quá lắm.

HẾT

Liệt kê các sách báo tham khảo

1. *Việt Nam sử lược...* của Trần Trọng Kim
2. *Nam kỳ lục tỉnh dư địa chí* của Duy Minh Thị (bản dịch của Thượng Tân Thị)
3. *Un patriote Annamite...* par Lê Thành Tường (Essai sur la vie de Phan Thanh Giản)
4. *Cụ Phan Thanh Giản...* của Thượng Tân Thị, báo *Tân Văn* 1936
5. *Cụ Phan Thanh Giản....* của Lê Thọ Xuân, báo *Đồng Nai* số 23-24, 15-1-1er 2-1933
6. *Nam Kỳ tuần báo* số đặc biệt *Phan Thanh Giản*
7. *Phan Thanh Giản....* của Vương q. Nhường (diễn văn bằng tiếng Pháp đọc ở hội quán hội khuyến học tỉnh Vĩnh Long, đăng báo *Tribune Indochinoise* số 1084-1089)
8. *Mai Bá Hương...* của Đông Hồ, báo *Mai* số 35 (ngày 31-10-1936)
9. *83 năm* của Nguyễn Kỳ Nam
10. *Vài đoạn thuật sai trong bài Phan Thanh Giản của Đỗ Trầm đăng ở báo Nghệ thuật Việt Nam.....* của Huỳnh Thúc Kháng, báo *Đông Dương* Số 52 ngày 5-4-1941
11. *Một mối cảm hoài.....* của Trương Sơn Chí - Ung Ngọc Ky, *Nam kỳ tuần báo* số Xuân
12. *24-6! Nam kỳ thuộc Pháp...* của Lê Thọ Xuân, *Mai* số 92 ngày 30-6-1939
13. *Bằng cứ chứng tỏ De la Grandière đã sắp đặt sự nuốt 3 tỉnh miền tây Nam kỳ...* của Thúy Lãnh và Lê Thọ Xuân, báo *Thần Chung* ngày 6-6-1949
14. *Cụ Phan Thanh Giản không phải là học trò cụ Võ Trường Toản.....* của Lê Thọ Xuân, báo *Tân Văn* số 87 ngày 2-5-1936
15. *Việt Nam cận thế sử....* của Dương Quảng Hàm
16. *Việt Nam Tây thuộc sử.....* của Đào Trinh Nhất
17. *Thi pháp* của Diên Hương
18. *Một vị đại nhân vật ở Nam kỳ về hồi hai nước Pháp, Việt mới giao tiếp: cụ Phan Thanh Giản...* của Vũ Trang, *An Nam tạp chí* số 22-4-1931

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc

Xuất bản tháng 11/2014

1. *Quang Trung (1788-1792)* - Hoa Bằng
2. *Trần Hưng Đạo* - Hoàng Thúc Trâm
3. *Nữ tướng thời Trưng Vương* - Nguyễn Khắc Xương
4. *Phan Đình Phùng* - Đào Trinh Nhất
5. *Lương Ngọc Quyến* - Đào Trinh Nhất
6. *Nguyễn Thái Học* - Nhưộng Tống
7. *Vua Hàm Nghi* - Phan Trần Chúc
8. *Việt - Pháp bang giao sử lược* - Phan Khoang
9. *Việt - Hoa bang giao sử* - Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
10. *Việt - Hoa thông sứ sử lược* - Bế Lãng Ngoạn, Lê Văn Hòe
11. *Việt Nam ngoại giao sử* - Ưng Trình
12. *Sử ký Đại Nam Việt* - Khuyết Danh

1. Kết quả của những nghiên cứu này được xuất bản trong cuốn The Idea of Progress (Ý tưởng về sự tiến bộ), New York: Praeger, 1967. Tác phẩm được hoàn thành với sự giúp đỡ của Viện Nghiên cứu Triết học, các tác giả chính là giám đốc và phó giám đốc của viện này.

(1). Conseil: tiếng Pháp có nghĩa là 'lời khuyên' - (ND) (1) Ở Canada có nhiều người gốc Pháp - (ND) (2) nhà văn Pháp (1494 - 1553) - (ND) (3) Thành phố ở đông nam Canada - (ND) (4) Nhà thơ lớn Hi Lạp cổ đại. (1) 1 hải lí = 1852 mét - (ND) (2). 1 dặm biển = 5555 mét (chú thích của bản tiếng Nga). (1) Linh hoạt trong môi trường linh hoạt (tiếng La-tinh) (2) Nhà hùng biện, nhà văn, nhà hoạt động chính trị của La Mã cổ đại (106 - 43 trước Công nguyên) - ND. (3) Hải cảng lớn của nước Anh - (ND). (1) 'Nemo' tiếng La-tinh là 'chẳng ai' - (ND) (2) Tên món ăn - (ND) (3) Tên các thực vật dưới biển - (ND) (4) Tên các thực vật dưới biển - (ND) (1) Thủ đô Cuba, nơi có loại xì gà nổi tiếng - (ND) (2) Một nhà thơ và ca sĩ trong thần thoại cổ Hi Lạp, có tiếng hát làm say mê lòng người, hấp dẫn muôn vật, kể cả gỗ đá. (1) Thủy thủ nhiều kinh nghiệm - (ND) (1) Nhà hàng hải lớn người Anh ở thế kỉ 18. Là một trong những người mở đầu kỉ nguyên thám hiểm khoa học - (ND) (2) Thuộc nước Pháp - (ND) (1) Tướng nổi tiếng của La Mã cổ đại (100 - 44) trước Công nguyên - (ND) (1) Đường ngầm giữa biển Đỏ và Địa Trung Hải chỉ là một hư cấu của Jules Verne. (1) Động vật có vú sống ở biển - (ND) (1) Vua nước Pháp (1638 - 1715) - (ND) (2) Tên (cũ) gọi những hòn đảo nằm giữa Bắc và nam Mĩ - (ND) (3) Thủ đô Tây Ban nha - (ND) (4) Một tướng thực dân Tây Ban nha (1485 - 1547) - (ND) (5) Một bộ lạc người da đỏ Mĩ - (ND) (1) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND) (2) Tên những dân tộc từ thời cổ đại sống ở miền bắc Tây Ban nha trên bờ Đại Tây Dương - (ND) (1) Ở bán cầu nam không có hải mã (chú thích ở bản tiếng Nga). Lời của tác giả 1944. Vasco de Gama: sinh năm 1460(?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải châu Âu thành công nhất của Kỷ nguyên khám phá (BT). * Trong quyển sách này, những tựa đề ở chương mục do Biên tập viên bổ sung và những chú thích nào Biên tập viên chú thích thì sẽ ghi rõ Biên tập (BT). tức Quảng Ngãi (BT). tức Sóc Trăng (BT). tức dứt (BT). tức dòi (BT). tức dốc (BT). Áo mặc vào mùa đông (BT). Khu vực (vùng) biên cương (BT). Áo mặc vào mùa hè (BT). tức Sơn Trà (theo tên gọi ngày nay, là một bán đảo thuộc quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng - BT). Cửa biển Thuận An, thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế (BT). tức Tây Ban Nha (BT). tức dấy (BT). Ngự sàng: Giường nằm của vua (BT). Hóc Môn: tức Hóc Môn, là một huyện ngoại thành thuộc thành phố Hồ Chí Minh (BT). Khâm thiên giám: cơ quan quan sát về thiên văn, tìm hiểu bầu trời, vì sao để tính toán ngày giờ tốt xấu của các triều đại phong kiến (BT). Nguyên bản in 1956 ghi là sông Tiêm Đức, nhưng có lẽ là sông Thiên Đức (BT). Đàn hạc: chỉ trích, chất vấn tội lỗi của quan lại thời phong kiến. (BT) Không phải (BT). Nguyên bản in 1956 là chữ 歲 (tuế), nhưng có lẽ là chữ 揚 (dương) theo phiên âm bên dưới. (BT) Bàng (BT). Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “Mạnh”, nhưng từ chữ 命 ở câu trên, phải là chữ “Mệnh”, tức mệnh lệnh, truyền mệnh, sai khiến. (BT) Nguyên bản in 1956 là chữ 戒 (giới), nhưng có lẽ là 戎 (nhung) theo phiên âm bên dưới. (BT) Nguyên bản in 1956 phiên âm là chữ “vương”, nhưng từ chữ 亡 ở câu trên, phải là chữ “vong”. (BT) Dữ: cùng, đều (BT) Xem chú thích 1 trang 126 (BT). Nguyên bản in 1956 là chữ 橫 (hoành), nhưng có lẽ là chữ 墜 (trụ) theo phiên âm bên dưới. (BT) Nguyên bản in năm 1956 là chữ 廓 (phiên âm là chữ khuếch, khoáng: có nghĩa là mở rộng ra, nói rộng ra), nhưng theo câu phiên âm bên dưới, có lẽ là chữ 郭 (quách: có nghĩa là lớp tường bao bên ngoài thành, cái thành ngoài). (BT) Tác giả đôi câu đối này là ông Thám hoa Vũ Phạm Hàm. Cũng có sách dịch: “Kia thành quách, kia non sông, trăm trận phong trần còn thước đất; Là trời sao, là sông núi, mười năm tâm sự với trời xanh”. (BT) Tiên Đàm là bút danh của nhà văn Nguyễn Tường Phượng (1899 - 1974), tự là Kỳ Sơn, biệt hiệu Mai Lâm. Ông sinh tại làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông là nhà văn chuyên nghiên cứu văn học sử. Năm 1936, ông cùng Hoàng Thúc Trâm, Phan Mạnh Danh... sáng lập tạp chí Tri Tân. Ông làm chủ bút tạp chí này đến năm 1945. (BT) Trong gia phả ghi 18 tuổi, nhưng tính đến Minh Mệnh nguyên niên thì là 20 tuổi. Lời (BT). Lê Văn Khôi dấy loạn, lấy thành Phiên An. Địch thân thúc đẩy binh lính vượt thành... (BT) Thiếu 1 chữ. (BT) Thiếu 1 chữ. (BT) Thiếu 4 chữ. (BT) Hà Tiên và An Giang. (BT) Trời. (BT) An ủi thưởng công khó nhọc. (BT) Có sách ghi Nặc Ong Non. (BT) Có sách ghi Nguyễn Bá Hữu. (BT) Có sách ghi Cao Hữu Bằng. (BT) Châu vua (BT). Cơ: 1 đơn vị quân đội thời lúc bấy giờ, gồm khoảng 400

người. (BT) Nhóm (BT) Khám xét tường tận. (BT) Thiếu 2 chữ. (BT) Có sách ghi Tôn Thất Trì. (BT) Có sách ghi Đào Trí. (BT) Có sách ghi Nguyễn Hiến. (BT) Có sách ghi Nùng Hùng Khai. (BT) Có sách ghi Tiêm Đức, xem thêm chú thích ở trang 93. (BT) Có sách ghi Lê Văn Thanh. (BT) Thời kỳ này, ở vùng biển nước ta xuất hiện nhiều nhóm hải tặc có nguồn gốc khác nhau, như giặc Oa (Oa khấu), giặc Đồ Bà, giặc Tàu Ô... Giặc Tàu Ô dùng để chỉ những toán cướp biển từ Trung Quốc sang. Trong các thư tịch nước ta còn có tên gọi khác là thủy phi, hải phi... (BT) Thiếu 2 chữ. (BT) Tức kinh đô Huế. (BT) Tức Nguyễn Tri Phương. (BT) Theo nhời cụ Nguyễn Đình Trọng tức Cử Tồn thì ông Nguyễn Tri Phương ngậm sâm chờ triều đình phát hặc, khi tiếp chỉ bị tội và giáng Tham tri. Ông bỏ sâm mà chết. Theo gia phả nếu tính từ năm 1800 đến 1873 thì 73 tuổi. Đây là loại kết án xưa của triều Nguyễn, tức phạm tội chết nhưng chưa hành quyết ngay mà giam giữ lại, một thời gian sau sẽ đưa ra xét xử lại. (BT) Thiếu 3 chữ. (BT) Có sách dịch là Quân (BT). Cũng có thơ viết như sau (BT): “Ven ngàn góc bể dậm chơi voi Vui tỏ phân nhau một bước đời Cá lại Long giang hai ngã nước Nhạn về Du hợp một phương trời Nửa hồ cổ cự trông lai láng Cạn chén tư hương gió lộng khơi Hầy kịp Tràng An mau trở lại Thăm người viếng cảnh hỡi người ơi!” Trong Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép: “Nguyễn Nhạc không lo mặt bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy đất nam, đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người đến giả nói với Tống Phước Hiệp xin về hàng để lo khôi phục đất Phú Xuân, Hiệp tưởng thật, không phòng bị... Nguyễn Huệ đem quân đánh, Phước Hiệp... thua chạy... Xét: Nguyễn Nhạc có hai gái đầu và ba trai là Bảo, Đức, Lương. Con gái đầu lúc ấy (1774) mới chừng mười, mười hai tuổi, sau này một gả cho Võ Văn Nhậm, một cho Trương Văn Đa. Như thế việc gả cho Đông Cung không thể có. Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Đồng Hòa, từ tây xuống đông, thôn này giáp thôn nọ, thuộc về Tây Sơn Hạ (trước là huyện Tuy Viễn chia ba - Bình Khê - An Nhơn, Tuy Phước, thì Tây Sơn Hạ thuộc về Bình Khê). Trong sách của cụ Bùi Văn Lãng chép là Nguyễn Văn Duệ. Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim chép là “Tây Sơn Vương”. Sách Tây Sơn của Bùi Văn Lãng chép là “Minh Đức chúa công”. Vua Thái Đức dựa theo quan chế nhà Trần. Nhưng đời Trần, An Phủ sứ thuộc văn giai ngoại chức. Phòng Ngự sứ thuộc về võ giai ngoại chức. Đời Tây Sơn không phân biệt văn võ, mà phân biệt phủ lớn phủ nhỏ. Miếu được luôn luôn tu bổ nên mãi trước năm 1945 vẫn còn. Hành khách đến miếu thường xuống xe đốt hương. Gò đó vẫn còn, tục gọi là gò “Tập voi”. Tại núi Phương Mai còn di tích. Ở Diên Khánh, xưởng cất ở dưới chân núi địa đầu thành phố Nha Trang. Núi ấy có xưởng đóng thuyền ở dưới chân nên gọi là Núi Xưởng. Sau đó Trần Quang Diệu cất trại thủy binh trên núi để chặn binh Nguyễn Phúc Ánh nên núi lại mang tên là núi Trại Thủy. Lò đúc Quang Hiến hiện nay vẫn còn di tích. Nông dân địa phương thường đào được gang, quặng sắt, đồng vụn... để đúc súng đánh Pháp. Thượng phong tiết, đa phong lục, nhiều phong nhả. Ông là tác giả bộ Trần triều thông sử cương mục soạn năm Quang Trung thứ tư. Đích danh là Hỏa hổ lớn bằng cổ tay, làm bằng đèn khối, rất nhạy lửa, nước tưới không tắt, chỉ đất bùn mới dập tắt. Nghe truyền rằng viên tướng Xiêm thấy Bùi nữ tướng đường kiếm tuyệt luân, sắc đẹp lại tuyệt mỹ, đứng ngó sững sờ nên bị nữ tướng chém không đỡ kịp. Đầu giặc bay xa đến mấy dặm và bị rơi dính trên cây cao. Các sách Quốc ngữ đều chép là Chiêu Sương và giải thích rằng Chiêu là một chức quan, nhưng sách Nguyễn triều Long Hưng sự tích lại chép là Triệu Tăng và gọi là Thế tử. Các sách Quốc ngữ đều chép rằng trong số tướng tá chạy theo Nguyễn Phúc Ánh có Lê Văn Quân. Song nghe truyền Quân bị thua trận Ba Hai xấu hổ tự sát. Lời truyền phù hợp với lời ghi trong Đại Nam nhất thống chí nơi mục sông ngòi và mục nhân vật. Từ khi họ Trịnh cầm quyền, thì bên nhà vua gọi là Triều Đình bên phủ chúa gọi là Phủ Liêu. Mọi việc về chính trị, quân sự... đều do bên Phủ Liêu định đoạt cả. Kiểu mệnh là trái mệnh. Kiểu chiến là không có mệnh vua mà cứ xuất quân. Vua Thái Đức ra đi ngày nào và đến Thăng Long ngày nào không được biết. Theo Hoàng Lê nhất thống chí thì nhà vua được tin Nguyễn Huệ chiếm Thăng Long ngày 14 tháng Bảy năm Bính Ngọ. Năm Bính Ngọ nhuận hai tháng Bảy. Có thể đoán là nhà vua từ Quy Nhơn ra đi vào hạ tuần tháng Bảy trước và đến Thăng Long vào thượng tuần tháng Bảy sau. Ở Thăng Long chừng tuần nhất để ra về ngày 14 tháng Bảy nhuận. Sáng hôm sau, Chính được tin vua tội Tây Sơn về Nam thất kinh bỏ hết tài sản, xuống chiếc thuyền buôn chạy theo. Trong thuyền Chính có làm bài văn tứ lục Tàn cung nữ oán Bái Công để trách Nguyễn Huệ (rất tiếc hiện không còn giữ. Sau Đặng Trần Thường dựa

theo đó soạn một bài khác hay hơn). Nồi da xáo thịt, lòng em sao nở? Bà nội tôi đã diễn ra Quốc âm: Lỗi lầm anh vẫn là anh, Nồi da xáo thịt sao đành hời em? (Quách Giao chú) Nguyễn Văn Tuyết ở Phú Xuân ra Thăng Long với Bắc Bình Vương. Trần Văn Kỷ quy thuận nhà Tây Sơn lúc Bắc Bình Vương ra Phú Xuân và theo vương ra Thăng Long để trừ Võ Văn Nhậm. Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế. Có nhiều tác phẩm bằng chữ Hán truyền thế. Người xưa dạy: “Phụ tử tử hiếu, quân kính thần trung” nghĩa là: “Cha có hiền lành con mới có hiếu, vua có kính vì tôi mới trung”, tức là người trên có lo tròn bổn phận mình thì mới có quyền buộc kẻ dưới lo tròn bổn phận. Nhưng người sau lại nói: “Phụ bất tử, tử bất hiếu, quân bất kính, thần bất trung”. Nghĩa là: Cha không lành, con không thể không hiếu. Vua không kính, tôi không thể không trung. Tức là buộc kẻ dưới phải giữ hết phận mình đối với người trên, dù người trên không giữ tròn bổn phận. Phần đông các nhà Nho theo lời sau. Đại Nam quốc sử diễn ca có câu nói về binh Tây Sơn: Quân dung đầu mới lạ thường, Mũ mao áo đỏ chạt đường kéo ra. Ngạnh công: Cương quyền. Nhuyễn công: Nhu quyền. Tam Điệp tục gọi là núi Ba Dội ở giữa Thanh Hóa và Ninh Bình. Các sách chép là Đô đốc Mưu. Theo lời của giáo sĩ Jumilla de Diego, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises. Phạm Văn Trị là anh bà họ Phạm mẹ Nguyễn Quang Thùy. Mười bài từ đó là: Mãn đình phương, Pháp giá dẫn, Thiên thu tuế, Lâm giáng tiên, Thu ba tể, Bốc dưỡng tử, Yết kim môn, Hạ thánh triều, Lạc xuân phong, Phượng hoàng các. Bảo tất là ôm gối: con ôm gối cha để đón niềm vui vẻ (tất hạ thừa hoan). Đó là vua Càn Long muốn cụ thể hóa lời nói của vua Quang Trung trong bài chiếu tạ ơn, và lời của chính mình khi xem xong tờ chiếu. Câu này chép theo cụ Bùi Văn Lãng. Có người đọc là: Tiền triều kham tiểu đại kim nhân. Lại có người đọc: Thăng triều vãng sự đại kim nhân. Chuyện Người vàng: Trong trận Chi Lăng, Lê Lợi bắt giết tướng Minh là Liễu Thăng. Sau vua Minh buộc vua Lê phải cống người vàng để thưởng mạng. Các triều Lê, Mạc đều nộp hàng năm. Đến đời Lê Trung Hưng, triều Lê Dụ Tông Nguyễn Hãn dùng tài ngoại giao xin bãi bỏ. Đến đời Quang Trung, Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An viết thư nhắc lại lệ ấy. Vua Quang Trung phản đối. Vì nể kẻ chiến thắng vua Thanh làm ngọc. Nha hàng: Cơ quan giới thiệu về việc mua bán. Lê Trung, người Phù Mỹ phủ Quy Nhơn, văn võ gồm tài. Đi lính ở Phù Ly, theo vua Quang Trung ra Thuận Hóa, lập nhiều chiến công làm lên đến chức Đô đốc. Tính trung nghĩa thường ngâm câu thơ của Văn Thiên Tường: Nhân sanh tự cổ thù vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh. Theo cụ Bùi Văn Lãng thì bà họ Phạm là người Duy Xuyên (Quảng Nam), cùng mẹ khác cha với Bùi Văn Nhật, Bùi Đắc Tuyên; năm 30 tuổi được phong làm Hoàng hậu và sanh hạ được ba trai hai gái, Quang Toàn là trưởng nam. Cụ Bùi đã lầm, vì bà họ Phạm và bà họ Bùi còn miêu duệ ở Phú Phong, Xuân Hòa. Theo sách La Sơn Phu Tử của Hoàng Xuân Hãn. Có nhiều nhà sư hiện đại cho việc làm của vua Quang Trung là “chống lại Phật giáo” và gọi Tây Sơn là “Ngụy triều”. Trong lá thư đề ngày 18-7-1793 của Linh mục Le Roy gửi cho Plandin, có câu: “Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ”, đăng trong Nouvelles des missions étrangères của M. de la Bissachère năm 1902. Một loại giáo. Xem mục “Vua Quang Trung đối ngoại”. Trong Đại Nam chính biên liệt truyện chép là ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý. Nhiều sách cũ nói về nhà Tây Sơn cũng chép theo Liệt truyện. Nhưng trong sách La Sơn Phu Tử, học giả Hoàng Xuân Hãn, đưa ra hai chứng nhân người Âu Châu là Guérard và Labousse đều nói rằng vua Quang Trung chết vào tháng September 1792. Tính theo Âm lịch thì September năm 1792 kéo dài từ 15 tháng Bảy đến 15 tháng Tám năm Nhâm Tý. Còn ngày 29 tháng Chín năm Nhâm Tý thì nhằm ngày 13 November 1792. Chúng tôi nhận thấy rằng lời hai chứng nhân Âu Châu hợp lý hơn là nhà viết sử hậu sinh của nhà Nguyễn. Vậy vua Quang Trung băng vào tháng Bảy năm Nhâm Tý. Sử gọi dòng Nguyễn Huệ là Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Gia Miêu. Bài đăng trên Phổ thông của Nguyễn Vỹ. Bản truyện thiếu một chữ. Tuyên là anh ruột bà hoàng hậu họ Bùi, là anh con bác ruột của Bùi Thị Xuân. Tuyên ở Xuân Hòa, Tú ở Phú Phong, hai làng giáp giới nhau (nay nhập thành một xã) cho nên hai bên quen biết nhau từ lúc nhỏ. Về Lê Văn Hưng có một giai thoại rằng: Lúc còn trẻ ở nhờ nhà họ Dương, giao tình cùng với người tở gái của chủ nhà tên là Ngọc Bích, Hưng tặng cho Ngọc Bích một chiếc nhẫn vàng hẹn 5 năm sau sẽ đến cưới. Quá hẹn không thấy Hưng đến, Ngọc Bích nhịn ăn mà chết. Trong thời gian Hưng trấn thủ Diên Khánh thường thương nhớ tình xưa. Có kẻ giỏi thuật thần tiên chiêu hồn Ngọc Bích tới. Hồn nói cùng Hưng rằng 13 năm sau sẽ đến hầu khăn túi. Khi Hưng được Bùi Đắc Tuyên

trọng dụng, một hôm trong buổi lễ mừng sinh nhật, một thương gia ở Phú Xuân đem đến mừng Hưng một ca cơ hiệu Ngọc Bích. Hưng cho là một chuyện hy hữu, vì chẳng những tên trùng mà dung nhan cũng phảng phất người cũ nhà họ Dương. Dãy núi nằm ở địa đầu thành phố Nha Trang, hiện có chùa Hải Đức và Kim thân Phật Tổ. Có sách gọi là Hán Xuyên, hoặc Mỹ Xuyên. Có sách chép Lê Chất là rể Lê Trung. Phú Phong là quê hương của Võ Đình Tú - đã nói rõ trước kia. Mới vừa đến thay Tư đồ Nghĩa được mấy tháng. Cung lớn có nòng sắt, có sức mạnh mới kéo nổi dây cung. Bắn rất xa. Có ghi rõ trong Dụ Am văn tập của Phan Huy Ích. Lúc ở Quy Nhơn bà chỉ có 2.000 nữ binh, ra Phú Xuân mới tổ chức thêm. Số voi này là voi mới. Voi bà đã luyện tập ở Quy Nhơn, đều phân phát cho các trấn. Bà chỉ đem ra Phú Xuân thót voi đầu đàn bà thường cưỡi. Núi Thị Dã thuộc về Tuy Phước, phía tây nam có núi Bà Thanh, có đường đi đến suối Nam Thủy ở Phú Yên. Người Thượng dùng đường này để qua lại Phú Yên và Quy Nhơn. Cù Lao Xanh, Chàm gọi là Poulo Gambia, nằm giữa hải phận Phú Yên và Quy Nhơn. Lúc bấy giờ Cách Thử chưa bị lấp, đường nước thông thương với đường Thị Nại ở phía nam thuộc về Tuy Phước. Núi Hương An ở phía đông, núi An Tương ở phía tây, có đường liên lạc xuyên qua các ngọn núi liền dây. Em rể vua Cảnh Thịnh, chồng công chúa là con gái Bùi Thái hậu. Trương Đăng Đồi người làng Mỹ Khê, quận Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (chú ruột Trương Đăng Quế). Văn võ toàn tài. Bà phu nhân sắc đẹp, võ giỏi, cùng nữ tướng Bùi Thị Xuân và bà họ Trần vợ Đô Đốc Tuyết là chỗ thâm giao. Thơ của Nguyễn Bá Thuận đề sách Tây Sơn lương tướng ngoại truyện của Nguyễn Trọng Trì. Thơ 8 câu, đây là cặp luận. Câu thơ đại ý nói: Đền ơn nước, một tấm thân đầy cả mật (can đảm đầy mình). Nghìn năm giao tình với nhau, chỉ lấy tấm lòng mà luận thị phi. Chắc có lỗ thông hơi trong đá nên đèn không tắt. Khoảng 1929-1930, Tản Đà tiên sinh có đến viếng mộ. Lúc ấy hai tảng đá vẫn còn. Cuộc viếng mộ có đăng trên báo. Nay không còn thấy. Những vôi đá của ba ngôi mộ bị quật vẫn còn sót ít nhiều. Ba ngôi mộ không bị phá vẫn còn, nhưng nắng mưa làm hư nhiều lắm. Một ngôi ở trong vườn họ Từ, một ngôi nằm ở trước ngõ họ Phan, một ngôi nằm ở nơi gò Vườn Xoài, cạnh con đường liên hương từ Kiên Mỹ đi xuống. Không ai dám nhận những ngôi mộ này là của gia đình, vì hình phạt của nhà Nguyễn rất tàn khốc. Câu này thường nghe hát ở nhiều nơi rằng: Ruộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc tài cá đua. Câu này có tính cách phổ thông. Câu kia, màu sắc địa phương đậm thắm. Đá Hàng là phụ lưu của sông Côn, chảy từ Nam ra Bắc, ở giữa làng Trinh Tường và Phú Phong. Từ chỗ giao thủy Đá Hàng và sông Côn thì sông chia làm hai chảy xuống phía đông, một gọi là sông Trước chảy sát địa phận làng Phú Phong, Xuân Hòa, một gọi là sông Sau chảy xuyên qua Phú Lạc, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa. Nơi sông Sau từ Phú Lạc xuống Kiên Mỹ nước rất sâu, khoảng đó gọi là Hàng Thuyền. Trên bờ có miếu, miếu ấy là miếu của làng Phú Lạc lập để thờ ba anh em nhà Tây Sơn. Có người làm tượng trong miếu này để sắc thần làng Kiên Mỹ. Sự thật thì sắc thần để tại nhà viên thủ chỉ. Còn miếu thờ thần ở phía sau đình Kiên Mỹ. Hỷ là tên tộc của Tào. Quân Tây Sơn áo đỏ. Dẫn chứng: Quân dung đầu mới lạ thường, Mũ mao, áo đỏ chặt đường kéo ra. (Đại Nam quốc sử diễn ca - Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái) Trĩ có nghĩa là núi. Đối trĩ: Chỉ hai ngọn núi đối nhau. Hàn mặc: Văn chương. Trụ ba biểu: Trụ vôi, có hình hoa sen trên đầu. Trong Nước non Bình Định đã nói kỹ càng về núi sông vùng Tây Sơn. Ở đây chỉ rút những nét đại cương và chỉ đề cập đến những ngọn núi có để dấu hoặc nhiều hoặc ít của cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn. Quy Nhơn là tên phủ thuộc dinh Quảng Nam, phủ Quy Nhơn chia làm ba huyện: Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viễn. Sau này Quy Nhơn đổi ra Bình Định và các huyện. Tuy Viễn, Phù Ly, Bồng Sơn bị cắt chia làm bảy huyện: - Tuy Viễn chia ba: Bình Khê, An Nhơn, Tuy Phước. - Phù Ly chia hai: Phù Cát và Phù Mỹ. - Bồng Sơn chia hai: Hoài Nhơn, Hoài Ân. Kiên Mỹ ở dưới Phú Lạc, Phú Lạc không có chợ. Bến sông dò dậu để buôn trầu gọi là bến Trường Trầu, gọi tắt là bến Trầu, hiện vẫn còn. Theo Tây Sơn nhân vật chí của Đinh Sĩ An, thời Cảnh Thịnh. Bách nhị: Lấy từ chữ "bách nhị sơn hà" chuyện hai người dựa vào thế núi hiểm trở chống lại một trăm người mà không bị đánh bại. Xem tiểu sử bà Nhạc ở đoạn sau (đoạn nói về ông Nguyễn Văn Tuyết). Núi này mang tên Kiếm Sơn là do tích "được kiếm" của Nguyễn Nhạc. Sử sách chép rằng ông Nhạc lượm được gươm tại núi An Dương. Sự thật đó là thanh cổ kiếm cụ giáo Hiến giữ giùm cho ông Nhạc. Hòn Giải có tên là hòn Trống (Cổ Sơn) lại thêm tên hòn Ân (Ấn Sơn). Sử nhà Nguyễn chép rằng Nguyễn Nhạc thua bạc hết tiền thuế, bị truy nã, do đó chạy vào rừng làm giặc. Người Gia Rai coi bộ lạc mình là con cháu chính thống của thần Lửa cho nên đã mang

tên của thần Lửa là Giarai (Djarais) Không có gì lạ: Lấy giấy trắng tốt nhúng dầu trong phơi khô rồi phất trong lòng giỏ bội. (Giấy nhúng dầu xong để khô trông giống tờ ni-lông). Đổ nước vào giỏ, nước không chảy, giấy không bị ướt. Con bạch mã sau này trở thành một chiến mã. Khi ông Nhạc qua đời, ngựa trở về núi. Rừng Mộ Điều sau trở thành cánh đồng gọi là cánh đồng Cô Hầu và ngọn núi ở giữa đồng bào đặt tên là núi Hoàng Đế. Cửa Giã là Quy Nhơn hiện thời, Huyện Khê là hiệu. Tên thật không rõ. Nguồn An Tượng nằm trong dãy núi phía Nam của huyện Tuy Viễn. Nhưng Huy, Tứ Linh là hai kép hát, hát hay võ giỏi. Sông này Bồng Sơn chia làm hai là Hoài Nhơn và Hoài Ân. Phù Ly chia làm hai là Phù Cát ở trong, Phù Mỹ ở ngoài. Tuy Viễn chia làm ba là Bình Khê ở trên và nằm trọn trong ấp Tây Sơn cũ. An Nhơn ở giữa, Tuy Phước ở cuối và chạy xuống tới biển Thị Nai. Đại Nam chính biên liệt truyện và Khâm định Việt sử thông giám cương mục có chép rõ việc Nguyễn Nhạc dùng mưu vào thành làm nội ứng. Nhưng lại chép người từ ngoài đánh vào là Nguyễn Thung, vào hạ thành lúc ban đêm. Nhưng theo bức thư của Linh mục Jumilla de Diego đăng ở Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, Nouvelle série, Tome XV, nos 3 et 4 - 1940 thì thành hạ lúc ban ngày và do đoàn quân của Nguyễn Thung và Nhưng Huy điều khiển. Nhưng theo các phụ lão Bình Định thì Nguyễn Thung là một nhà giàu không biết võ, lúc hạ thành Quy Nhơn đang lo vận tải lương thực. Hai thôn Phú Phong, Xuân Hòa sau này ghép thành xã Bình Phú. Phú Phong, Xuân Hòa ở phía nam, Kiên Mỹ, Thuận Nghĩa, Dõng Hòa ở phía bắc, cách nhau con sông Côn. Đồi Đông Hán, bà Mạnh Quang dọn cơm cho chồng dâng lên ngang mày, tỏ lòng kính trọng. Chỉ sự vợ chồng kính trọng nhau (đối đãi như khách quý): “tương kính như tân”. Cũng nói là “Mạnh Quang cử án”, “tề mi cử án”. (BT) Theo cụ Bùi Sơn Nhi ở Xuân Hòa thì đó là bà cao tổ của ông Hương mục Ngạc, một võ sư trứ danh ở Ân Vinh, thời Pháp thuộc. Con ngựa này lúc bà ra phò vua Quang Trung ở Phú Xuân vẫn còn, bà thường cưỡi ra mặt trận, cho nên cụ Nghè Trì tặng bà câu: “Bạch mã trì khu cổ chiến trường, Tướng quan bách chiến thành uy dương”. Vịnh Bùi Thị Xuân cụ Nghè Trì có câu: Hoàng hôn thành dốc bi già động, Hữu nhân diêu tử phù dung kiêu. Thuận Ninh ở trong vùng Tây Sơn ở phía bắc sông Côn, thuộc Bình Khê. Họ Trần Quang ở Nghĩa Bình có hai nhánh, một nhánh ở Ân Tín, Hoài Ân, một nhánh ở Tư Sơn, Đức Phổ. Hai nhánh trước đây thường gặp nhau trong dịp chạp mả tổ ở Ân Tín. Trần Quang Diệu thuộc nhánh Ân Tín, hiện còn mả tổ và từ đường. Mả tổ có bia đề: “Trần gia tổ sơn”. Kim Sơn ở Hoài Ân. Ở Kim Sơn có đường núi đi vào Bình Khê. Quê hương nhà anh hùng Tăng Bạt Hổ. Chuyện ông cụ họ Diệp ở Kim Sơn do ông bạn Diệp Đình Chi kể lại. Ông cụ là ông tổ cao đời của họ Diệp. Ông Diệp Đình Chi, thời Pháp thuộc làm trợ giáo ở Đà Lạt, thời kháng chiến chống Pháp về ở Vĩnh Thạnh. Sau Hiệp định Giơnevơ, trở lại Đà Lạt, qua đời trước ngày thống nhất. Ở Hoài Ân vào Bình Khê có đường núi, qua lại rất gần nhưng khó đi. Kim Sơn là một dãy núi nằm trong địa hạt Hoài Ân. Thế rất hiểm, khí rất hùng. Có hai ngọn cao nhất là hòn Tổng Dinh và hòn Trà Vinh. Núi không cao lắm (dưới 500 thước) nhưng chung quanh có núi khe làm trì. Lại có nhiều thú dữ nên ít ai dám đến. Cao Miên là Cao Man, tên do Minh Mạng gọi, trước kia gọi là Cam Bộc Trì nay gọi là Campuchia. Bà này sau làm tỳ tướng bà Bùi Thị Xuân. Kiên Dõng thuộc huyện Tuy Viễn ở vùng Tây Sơn Hạ tức Bình Khê. Ở cách Kiên Mỹ một thôn phía đông là thôn Thuận Nghĩa. Roi tức trường côn. Thuật đánh roi của ông Hưng truyền đến Hồ Nganh ở Thuận Truyền (thôn ở phía tây bắc Kiên Dõng) là tám đời. Có người bảo Nhưng Huy và Tứ Linh là hai kép hát hát hay võ giỏi. Thủ hạ gồm có vài ba người. Xét nơi nào có thể làm ăn được thì tổ chức một vài đêm hát bội để ai nấy lo coi hát bỏ việc tuần phòng, rồi mới ra tay hốt của. (Nhưng là tiếng gọi người cầm đầu gánh hát về mặt nghệ thuật. Tư hay tứ là thứ Bốn). Hoa Bằng trong Quang Trung chép rằng Nhậm là tướng nhà Nguyễn bị bắt năm Bính Ngọ 1786 trong trận Nguyễn Huệ đánh Gia Định. Nhưng không có trận đánh Gia Định nào vào năm Bính Ngọ. Trên đây, chép theo truyền thuyết và theo Tây Sơn lương tướng của Nguyễn Trọng Trì. Ngô Văn Sở gốc ở Thanh Hóa vào lập nghiệp ở Bình Thạnh đã lâu đời. Hiện nay còn con cháu là Ngô Xuân Liêm. Ba nơi sông Cối, sông Thế, bãi Kim Sơn ở cách nhau không xa. Mỹ Thị tức Mỹ Khê ở trong phạm vi Đà Nẵng hiện tại. Susu là đơn vị tiền tệ ở Numagician. Một Susu có thể mua được một đùi gà KFC ở đây thì phải. “Ô y hạng” (ngõ áo đen) nằm ở miếu Phu Tử tại Nam Kinh, Trung Quốc, phía nam cầu Văn Đức có một ngõ nhỏ rất yên tĩnh, trên bức tường đầu ngõ viết rõ ba chữ 烏衣巷. Lịch sử của Ô y hạng rất lâu đời, là nơi đóng quân cấm vệ nước Đông Ngô thời Tam Quốc. Bởi vì đương thời, cấm vệ quân mặc quân phục

màu đen, nên khu này được gọi là “Ngõ áo đen” Đến thời Đông Tấn, Ô y hạng trở thành nơi cư trú của các nhà đạt quan quý tộc mà đại biểu là hai nhà họ Tạ (Tể tướng Tạ An 謝安) và họ Vương (Tể tướng Vương Đạo 王導). Lại có truyền thuyết kể rằng con cháu họ Vương, họ Tạ rất thích mặc áo đen, nên người ta gọi con cháu họ Vương, Tạ là “Ô y lang”, và đất này được gọi là “Ô y hạng”. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập. Hình phạt thời phong kiến, giam người và bắt làm khổ sai. (BT) (Từ cũ) đày đi xa. (BT) Đạt quan: Quan niệm sâu rộng. (BT) Dân vô cô: Người dân vô tội. (BT) Xích tử: Con đỏ, dân đen. (BT) Mống: Ngu dốt, ngu dại. (BT) Hặc: Đàn hặc, hặc tội. (BT) Cù: Cái cộc. (BT) Triệu: Điềm báo. (BT) Tri kỷ tri bỉ: Biết mình biết người. (BT) Đầu hồ là tên gọi một trò chơi của các vua quan và giới thượng lưu vào thời nhà Nguyễn. “Đầu” nghĩa là “ném” và “hồ” là “cái bình”. Chơi đầu hồ là ném phi tiêu cho lọt vào miệng bình. Nhưng không phải ném trực tiếp, mà là ném gián tiếp qua một dụng cụ khác nữa. Người chơi cầm tiêu ném vào một mảnh ván gọi là con cóc, sao cho tiêu bật lên cao và bay lọt vào miệng chiếc bình gỗ cổ cao đặt cách mảnh ván không xa. Đây là trò chơi khó. Trong khi đó, chơi đầu hồ kiểu Trung Hoa thì giản đơn hơn: người chơi chỉ việc ném tiêu lọt vào miệng chiếc bình làm bằng sứ hay bằng pháp lam. (BT) Ông Nguyễn Trường Tộ là người tỉnh Nghệ An. Hồi nước Pháp đã lấy Nam kỳ rồi ông đi theo mấy ông cố đạo sang Pháp học cốt là sang học lấy văn minh Âu châu, để về lo cải cách nước mình. Khi về ông có dâng sớ điều trần những phương lược cải cách, và xin nhà vua làm ngay, theo gương nước Nhật, không có thì cái vạ mất nước đến nơi. Vua Tự Đức họp đình thần để bàn, đình thần cho là sự nói càn không chịu theo. Ông buồn đến nỗi ức uất mà chết. Có người nói ông bị các cụ đình thần hạ ngục rồi bắt uống thuốc độc chết. Năm 1925 vua Khải Định truy tặng cho ông Nguyễn Trường Tộ hàm Trục Học Sĩ. Văn trước thuật của ông bàn bạc về tình thế thiên hạ và ý kiến cải cách duy tân hồi đó, hiện nay còn để lại Quốc Sử Quán trong Huế. Ông Bùi Viện, người làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, đậu Cử nhân. Ông dâng sớ xin mở mang việc buôn bán với ngoại quốc, triều đình phái ông đi kinh biện việc ấy ở bên Tàu. Ông sang Quảng Đông, kết giao với con một ông Lãnh sự Mỹ tại đó. Người con ông Lãnh sự ấy sinh ở nước Tàu, học nhiều chữ Hán, làm thơ hay lắm. Hai bên nói chuyện tâm sự với nhau, người kia thương tình hứa với ông rằng sẽ đưa về xin chính phủ Mỹ cứu giúp. Ông nói rằng việc có quan hệ đến quốc gia trọng sự, mình không dám tự chuyên, để về tâu vua đã, rồi sẽ liệu định. Người Mỹ bèn ra chờ tại Hương Cảng, còn ông thì một mặt về tâu với vua Tự Đức. Vua chưa tin, bảo ông ra hỏi lại cho chắc chắn đã hãy về lấy quốc thư đi sứ Mỹ. Ông nghĩ việc cấp bách, mà đi lại như vậy mất công, bèn mạo ra quốc thư và tự chế ra áo mũ hàng quan Tam Phẩm rồi sang Hương Cảng, cùng người bạn đi qua Mỹ giao thiệp. Lúc ấy Mỹ sẵn có chuyện bất bình với vua Napoléon III về vụ Mexique nên muốn thừa dịp trả thù ở Phương Đông, nghĩa là can thiệp vào công việc nước Nam. Nhưng tới đây ông Bùi Viện lại ăn năn lo sợ triều đình biết cái tội mình mạo giả quốc thư và cái tội tự chuyên đi sứ, nên chỉ ông xin chính phủ Mỹ hãy thông thả để cho ông trở về tâu sự thể cho quốc vương rõ đã. Chính phủ Mỹ ưng theo, lại cho người con ông Lãnh sự kia theo ông đi sang nước Nam xem xét sự tình. Ông Trần Tiễn Thành người Minh Hương. Thử thời: Lúc đó, thời đó. (BT) Tử viết Thi vân: Khổng tử nói, Kinh thi nói. Chỉ lý luận, lời bàn của nhà Nho. Sáng 24 Âm lịch. (BT) Lộn: Ra vào mà không ai nhận ra. Tòng vong: Những người theo vua chạy trốn. Tahiti là đảo lớn nhất của Polynésie thuộc Pháp, nằm ở phía nam Thái Bình Dương. Đây là trung tâm kinh tế văn hóa và chính trị của Polynésie thuộc Pháp. Cứ theo một bức thư ngày 22 tháng 12 năm 1922, của ông Giám mục ở Tahiti là Hermel thì Tường bị đày ra đó ngày tháng hai năm 1886. Vừa ra đến nơi, Tường liền đâm ra khật khùng vợ vẩn, hình như có ý hối hận, không muốn trông thấy mặt ai, chỉ có đôi lúc cùng bảy tám người đi chơi mát loanh quanh giây lát mà thôi. Tường ở Tahiti được 6 tháng thì bị ung độc phát lên cổ họng mà chết. Sau đó chiếc tàu chiến Le Bourayne đem di hài Tường về đến cửa Thuận An, vua Thành Thái nói với các quan rằng: nên đem gậy sắt mà đánh lên trên quan tài đưa phản phúc ấy. Cần vương: giúp đỡ cho nhà vua trong khi mắc nạn. Hành cung: Vua tạm trú chỗ nào thì chỗ ấy gọi là hành cung hay hành tại cũng thế. Nguyên trong kinh đô có câu ca rằng: Một nhà sinh được ba vua: Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài. Ông Kiên Thái vương (em vua Tự Đức) sinh được ba con trai, đều làm vua, là vua Kiến Phúc, vua Hàm Nghi và vua Đồng Khánh. Vua Kiến Phúc thì bị Tường bỏ thuốc độc chết, vua Hàm Nghi thì gặp bước nhà tan nước mất lưu lạc giang hồ, còn vua Đồng Khánh

lên làm vua được ba năm thì mất. Người ta nói câu ca trên đây là câu sấm của ông Trạng Trình đời Lê. Năng thần: bày tôi có tài giỏi giang. Khiêm là Ông Ích Khiêm người Quảng Nam, văn võ kiêm toàn vốn là một người tay chân của ông Thuyết ở trong triều hồi bấy giờ. Mông trần: nhuộm cát bụi, tỏ ý rằng vua chạy phải nhuộm cát bụi vậy. Ngày xưa vua Gia Long có một bà chị lấy vua Xiêm. Ông Phan Trọng Mưu cùng đồng thời với cụ Phan đều phụng mệnh khởi nghĩa binh, nhưng sau ông thất bại trước, chạy trốn ra Nam Định, rồi ông Hoàng Cao Khải đem ra thú với Bảo hộ, được Bảo hộ trọng đãi. Ông hay chữ lắm, sau khi thất bại có bài thơ tự thuật như vầy: Đờ báo khu khu dĩ thập niên Sự chung vô nại nại hà thiên Hoàng hà khốn khốn thanh nan sĩ Thương hải mang mang hận vị điền Kỳ đắc hoàng quan quy Tín quốc Khẳng giao trao mạo lão Triều Tiên, Khổ tâm lưu hướng đồng tâm thoại Hồi thủ gia sơn lệ vạn thiên. Dịch nôm: Mười năm khăng khăng chí đền bồi, Rốt cuộc không sao cản được trời. Bể bạc mệnh mang còn giận mãi. Sông vàng cuộn cuộn khốn trong rồi Chỉ mong thân lại về đờ cũ. Không để già luôn ở nước ngoài Câu chuyện đồng tâm đau đớn nhĩ Quay đầu cảnh cũ lệ tuôn rơi. (Đại từ) Hay “vả”, chỉ người đàn ông với thái độ coi thường. (BT) Đoạn này nói ý là cụ Phan phụng mạng vua Hàm Nghi khởi binh Cần vương, nay nhà thờ và phần mộ đến nỗi xiêu tàn nghiêng ngả hương khói vắng tanh, mà ông anh ruột lại đang bị nạn lâm nguy, thôi thì cụ nên bãi binh về đi để cho yên mọi việc trong họ hàng làng xóm, khỏi mang tội với tổ tiên quê quán. Cụ cũng đã từng khởi nghĩa rồi, nhưng mà thời thế khó khăn, gia hương quanh quẽ, thì nên về là phải, dầu đối với quý thần cũng không then, mà chẳng ai còn chê được mình, vì tấm lòng trung quân của cụ, đến thế cũng là đủ rồi. Đoạn này nói ý là ông anh cụ bị người nhà làm phản mà bị bắt, vậy cụ cũng sớm liệu đi, kéo sau lại bị thủ hạ phản phúc đem cụ ra nộp cho Tây nữa thì khốn. Núi Hồng, sông Lam là hai phong cảnh hùng tráng nhất ở Hà Tĩnh và Nghệ An. Đoạn này nói ý rằng cụ cứ việc bãi binh mà về, không chịu ra làm quan với người Pháp thì thôi, nhưng mà núi Hồng, sông Lam, không thiếu chi chỗ non xanh nước biếc, vắng vẻ tốt tươi, cụ có thể ẩn cư để giữ nguyên vẹn trong sạch cái danh tiết quý báu của mình, không ai làm hại hay ép uống gì đâu mà lo. Có chí thì nên. Là tướng người có đầu, mặt, tay, chân và thân người đều ngắn. (BT) Hải tần: Đất ven biển. (BT) Là nhờ lúc người ta không phòng bị gì, mình nhảy ra đánh. Nghĩa là: bước đường sau này phải giữ gìn. Có lẽ người khách xem tướng mạo mà biết trước Cao Thắng mai sau bạo chiến quá mà tử trận chăng? Người vô dũng: Không phải là người nghĩa dũng. Vô liêu: Tình ý buồn bã. Góp nhóm: Góp nhặt. (BT) Biển lận: Hà tiện, keo kiệt, bủn xỉn. (BT) Ông Chu Công nước Tầu, làm tướng nhà Châu, hễ có ai đến, ông đang ăn cơm thì nhả miếng cơm ra, đang gội đầu thì bới tóc lên, để ra tiếp khách... tỏ ý kính trọng những người hiền năng vậy. Hoàng Phúc cũng là một nhà cách mạng ở Quảng Bình, đoạn trên kia đã nói tới. (Từ cũ, văn chương) loài cây rụng lá sớm nhất về mùa đông, dễ mọc, nhưng dễ tàn; dùng trong văn học cổ để ví người phụ nữ có thể chất yếu đuối. (BT) (Từ cũ) cung và tên; thường dùng để chỉ chí khí người con trai. (BT) (Phương ngữ) miếu nhỏ. (BT) Trí sĩ: Thôi làm quan về nghỉ hưu. Nhạc Mục: Nhạc Võ Mục hầu, tức là Nhạc Phi đời nhà Tống. Võ Hầu: Gia Cát Khổng Minh đời nhà Hán, phong Võ Hương Hầu. Mỗi kỷ là 10 năm, đây nói là ông chưa tới 30 tuổi. Câu này nói ý cũng là một chết, nhưng nếu ra cương trường đại chiến với người Tây mà tử trận, thì vong linh ông được thỏa hơn là chết vào tay một người đồng bào làm cách gà chuồng bới mặt đá nhau. Ông hãy còn cha mẹ. Khi ông tử trận, thì bà vợ đang có thai. Khương Duy tự Bá Ước, là một tướng và sau này là Thừa tướng nhà Thục Hán thời Tam Quốc. (BT) Là các quan Tây. Bấy giờ là đời ông Toàn quyền De Lanessan. Đầy: Túi bằng vải, dùng đựng đồ mang đi đường. (BT) Kéo nhây: Kéo dài, không dứt. (BT) Một số sách ghi Phan Đình Phùng mất ngày 28 tháng 12 năm 1895. Theo sách Lịch sử Nghệ Tĩnh: Trước đây, thực dân Pháp tung tin Phan Đình Phùng mất vì bệnh li, nhưng căn cứ theo bức công điện của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương, thì ông đã hy sinh anh dũng (dẫn theo Định Xuân Lâm - Nguyễn văn Khánh - Nguyễn Đình Lễ, Đại cương lịch sử Việt Nam [Tập 2, NXB Giáo dục, 2006, tr. 84]. Sách Hỏi đáp lịch sử Việt Nam [Tập 4] do nhóm Nhân văn Trữ biên soạn cũng ghi tương tự [NXB Trẻ, 2007, tr. 295]). (BT) Có tài liệu nói rằng việc ấy tuy Nguyễn Thân trước định thế, nhưng sau lại cho đem chôn. (BT) Đại ý nói khí thiêng sông núi Vệ Giang, Thạch Trụ (quê hương Nguyễn Thân) chung đúc ra bậc người anh tài, cha truyền con nối, vì giang sơn xã tắc mà để ra để giúp giang sơn xã tắc. Ngày trước cha đã anh hùng, giờ tới con cũng anh hùng, lập nên công nghiệp to tát, ghi chép ở khoảng sông Lam, núi Hồng

muôn đời. 65. Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng. Trong câu đối này, những chữ Mặc, Châu, La, Việt, Lam, Hồng, Tùng, Mai, đều là tên riêng núi sông quê quán cụ Phan Đình Phùng. Theo ghi chép của tác giả Đào Trinh Nhất trong sách này thì Phan Đình Phùng mất ngày 13 tháng 11 năm 1895. (BT) Ông về thú tội cùng vua Tự Đức, bấy giờ vua mới cho ông có danh nghĩa chính thức để qua Mỹ một lần nữa thì chính cuộc ở Mỹ đã thay đổi khác mất rồi, người ta không thêm tính việc trước nữa. Ông Bùi Viện hết sức yêu cầu, làm gần như Thân Bao Tự đời Chiến Quốc khóc bấy đêm ngày ở sân vua Tần để xin đem binh cứu cho nước Sở. Tuy vậy người Mỹ kiếm cách thoái thác là bảo ông về trừ biên lấy hai triệu quan tiền đem qua làm khoản chi phí xuất binh. Kho tàng nước ta hồi ấy rỗng không, lấy đâu mà trừ được hai triệu quan tiền? Nhà vua bèn sai ông kinh doanh về việc buôn bán để trừ khoản tiền ấy. Việc này ban đầu chỉ có vua và ông biết mà thôi, sau vỡ lở ra, bà Từ Dụ Thái hậu (mẹ vua Tự Đức) can không cho làm, nhân thế đình thần lại khép ông vào tội khi quân, giam ông trong ngục tối đói khát mà chết. Thái tử Duy Vỹ, từ bé thông minh, lanh lẹ, đọc rộng kinh sử, ưu đãi và kính lễ sĩ phu; thần dân ai cũng ngưỡng mộ. Chúa Trịnh Doanh (1740-1767) rất quý trọng ông và đem trưởng nữ là Tiên Dung Quận chúa mà gả cho. Ông thường căm nôi nhà Lê mất quyền bính, khảng khái có chí thu lấy quyền cường. Khi làm Thế tử, Trịnh Sâm vốn ghen ghét vì ông tài giỏi. Một hôm, ông và Trịnh Sâm cùng ở trong phủ chúa. Chúa Trịnh ban ăn và bảo cùng ngồi. Song bà phi của Trịnh Doanh gạt đi mà rằng: “Đối với Thái tử, Thế tử còn có cái phân vua tôi, há nên ngồi cùng?” Rồi sai dọn riêng làm hai mâm. Trịnh Sâm sầm mặt lại, đi ra, nói với người ta rằng: “Trong hai chúng tôi, phải một sống, một thác, chứ quyết không thể cùng đứng với nhau được!” Kịp khi nổi ngôi, Sâm cùng bọn hoạn quan là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh ngầm mưu phế Thái tử, nhưng chưa có cơ để nói. Sâm bấy giờ mới vu Thái tử tư thông với nàng hầu trong phủ Trịnh Doanh, rồi đem tội trạng ấy tâu với Lê đế, xin bắt hạ ngục. Thái tử biết nạn đã xảy đến, bèn vào ở tại nơi tắm điện của vua Lê. Huy Đĩnh xông vào nơi Đông cung trước, tìm khắp không thấy, bèn vào thẳng trong điện, kể tội trạng của Thái tử, và nói: “Nghe Thái tử ẩn ở tắm điện của Bệ hạ, vậy xin Bệ hạ bắt giao cho thần.” Vua Lê ôm lấy Thái tử hồi lâu không nở rời ra. Huy Đĩnh quỳ dài ở sân rồng. Tư liệu không thoát, Thái tử khóc lạy vua Lê, rồi rảo bước đi ra chịu trói để điếu về phủ Trịnh. Huy Đĩnh bảo Thái tử bỏ mũ đợi chịu tội. Thái tử không nghe, nói: “Phế lập, thí nghịch là việc nhà người quen làm! Ta có tội gì? Đã có sử xanh nghìn thu ở đó.” Sâm giả mạo mạng lệnh vua Lê, phế Thái tử làm dân thường, giam vào ngục – Theo Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 43, tờ 23-24. Theo Đại Nam nhất thống chí. Quân Tam phủ, cũng gọi là Ưu binh. Nguyên từ hồi trung hưng, nhà Lê chỉ lấy binh đình ba phủ ở Thanh Hóa và mười hai huyện ở Nghệ An làm lính, đổi dãi họ rất ưu hậu (sẽ nói kỹ ở dưới). Hơn nữa. (BT) Theo sự khảo cứu của Biệt Lam Trần Huy Bá thì phủ chúa Trịnh ở khoảng chỗ nền cũ đình làng Trung Phụng gần chợ Khâm Thiên (Hà Nội) bấy giờ. Toàn bộ chú thích ký hiệu BT là của người biên tập. Nay là thôn An Khê (ở vùng Hòn Một, gần đèo An Khê, trên đường đi Pleiku – Kontum) thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Có thuyết cho rằng tổ tiên Nguyễn Huệ vốn họ Hồ, nên có sách chép là Hồ Phi Phúc. Sau đổi là An Tây, rồi sau đổi là thôn An Khê thuộc huyện Bình Khê tỉnh Bình Định ngày nay. Nay là phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Bình Định. Nay là thôn Phú Lạc thuộc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Nay là phủ Tuy Phước thuộc tỉnh Bình Định. Không rõ họ của Hiến là gì. Trích trong một bài văn ở hồi Lê Mạt. Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Hạnh am thi tập. Thúc bách. (BT) Túc vùng “Trong Mán” (Man – Trung). Chữ 樁 này có 2 âm: Thung (thư dung thiết) và Đang (đô giang thiết). Lê dân. (BT) “Ó” nghĩa là la ó. Tức là Hạ đạo ấp Tây Sơn. Sau, Thung bị Nhạc giết. Sau, cả hai cũng đều bị Nhạc giết chết. Gióc: kết nhiều sợi nhỏ thành sợi to. Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 23; Đại Nam chính biên truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 4a. Hay Đàng Trong. Người làng Phụng Công, huyện Yên Dũng, xứ Kinh Bắc (nay làng ấy thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh). Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11 b. Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 11. Khi bị bắt nộp, Loan sai con đem vô số vàng lót cho Ngũ Phúc, song vẫn không được tha. Qua mùa đông năm Bính Thân (1776), Loan phải ra Thăng Long (nay là Hà Nội), chết ở dọc đường. Truyện Trương Phúc Loan nay có chép kỹ ở Đại Nam tiền biên liệt truyện quyển VI, tờ 35, 36. Đút lót. (BT) Thi đỗ về hàng võ gọi là Tạo sĩ, theo chế độ võ cử thời Lê. Khởi xướng một phong trào (chính trị, văn hóa). (BT) Người Kinh Bắc (hay Bắc Ninh, Bắc

Giang). Người làng Trung Càn, huyện Thanh Chương (Nghệ An). Theo Bùi Văn Lãng: “Thành Đồ Bàn”, Tri Tân số 12, trang 4 và 21. Danh từ “Chính phủ” này, theo nghĩa thời đó, là “Vương phủ cầm quyền chính”. Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 28b. Khi còn quận Việp Hoàng Ngũ Phúc, triều đình Nam Hà có dâng mấy bức thư, do Trương Phúc Loan chủ trương, yêu cầu quận Việp rút quân để thực hành cái ý vào cứu họ Nguyễn, đánh dẹp Tây Sơn mà Phúc đã hứa từ lúc mới cất quân vào Nam, song quân Việp không nghe, (theo Nam Hà tiếp lục), nay làm hẳn ra mặt thôn tính chiếm giữ. Theo Khâm định Việt sử thì, để kế chân Hoàng Ngũ Phúc, chúa Trịnh bổ Bùi Thế Đạt và Nguyễn Đình Đống làm Trấn thủ; Phan Lê Phiên, Ưông Sĩ Điển, Nguyễn Lệnh Tân làm Tá nhị. Rồi lại bổ Lê Quý Đôn và Nguyễn Mậu Dĩnh làm Hiệp đồng để kinh lý công việc trong quân. Cứ 10 ngày lại một lần đệ trình mọi việc. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Lịch triều hiến chương, Bính chế chí, quyển 39. Có tên nữa là Tố Lý, vừa là cháu, vừa là con nuôi của Hoàng Ngũ Phúc. Về sau, Duy Chi bị Tây Sơn giết. Tên cũ là Duy Kiêm. Tức mai mối. Khâm định Việt sử quyển 44, tờ 33b-34a. Trong Việt sử tổng vịnh truyện Nguyễn Hữu Chính chép là Tố Lý, cũng tức Đình Bảo. Xuất xứ ở Việt sử tổng vịnh, mục Gian thần, truyện Nguyễn Hữu Chính. Nguyên từ tháng tám, năm Bính Thân (1776), Trịnh Sâm thấy Quảng Nam chưa yên mà nhân tình Thuận Hóa lại chưa thiệp phục, bèn triệu bọn Bùi Thế Đạt, Lê Quý Đôn và Phan Lê Phiên về; đồng thời lại triệt về hết cả cơ đội 13 hiệu. Rồi sai Sơn Nam trấn thủ Tao Quận công Phạm Ngô Cầu vào thay, lĩnh chức trấn thủ Thuận Hóa, được phép tiện nghi làm việc lưu bọn Nguyễn Mậu Dĩnh, Nguyễn Lệnh Tân làm phò tá: đổi cơ đội 10 doanh vào đóng làm thủ binh. (Khâm định Việt sử, quyển 44, tờ 33a) Còn có tên khác là Quyền, đỗ Tào sĩ, người thôn Hoàng Nghĩa, huyện Hưng Nguyên, trấn Nghệ An. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 15b chép là thư phản gián của Nguyễn Hữu Chính. Đại Nam liệt truyện, quyển 30, tờ 18b chép rằng “nước sông bỗng dềnh lên dữ dội”, nhưng không nói rõ cái có tại sao. Thiết tưởng: chắc là sau mấy trận nước lũ nên nước sông mới lên to, giúp cho Tây Sơn cái dịp thuận lợi để bắn vào thành. Một con tên là Đình Vị, một con không rõ tên là gì. Đỗ Tào sĩ, người làng Hà Hoàng, huyện Thạch Hà (Hà Tĩnh). Đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời Lê Cảnh Hưng, người làng Trung Càn, thuộc huyện Thanh Chương. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 16a chép Ngô Cầu mở cửa thành, xe quan tài, xuống hàng. Ở địa phận xã Ái Tử, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị. Thuộc huyện Lê Thủy, tỉnh Quảng Bình. Không rõ họ Liên là gì. Khi Liên nổi lên, có lực lượng ở ngoài bể rồi, thì tên Sơn, người huyện Thần Khê thuộc trấn Sơn Nam (nay thuộc Hưng Yên) đem đồ đảng đến quy phụ. Vì thế, khí diêm của Liên càng thêm bùng bùng mạnh mẽ. Miền duyên hải phía đông nam phải rối ren, dân không được yên ổn. (Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 14a). Ở phía đông bắc, cách huyện Đăng Xương 26 dặm thuộc đạo Quảng Trị. Đến năm Minh Mạng thứ nhất (1820) đổi làm Việt An. Đỗ Tào sĩ, con Bùi Thế Đạt, người Tiên Lý, thuộc Đông Thành. Mỗi hộc độ 60 lít (litres). Nghĩa là: Tào Tháo, sau khi phá được Kinh Châu, thuận dòng nước, từ Giang Lăng xuôi xuống mạn đông: thuyền mảnh dềnh giăng hàng nghìn dặm, cờ quạt che rợp một góc trời... thật là một tay hào hùng một đời vậy. Nghĩa là quan liêu làm việc bên Trịnh phủ. Là dòng dõi Đình Văn Tả, Liễu Trung hầu Đình Tích Nhượng, người làng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, vốn nổi tiếng là một tướng giỏi thủy chiến. Thuộc huyện Nam Xương, giáp hai huyện Tiên Lữ và Hưng Nhân ở Hưng Yên. Người làng Vẽ (Đông Ngạc), huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông. Hạ lưu sông Nhị Hà, thuộc địa phận xã Phù Sa, huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên. Gió thổi hơn một tháng không ngừng. Loại thuyền chiến cỡ nhỏ, bên trái và bên phải mở lỗ để luồn mái chèo, phía trước và phía sau đều mở lỗ bắn nỏ và đâm giáo (BT). Có sách chép là Khản. Chỉ biết tên được 5 người là Thụ, Bồi, Truyền, Tình, Gia còn không rõ tên là gì. Tức đầm Vạn Phúc ở làng Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ở địa phận bãi Thúy Ái, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Ở địa phận thôn Hậu Lâu, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Có sách chép là Tây Long. Tục gọi là Tây Luông. Thuộc địa phận làng Nam Dư, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Trong truyện Phan Thị Thuần, mục Liệt nữ ở Việt sử tổng vịnh chép là Ngô Phúc Hoàn; Trong Lê quý kỷ sự chép là Ngô Phúc Mai, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, trấn Nghệ An. Có sách chép là Mai Thế Dương, người làng Thạch Giản, huyện Nga Sơn, Thanh Hóa. Người làng Linh Đường, huyện Thanh Trì, Hà Đông. Theo Việt sử bổ di. Chỉ vua Lê. Chỉ Nguyễn Hữu Chính, vì bấy giờ Chính đương làm Hữu quân bên Tây Sơn. Người làng Thanh Lệ, huyện Chân Định, (nay đổi Trục Định thuộc Thái Bình).

Đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất, đời Lê Cảnh Hưng, người làng Vân Canh, huyện Từ Liêm, Hà Đông. Về việc này, Khâm định Việt sử, quyển 46, tờ 21 chép: Trịnh Khải đến làng Hạ Lôi thuộc Yên Lãng thì quân gia tán hết. Thêm sai tri lại phiên Lý Trần Quán, trước đó, vâng hịch triệu nghĩa binh, vừa chợt ở đấy; hai bên gặp nhau. Trần Quán nói lừa môn sinh là Nguyễn Trang rằng: “Đây là quan Tham tụng họ Bùi nhân lánh nạn đến đây dựa ta. Người khá hộ vệ đưa người qua địa giới huyện nhà.” Bên mình Trịnh Khải bấy giờ, ngoài một viên nội thị Tập Trung ra, không còn lấy một tên quân nào cả. Việt sử bổ di chép tên Ba lại tranh tuấn Trang, bắt chúa Trịnh đem nộp. Trang là môn sinh của Quán. Có sách chép, sau khi Khải chết được hai ngày, thì Lý Trần Quán chết theo. Việc này, trong Lê triều dã sử nhật ký chép hơi khác: khi Quán thấy Trịnh Khải bị bắt, liền nói một câu hình như phân bua: “Tôi vốn thực lòng đến đón tiếp chúa, không ngờ hóa ra lại làm hai chúa!” Rồi Quán tự mổ bụng ngay ở trước mặt chúa Trịnh để tỏ lòng trung. Trong Việt sử bổ di cũng chép Lý Trần Quán mổ bụng mà chết. Theo tài liệu của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố tiên sinh đã dịch trong Nam sử tập biên quyển 16, tờ 16a -17a; đăng ở Tri Tân số 75, ngày 19 Décembre 1942, thì Lý Trần Quán là người giản dị, chất phác, tính rất hiếu... Quán bảo quán chủ rằng: “Tôi là bề tôi mà làm nhằm chúa, tội nên chết: không chết, không lấy gì tỏ được lòng này với giời đất!” Nói rồi, xin quán chủ sắm cho một cỗ áo quan và một chỗ đất chôn, ngành hướng nam, lạy hai lạy; xong xuôi vào nằm trong áo quan, miệng đọc rằng: “Tam niên chi hiếu dĩ hoàn, thập phần chi trung vị tận” (nghĩa là hiếu ba năm đã trọn vẹn, trung mười phần chưa làm được). Rồi bảo chủ quán rằng “phiên đem câu này dặn lại con ta, dán ở gia tư để thờ ta. Đa ta chủ nhân. Đây áo quan hộ ta.” Bấy giờ là ngày 29 tháng sáu, năm Bính Ngọ, 1786. Việt sử bổ di chép: Khi Trang và Ba bắt được chúa Trịnh Tông (tức Khải), lên yết Nguyễn Huệ, Huệ hỏi Ba: – Có phải là Trịnh Tông thật không? Ba thưa: – Phải! – Sao mi biết? – Tôi từng làm gia thần. – Là tôi mà bắt chúa thì tội đáng chết, chứ còn công gì mà thưởng? Rồi Nguyễn Huệ sai lôi Ba ra chém. (Có sách chép Hữu quân Nguyễn Hữu Chỉnh sai chém Ba Chúc, tức tên Ba này). Còn Nam sử tập biên chép: Về sau, vua Lê Chiêu Thống (1787-1788) truy phong Lý Trần Quán làm Thượng thư, sai xé xác Nguyễn Trang tế ở trước mộ Trịnh Khải. Theo Việt sử bổ di. Trong Khâm định Việt sử quyển 46, tờ 23b-25b đại lược chép: Khi Văn Huệ đánh được Vị Hoàng, mật đem cái ý tôn phù tâu với vua Lê; lại trước sai viên tỳ tướng đem một cánh quân đợi khi đại binh kéo đến Thăng Long thì vào hộ vệ ở cung điện nhà vua. Bấy giờ vua Lê đang se mình, các hoàng tử đang thị bệnh ở nội điện, thấy ngoài điện có lính và voi, ngờ rằng “giặc” đến bức bách, bèn nâng đỡ vua dậy, toan lánh đi, thì vừa gặp viên tỳ tướng đệ dâng tờ tấu, trong nói trước xin vấn an, rồi xin chọn ngày khác vào yết kiến. Vua Lê thấy tâu như thế, bấy giờ mới yên lòng. Người làng Yên Vỹ, tổng Yên Cảnh, huyện Đông Anh, phủ Khoái Châu, Hưng Yên. Người làng Đông Ngạc (Vẽ), huyện Từ Liêm, Hà Đông. Có sách chép là Sĩ Lãng, người làng Võ Nghị, huyện Thanh Quan. Mẹ là Nguyễn Thị Huyền, người xã Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Là con Nguyễn Thế, Thời Thấu từng làm quân sư cho hai ông Hoàng Duy Chúc, Duy Mật, dấy quân ở Ninh Trấn, chống lại họ Trịnh. Chúa Tiên là cái mỹ hiệu mà trong cung nhà Lê bấy giờ quen gọi Ngọc Hân. Có sách chép là ngày 18. Về việc này, Lê quý kỷ sự chép hơi khác: Tự tôn (Duy Kỳ) không nói trước với Nguyễn Huệ, đã vội lên ngôi ngay trước cửa vua Hiến Tông, lại tự tiện phát tang rồi mới nói cho Nguyễn Huệ biết. Huệ giận; Công chúa Ngọc Hân phải mật sai người bảo Duy Kỳ. Duy Kỳ phải tạ lỗi lại, bấy giờ Nguyễn Huệ mới thôi. Trong Histoire moderne du Pays d’Annam của Charles B. Maybon cũng có nói đến việc này. Lê Ninh lãng: đưa đi an táng (BT). Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền. Người làng Vân Trình, huyện Phong Điền. Trong sách Lê kỷ (dã sử) chép, Nhạc đi từ Phú Xuân đến sông Gianh, tới đâu lấy hết dân đinh làm lính đến đó, cộng được hơn 10 vạn lính. Chùa Tiên Tích ở xóm Nam Ngự, tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương (nay ở phố Hàng Lọng, Hà Nội). Có sách chép: khi Chỉnh ra đến bờ sông, không một chú lái nào chịu chở thuyền cho Chỉnh cả. Chỉnh bực mình ngâm chơi mấy câu: Đi cùng bốn biển chín chu Trở về xó bếp chuột chù gặm chân! Mãi sau mới vớ được một chiếc thuyền câu, Chỉnh mới đi thoát. Có sách chép là “Nguyễn”. Vua Thái Đức đóng ở Quy Nhơn, coi giữ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên và Nha Trang. Đông Định vương Nguyễn Lữ quản trị Bình Thuận, Đồng Nai, Ba Lạt và Hà Tiên. Bắc Bình vương Nguyễn Huệ thống trị Quảng Nam, Phú Xuân (Huế) và khống chế cả Bắc Hà (Sử ký Đại Nam Việt do Giáo hội xuất bản tại Sài Gòn, năm 1898, trang 59). Đỗ Hương cống, người làng Tả Thanh Oai,

huyện Thanh Oai, Hà Đông. Đỗ Hương cống, người làng Xuân Quan (nay thuộc huyện Văn Giang, Bắc Ninh). Đôn đáo, lao nhanh. (BT) Lại có sách chép: Khi Duệ và Đức nghe biết, trong Nam, anh em Tây Sơn có cuộc nội biến, họ bèn viết mật thư, âm mưu với Chính: cùng họp binh lại, kéo thẳng về Nam, nổi loạn. Khi thành công, sẽ cắt cho Chính cái địa giới từ sông Gianh trở ra Bắc. Nhưng Chính bấy giờ ngần ngừ chưa quyết, nên việc này không thành sự thực. Sau đổi là Thước, người làng Yên Vĩ, huyện Đông An (Hưng Yên) đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Đồng bình Chương sự. Người làng Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, (Hà Đông), đỗ Tiến sĩ, bấy giờ làm Hộ khoa cấp sự trung. Có sách viết là Lê Duy Án. Duy Hiên là con thứ 6 vua Lê Ý Tông và là ông chú (tụng tổ thúc) vua Lê Chiêu Thống, bấy giờ làm Đại tông chánh. Nay là Vinh. Phản thần, phản nghịch. (BT) Theo Việt sử tổng vịnh, quyển 5, mục Trung nghĩa”, truyện Trần Công Thước và Đông An huyện, Yên Vĩ xã, Nhâm Thìn khoa Tiến sĩ Trần Công Sán sự trạng. Hồi bấy giờ, nhà Lê ngoài Bắc coi Tây Sơn như người “nước” khác, nên tự xưng là “tê quốc”, kêu Tây Sơn là “quý quốc”. Hòa thuận với nước láng giềng. Nay là ba huyện Bình Chính, Minh Chính, và Bồ Trạch thuộc Quảng Bình. Nay là hai huyện Minh Linh và Do Linh thuộc Quảng Trị. Một ngọn núi ở Tuy Hòa, Quảng Nam. Một ngọn núi ở Khánh Hòa. Từ cũ, nghĩa là “mạch rừng” (BT). Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Xưa thuộc huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc. Nay đổi làm làng An Xá, thuộc huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Người làng Nộn Liễu, huyện Nam Đường, Nghệ An. Nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông. Nay thuộc tỉnh Thái Bình. Thuộc huyện Quế Dương, Bắc Ninh. Thuộc huyện Thanh Quan, Thái Bình. Tức huyện Cổ Lũng, từ Lê đổi làm Hữu Lũng, đến Nguyễn vẫn nói theo; nay đổi làm châu, thuộc tỉnh Bắc Giang Quận Thạc Hoàng Phùng Cơ. Đình Tích Nhưỡng. Sông này thuộc địa phận làng Trinh Sơn, huyện Mỹ Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sông Thanh Quyết thuộc địa phận làng Thanh Quyết, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Không kể Hữu Du và cơ thiếp đương ở Thăng Long với Chính. Sông Tất Mã ở khoảng tiếp giáp ba huyện Thụy Nguyên, An Định và Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hóa. Thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Thuộc địa phận làng Gián Khẩu. Nay người ta quen kêu là bến đò Gián Khẩu (Ninh Bình). Thuộc trại Nghệ, làng Đại Hữu, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Một làng thuộc Gia Viễn, Ninh Bình. Có lẽ là Quỳnh Ngọc Hầu. Tục gọi Sơn Miêng. Nay thuộc phủ Ứng Hòa, Hà Đông. Tức làng Châu Cầu thuộc huyện Kim Bảng (nay thuộc huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Về trận Hữu Du thua này, Khâm định Việt sử chép hơi khác: Hữu Chính “lại sai Hữu Du đem hơn 50 chiếc chiến thuyền, chở hết súng lớn, hỏa khí và các chiến cụ để cả cửa sông, đối ngang với quân địch ở bờ bên kia. Hữu Du dựa theo bờ sông mà đậu thuyền, không hề phòng bị gì cả. Ban đêm quân địch lặn nước ngầm qua sông, lấy thừng dài buộc thuyền của quân Du rồi kéo về bờ bên Nam. Người trong thuyền sợ hãi luống cuống không biết xoay xử ra sao, tranh nhau nhảy xuống nước để chạy. Chiến thuyền và đại bác của quân Bắc đều bị Tây Sơn bắt được cả. Hữu Chính bàn với chư tướng lui giữ Châu Kiêu. Nửa đêm nổi trống thu quân. Chư quân kinh sợ một cách vô cớ, bèn tan vỡ lung tung: tranh nhau, giầy đạp nhau chạy trốn. Khí giới và nghi trượng quăng bỏ đầy đường. Chính và Du chỉ còn vài trăm quân chạy về Thăng Long.” (Quyển 47, tờ 14b 15a) Tức làng Bằng thuộc phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Còn gọi là sông Nhị Hà (BT). Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 15b-17a chép như vầy: Hay tin quân Hữu Chính tan vỡ, vua Lê bèn muốn chạy về phía tây: do thượng đạo đi Thanh Hoa giữ hiểm để tính cuộc hưng phục. Nửa đêm, Hữu Chính về từ Thanh Quyết. Vua sai người vờ gọi đến mấy lần mà Chính không tới. Rồi Chính mật sai Tham tri chính sự Nguyễn Khuê vào tấu xin vua chạy về phía bắc: - Nguyễn Cảnh Thước ở Kinh Bắc là người dũng lược đáng tin cậy. Vả, nương thành kiên cố, có sông lớn cách trở để giữ vững, rồi kịp gọi quân cần vương, thì trên từ Thái Nguyên, Sơn Tây, dưới đến Hải Dương, Sơn Nam, cùng thông khí mạch ở các nơi ấy, chẳng mấy ngày có thể chiêu tập được đại binh. Rồi sau xem thời cơ mà hành động, mới mong có cơ hưng phục được. Vua Lê ưng theo. Tảng sáng hôm sau vua Lê sai Hoàng đệ là Duy Lưu hộ tống Hoàng thái hậu, Hoàng phi, Nguyên tử và cung tần đi trước. Khi sắp ra đi, vua Lê vào nơi tắm miếu khóc lạy. Bấy giờ các thị vệ đều lén tản đi cả. Vua Lê vừa lo vừa sợ, không biết tính chước ra sao. Thị thần Bùi Dương Lịch rảo bước tới trước mặt vua, tâu rằng: - Hữu Chính tuy vỡ quân, thua trận, nhưng thủ hạ còn nhiều người vẫn e sợ. Xin nhà vua truyền chỉ, ngự sang nhờ Chính, ép Chính đi theo ngự giá. Rồi lâm thời kêu gọi, chắc không đến nỗi quạnh quẽ trợ trợ đâu. Vua Lê cho là phải. Dương Lịch lại sai

người đứng trong sân rồng, lớn tiếng tuyên chỉ Thị vệ dần dần lại nhóm lại. Vua Lê và nội thần là bọn Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Khải đi sang nhà Hữu Chính. Chính vội vã khóc lạy đón ngự giá, mời ngồi nơi ghế bành đặt ở khoảng chính giữa. Nhà vua vào dụ bảo Chính đi theo giá. Hữu Chính nhân sai Hữu Du đi trước hộ tống. Giây lát Hữu Chính thu nhặt được vài nghìn quân tản mát, ủng hộ vua Lê vượt sông chạy sang Bắc... Thuộc tỉnh Bắc Ninh. Tục gọi là núi Tam Tùng, nay thuộc huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Trong Bắc Giang địa chí của Nhật Nam Trịnh Như Tấn, trang 24b-24c có chép: ... Tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Hòa đem binh lên đánh. Vua Chiêu Thống chạy về núi Bảo Lộc nương náu ở đất Lạng Giang; còn Hữu Chính thua, chạy đến địa phận xã Quế Nham (nay thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang) đường cùng phải trá hình chui vào cống (Cống Trung ở xã Quế Nham), nhưng không may có người tố giác, nên bị tướng Tây Sơn bắt đem về làm tội ở Thăng Long. Trong Lê kỷ (dã sử) chép Nhậm chém Chính. Tang thương ngẫu lục, quyển dưới, tờ 18. Phiên bản theo âm chữ Nôm chép trong sách Lê kỷ (dã sử). Về có anh em Tây Sơn bắt hòa ấy, trong tập Trần Công Sán sự trạng (sách trường Bắc Cổ, số A 2136) chép như thế này: Sau khi ở Bắc về, Nhạc về thẳng quốc thành, Huệ đến Phú Xuân, đóng binh lại, không tiến nữa: sửa đắp thành lũy, thân nghiêm hiệu lệnh, giữ lấy hết cả những quân khí và của báu mà khi Bắc chinh lấy được, Nhạc hằng sai sứ vờ gọi, song Huệ thoái thác rằng mặt Bắc chưa yên; không chịu về chầu. Phàm những sự phong thưởng đều chuyên quyết cả chứ không bảm mệnh với Nhạc. Nhạc sai sứ đem ấn sắc phong Huệ là Bắc Bình vương và hỏi các hóa bảo được ở phủ Trịnh. Bắc Bình vương chống mệnh, không chịu dâng, bảo sứ giả về thưa với vua anh rằng: “Tấc đất tấc vàng Bắc Hà còn nhiều, cứ ra mà lấy, còn hỏi cái gì?” Lê kỷ (dã sử) chép: Nhậm, sau khi đã dẹp yên bốn trấn ở Bắc Hà, uy quyền lớn lao lòng lẫy, có ý muốn đánh vua Thái Đức và Bắc Bình vương để phục thù nhà Lê và tôn phù chúa Nguyễn. Có sách chép Bắc Bình vương đem theo những 3 vạn tinh binh. Về việc này, Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 28b-29b chép: Trước đây, Huệ sai Văn Nhậm ra Bắc, song trong lòng vẫn ngờ lắm, nên sai Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm Tham tán để chia bớt quyền của Nhậm. Huệ mật bảo Văn Sở rằng: “Nhậm là con rể của Vua anh. Ta và Vua anh có hiềm khích; Nhậm tất không yên lòng. Chuyển đi này, hẳn cầm nắm trọng binh để vào nước người ta, thì sự biến không thể liệu trước được. Điều ta lo lắng không ở Bắc Hà, mà chỉ ở Văn Nhậm thôi. Người nên xét kỹ hẳn từ chỗ kín nhiệm để mách bảo ta. Kịp khi thừa thắng ruổi ra Bắc, vào Thăng Long, bắt được Hữu Chính, Nhậm tự cho rằng oai võ đủ phục được người, lại càng không kiêng nể gì nữa. Nhậm làm nhiều việc trái phép: tự đúc ấn chương, tự ý chuyên chế. Văn Sở vốn có hiềm khích với Nhậm, liền dâng mật thư vu Nhậm làm phản, Huệ bèn tự cầm thân binh ruổi ra Thăng Long. Nhậm ra đón Huệ vội về yên ủi bằng lời ôn tồn rồi sai nhường ngựa mình đang cưỡi, lọng mình đang che cho Nhậm đi vào thành. Đến nơi, Huệ sai người trói Nhậm đem ra tra hỏi. Tuy xét không đủ chứng cứ là Nhậm phản nghịch, nhưng Huệ vẫn nói cách quyết đoán rằng: “Không cần phải nói nhiều lời! Tài người trội hơn ta, thì người không phải là người ta dùng được.” Huệ bèn sai chém Nhậm. Rồi nhắc ngay Văn Sở lên làm Đại tư mã, thay coi quân sĩ và kiêm chức trấn thủ Thăng Long. Có sách chép là Hồ Hồ hầu. Phan Huy Ích, người làng Thầy, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Khi Ngô Thì Nhậm đắc dụng với Tây Sơn, thì Nhậm tiến cử Ích và các bạn khác như Trần Bá Lãm và Vũ Huy Tấn... Ban đầu Ích được dùng ngay làm Thị trung Ngự sử, sau Ích và Nhậm cùng đóng vai trọng yếu trong cuộc ngoại giao với nhà Thanh. Cái ấn “sắc mệnh chi bảo” in ở trong tập này là rập trong đạo sắc của Phan Huy Ích do vua Quang Trung phong cho ngày 18, tháng tư nhuận, năm Quang Trung thứ 5 (1792). Thuộc phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Thuộc Bắc Ninh. Ở giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang). Thuộc Hải Dương. Nay thuộc huyện Nam Xương, tức Nam Xang, tỉnh Hà Nam. Sức hiệu là cách gọi khác của “biệt danh”, thường do người khác đặt cho, mang ý trêu chọc (BT). Về việc vua Lê bốn ba này, Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 29b-30b chép rằng: Trước đó, vua Lê đến Vị Hoàng, nương tựa vào Việt Tuyến. Đến bấy giờ tướng Tây Sơn là Ngô Văn Sở đem binh từ Thăng Long xuôi dòng xuống đánh. Việt Tuyến đem chu sư đón đánh ở cửa sông Hoàng Giang. Khi quân hai bên giao chiến, Văn Sở đem cha và vợ Việt Tuyến trói ở đầu thuyền để cho Tuyến biết. Tuyến trông thấy, khóc rưng rức, không dám đánh nữa, rút quân về sông Vị Hoàng. Vua Lê hay tin Việt Tuyến thua, vội dời thuyền lại đóng ở Quần Anh (thuộc huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định). Tối đến Việt Tuyến cũng đem chu sư đến liền. Đêm ấy, gió to, bão lớn, trời tối mờ mịt, thuyền bè

tròng thành trôi dạt, cùng nhau lạc lõng hết cả. Thuyền vua Lê trôi vào bến Thiết Giáp (thuộc huyện Nga Sơn) ở Thanh Hóa... Thuyền Tuyền cũng giạt vào cửa Cần Hải (thuộc huyện Quỳnh Lưu) ở Nghệ An. Sau Việt Tuyền đến Thăng Long, xuống hàng Tây Sơn, bị Tây Sơn giết chết. Thuộc tổng Cao Bằng, phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Trong An Nam nhất thống chí nói 64 người. Theo tờ bẩm của Lục Hữu Nhân, Tri phủ ở phủ Thái Bình bên Tàu (Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 37b). Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b. Đông Hoa toàn lục quyển 107, tờ 39b. Đông Hoa Toàn lục, quyển 107, tờ 39b. Theo Bắc hành lược biên của Lê Quýnh thì bọn Túc do ải Đầu Áo chạy sang Tàu. Chiều mồng 9 tháng năm năm Mậu Thân (1788), Lê Quýnh và Hoàng Ích Hiếu cố chống giữ ở trên cái gò nhỏ trong sông Phất Mê thì quân Tây Sơn kéo đến vây mặt tây nam, mà lính giữ ải bên Thanh thì chống lại ở mặt đông bắc. Bọn Quýnh tiến thoái cùng đường, chỉ chực liều đánh mà chết. Thành linh mưa to, gió nổi, bọn Quýnh, giữa đêm mờ tối, lần theo tia sáng chớp giạt, lội sông tìm lên một con đường nhỏ, sang lọt được đất Tàu. Bấy giờ gia đình của bọn Lê thần chỉ còn 7 mống! Theo Thanh triều sử lược quyển VI, tờ 19b. "Giấu ta lằng", trong Kinh Thánh chỉ việc phụng sự không hết mình (BT). Người Quảng Nam. Trong bản gốc, tác giả dùng cả hai chữ Cần Long và Kiên Long, ở đây chúng tôi dùng thống nhất là Cần Long. (BT) Đông Hoa toàn lục, quyển 107, tờ 38b-39a. Xưa, địa bàn Tuyên Quang gồm cả đất Hà Giang, Lào Kay, Yên Bái. Đông Hoa toàn lục, quyển 108, tờ 22a chép là Trương Triều Long, còn sử sách ta thường chép là Trương Sĩ Long. Theo điều thứ 8 trong quân luật bát điều của Tôn Sĩ Nghị. Người Yên ấp, huyện Hương Sơn. Chức quan giữ tài chính, trông coi thuế má. Tức là bến Đông Tân ở sông Nhĩ Hà ngày nay. Tức núi Yên Ngựa ở xã Mai Sao, Chân Ôn, tỉnh Lạng Sơn. Núi Tam Điệp, tức đèo Ba Dội là một dãy núi ở chỗ phân địa giới hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa (ngọn cao nhất được 118 thước tây) chạy đến Thần Phù và Diên Hồ có các đèo Yên Ban, Tam Điệp, Đông Giao và Phố Cát... Ở khoảng giữa hai huyện Vũ Giang (Bắc Ninh) và Việt Yên (Bắc Giang). Đồi Trần là huyện Long Nhân, đến Lê mới gọi là Phượng Nhãn, nay thuộc tỉnh Bắc Giang. Ở huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 34a chép là Trương Sĩ Long. An Nam nhất thống chí chép: ... Lân lừa quân vượt sông để khiêu chiến, tướng sĩ vốn sợ oai Lân phải liều rét lội bừa. Đến lòng sông, những người bị rét công không lội qua được đều chết đuối cả. Còn những quân đổ bộ được lên bờ thì lại bị lính vận tải của Thanh giết chết. Lân liệu chừng không thể đánh được, liền rút quân chạy lui. Dư đảng tan vỡ trốn vào nơi dân gian lại bị dân bắt đem nộp quân Thanh. Lân phải một người một ngựa chạy về. Sách Lê kỷ (dã sử) chép: Khi quân Thanh đến núi Tam Tầng, thì Nội hầu Lân (tức Lân), tướng Tây Sơn, lừa hết binh mã ở năm trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ và Sơn Tây cộng được 12 vạn, đêm vượt sông Thương, đến bình minh hôm sau, giao chiến với quân Tàu ở dưới núi. Quân Thanh đứng trên cao, giương cung vạn súng bắn xuống liên liên, tên đạn rào rào như mưa trút. Lân thua lớn: quân lính chết đuối ở sông Thương kể hàng vạn người. Lân chạy về Thăng Long chỉ còn 28 quân kỵ. Nay thuộc tổng Văn Quan, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Nay là một huyện thuộc tỉnh Ninh Bình. Nay là một tổng thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Đàng Ngoài. Nay thuộc tổng Thuộc Sơn, châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Việc này, An Nam nhất thống chí chép vào ngày 11 tháng mười một năm Mậu Thân (1788). Nay là chỗ đền Tây Luông của Hoa kiều thờ Quan Công ở Hà Nội. Cổng đền có 4 chữ (Tây Long cổ miếu) mở ra phố Trippenbach, phía trước đền thì trông ra phố Hồng Phúc, ở gần bờ sông Nhĩ Hà. Đại Nam chính biên liệt sơ tập quyển số 30, tờ 32 chép là ngày 21 tháng mười một năm Mậu Thân (1788). Theo An Nam nhất thống chí, sách viết Bác Cổ, số A22, tờ 31b-32a. Khâm định Việt sử, quyển 47 tờ 39. Ngoài ra, vua Lê còn cách tuột Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích mà bắt hoàn làm dân, bãi tước Quân công của Nguyễn Hoàn, giáng Phan Lê Phiên làm Đông các Học sĩ và Mai Thế Ưng xuống chức Tư huấn. Khâm định Việt sử quyển 47, tờ 89. Gia thăng cho bày tội hổ tưng: Phan Đình Dữ lên Lại bộ Thượng thư Bình chương sự, Lê Duy Đản và Vũ Trinh lên Tham tri chính sự, Nguyễn Đình Giản lên Bình bộ Thượng thư tri Khu mật viện sự, Nguyễn Duy Hiệp và Chu Doãn Lễ lên Đồng tri Khu mật viện sự, Trần Danh Án lên Phó đô Ngự sử, Lê Quýnh lên Trung quân Đô đốc Trường Phát hầu... Cháu gọi vua Quang Trung bằng cậu. Có sách chép là Hám Hồ hầu. Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 32b. Có chỗ chép vua Quang Trung khi ra đến Nghệ An, Thanh Hóa, tuyển thêm được 8 vạn quân, rồi duyệt binh ở Thọ Hạc thuộc huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) – Trận Đống Đa của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố,

đem luật pháp mà xử hai người ấy. (Không rõ ai: Nhưng có lẽ người ta đem xử hai tên tù phạm tội chết nào đó rồi nói là đã “chánh pháp” hai người giết Hanh: ai biết đâu và ai còn dám hạch hỏi nữa?) Trong Lê kỷ (dã sử) chép: Thái thú Điền Châu nhà Thanh đóng đồn ở Đống Đa, cố giữ không chịu hàng: suốt từ đêm trước đến sáng sau, thuốc đạn hết nhẵn, viên ấy mới tự tử. Tây Lệnh công (tức vua Quang Trung) sai làm lễ chôn cất cho, không giết một người nào cả. Nay thuộc tổng Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Nay thuộc tổng Cổ Điển, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông. Sách Lê kỷ (dã sử) chép: giờ Thân (khoảng 4, 5 giờ chiều) đại đội binh sĩ và 80 thớt voi kéo vào Thăng Long. Lê kỷ (dã sử) chép: ông hoàng Ba (em vua Lê Chiêu Thống) đánh gãy cầu phao: quan quân Nam Bắc chết đuối vô số! Xưa, địa bàn Sơn Tây gồm cả đất Phú Thọ và Vĩnh Yên. Có chỗ chép rằng: Khi quân Tây Sơn ăn tết, họ rất bất mãn về bữa tiệc khao quân ấy xoàng, nên có câu này luân truyền khắp miệng quân nhân: “Một là thết, hai là đừng chi hết, các quân lính phải sạch lòng cùng ta!” Vua Quang Trung nghe được câu họ mát mẻ đó, liền sai giết thật nhiều trâu bò để thiết đãi họ. Nhưng, lấy lý mà xét: chuyện này không chắc đã có. Vì vua Quang Trung là người rất khéo ăn ở với quân sĩ, nên bộ hạ đều hướng lòng về với ngài (Bộ khúc giai chúc tâm yên. Cõi Đại Nam chính biên liệt truyện quyển 30 tờ 17b). Và sau khi quét sạch được giặc Thanh, giang sơn Bắc Hà thuộc dưới quyền chi phối của ngài, thiếu gì sơn hào hải vị mà ngài không cho làm được bữa tiệc rất linh đình để thết hạ người bấy lâu vẫn cùng mình chia cay, sẻ đắng? Trong cuộc Việt Thanh chiến tranh này, ai được ai thua sử thực sờ sờ là thế. Vậy mà trong sách Vạn quốc sử ký quyển IV, trang 8 tác giả là Cường Bản Giám Phụ chép rằng: “Năm 1789, người Thanh đem quân sang đánh Nguyễn Huệ, Huệ thua chạy... đổi tên là Quang Bình, tạ tội với nhà Thanh, xin hàng...” Thế là không đúng sự thực. Những sử liệu chúng tôi chép đây mong rằng sẽ cải chính được trang sách sai lầm ấy. Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh. Theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Thanh. Trong An Nam nhất thống chí chép: Trong khoảng một tuần bắt được quân Thanh còn sót lại có đến một vài nghìn người. Nhưng theo bức thư vua Quang Trung gửi cho vua Càn Long và bức thư ngài gửi cho Thang Hùng Nghiệp thì chỉ có hơn 800 người thôi. Tỉnh Phúc Kiến Quảng Đông, Quảng Tây. Thuận Hóa. Quảng Ngãi. Quảng Nam. Nghệ An. Thanh Hóa. Trong Khâm định Việt sử, quyển 47, tờ 42 chép là Lê Quý Thích. Thuộc châu Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang. Một tên khác của vua Quang Trung. Thuộc tỉnh Quảng Tây bên Tàu. Tỉnh trị Quảng Tây. Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh. Trích bài Bắc sử tự tình phú của Lê Quýnh. . Tự Giao Lâm, họ Phú Xát, người Mãn Thanh (Theo Thanh triều sử lược của Tá Đẳng Sở Tài, quyển 7, tờ 28). Nghe phong thanh. (BT) Bức thư của Nghiệp này và bức thư của vua Quang Trung, dưới đây đều là những bản sao lục, viết tay, chép trong Tây Sơn bang giao tập (sách trường Bác Cổ) chữ thẩu tít, có nhiều chữ rất khó xem. Tôi phải lựa ý mà dịch. Trong có ít chữ lật vạt chắc cũng xê xếch đôi chút, nhưng tinh thần và nguyên ý thì quyết đúng không sai. Nguyên văn bằng chữ Hán do Phan Huy Ích làm, đại thể thì giống bài Kỷ Dậu xuân thông khoản biểu chép trong Giụ am văn tập, đệ nhất sách (sách viết trường Bác Cổ số A, 604) tờ 23a-25a, nhưng bản chép trong Giụ am văn tập chừng là bản sau sửa lại cho khỏi có giọng khiêu khích – Bản dịch đây tham bác cả sách trên và Tây Sơn bang giao tập, cùng Đại Nam chính biên liệt truyện. Đây theo Tây Sơn bang giao tập. Còn theo Giụ am văn tập (tờ 25a) thì chuyển đem đồ cống và đệ bức biểu văn này sang Tàu có hai vị sứ giả là Nguyễn Hữu Chù và Vũ Huy Phác. Vua Lê Hiến Tông (1740-1786) mất ngày 17 tháng bảy năm Bính Ngọ (1786). Bọn lính tuân dương này là người của nhà Thanh. Chẳng hay khi vua Quang Trung đã tha, giao trả Tôn Sĩ Nghị rồi, tại sao Nghị lại giết chết đi thế? Có lẽ vì Nghị muốn gây sự với Đại Việt nên mới làm việc khiêu khích ấy để gieo ác cảm giữa vua Càn Long và vua Quang Trung chẳng? Nguyên văn là “viên mục”. Chuyển cống này có các đồ phương vật và 10 dật vàng, 20 dật bạc (mỗi dật ăn 24 lạng). Sau khi giảng hòa với nhau, anh em Tây Sơn lấy Bản Tân (ở chỗ giáp giới huyện Bình Sơn thuộc Quảng Ngãi và huyện Hà Đông thuộc Quảng Nam) làm địa giới. Quảng Ngãi trở vào Nam thuộc phần quản trị của vua Thái Đức. Thăng, Điện trở ra Bắc thuộc dưới quyền chi phối của vua Quang Trung. Nhưng Nhạc về tuổi già, kém chí tiến thủ. Từ năm Mậu Thân (1788) đến năm Nhâm Tý (1792), Nhạc chỉ bo bo giữ được Quy Nhơn, Quảng Ngãi và Phú Yên thôi. Vì thế, thế lực chúa Nguyễn Ánh mới dần dần phát triển ở Nam được. Người Mãn Châu thuộc doanh Hoàng kỳ, do chân ấm sinh vào làm quan trong các. Theo bức thư ngày tháng năm

năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh. Theo bức thư ngày tháng năm năm Càn Long 54 (1789) của vua Thanh. Sẽ nói kỹ ở phần cuối. Theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2. Theo Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14. Chỉ việc sắp sang triều cận vua Thanh. Chỉ việc mua sắm để tắm bổ cho mẹ già. Chỉ vua Quang Trung. Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 5. Đại Thanh thực lục, quyển 1348, tờ 14. Chuyến Quang Hiến đi Tàu trước cũng có Ngô Văn Sở cùng với Nguyễn Văn Danh và các vệ sĩ đi theo. Khi vua Thanh hay tin Sở cũng muốn tiến kinh với Hiến, thì truyền bảo Sở nên quay về vì nghĩ rằng bây giờ nước Nam vừa mới tân tạo mà Sở thì là một bề tôi đặc lược, nên cần để Sở lo việc trấn thủ trong nước. Đó là vua Thanh tỏ ý thể tất và sẵn sóc đến việc nước cho Tây Sơn. Trong An Nam nhất thống chí chép khác: cử Nguyễn Quang Thực người làng Mạc Điền, huyện Nam Đường (Nghệ An) dung mạo đoan chính, giả làm quốc vương. Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, quyển 30, tờ 39a. Dịch theo Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 2. Đại Thanh thực lục, quyển 1347, tờ 10. Nguyên văn chữ Hán có chép trong Giụ am ngâm tập. Mười bài này thuộc về lối văn “ngoại giao” cổ nhiên toàn một giọng tán dương chúc tụng cả. Tình sa kỹ hành thi tập, bản viết, sách trường Bác Cổ số A. 603, tờ 46a-49a. Lời dẫn ở bài “Canh Tuất niên tiến cận, tấu đạt Thiên triều biểu” trong Giụ am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ A 604) quyển 1 tờ 30 b-31 a nói là ngày 29 tháng giêng. Sách dẫn trên tờ 11a. Nguyên văn cả bài chế này có in trong sách Đại Thanh thực lục, quyển 1358, tờ 13, 14. Đái ý nói: Quang Toản là người tư chất thuần túy, ôn hòa, anh hoa, khôi vĩ và kỳ đặc. Nghe tiếng hạc con họa lại, biết ngay Quang Toản là hang con quý báu như chi lan ngọc thụ. Giống như Lý Ngự ngày xưa được hưởng thụ giáo dục thì lễ nên sớm thấy cảnh tốt, giò tươi. Quế Chấn ví như con cá, được cha mẹ lo liệu chu đáo, có phương pháp. Làm chư hầu, giữ nước được yên ổn, có vẻ tiến tới như tượng quế Tấn, Quang Toản biết nổi chí giữ nghiệp nhà. Và: Trong lòng đừng trễ nải: phải nghĩ hiếu với nhà và trung với nước. Nên sửa mình, giữ bốn phận cho khỏi mắc lỗi, học đạo làm con, làm tôi. Túi lá sen của vua dùng. (BT) Đông hoa toàn lục, quyển 111, tờ 3. Chỗ để ngủ đỗ. Chỗ để nghỉ chân, ăn, uống ở dọc Đường Trong khi lữ hành. Nguyên văn chữ Hán: 三番耆定匪佳兵 Tam phiên kỳ định phi giai binh, 昨歲安南重有征 Tac tuế An Nam trọng hữu chinh; 無奈復黎黎厭德 Vô nại phục Lê, Lê yếm đức, 翻教封阮阮輸城 Phiên giáo phong Nguyễn, Nguyễn thâu thành 守封疆勿滋他族 Thủ phong cương, vật tư tha tộc, 傳子孫恆奉大清 Truyền tử tôn, hằng phụng Đại Thanh, 幸沐天恩欽久道 Hạnh mộc thiên ân khâm cửu đạo, 不遑日鑒凜持盈 Bất hoàng nhật giám lâm trì doanh. Bài thơ này có chép trong Hoa trình tùy bộ tập của Vũ Huy Tấn. Tiểu nhã trong Kinh thi có thiên Hoàng hoàng giả hoa, là thơ vua tiến sớ thần bằng lễ nhạc. Ý nói xa xôi mà có quang hoa. Nhân thế, đời dùng thơ Hoàng Hoa làm lời xưng tụng sớ thần. Tinh sa kỹ hành, tờ 27a-28a. Chỉ bóng về hàng bực quan liêu. Minh Đường là nhà tỏ chính lệnh và giáo hóa. Xưa thiên tử dùng nhà Minh Đường để thờ Thượng đế, tế tiên tổ, triều chư hầu, nuôi kẻ già tôn người hiền, phạm những sự gì thuộc điển lễ lớn đều làm ở đấy cả. Thiệu hộ tên thứ nhạc do vua Thang nhà Ân làm ra. Cũng gọi là nhạc “Đại hộ”. “Thiệu”, ý nói vua Thang có thể nổi noi vua Đại Vũ. “Hộ”, có ý là phòng giữ che chở cho nhân dân. Phan Huy Ích. Vũ Huy Tấn. Quan trong nội các. Thành khẩn, kính nghĩa. Cũng như nói “khuê chương”, chỉ về văn chương của nhà vua. Tên thứ nhạc do vua Ngu Thuấn chế ra. Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19. Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 33a. Triều củng sao bắc thần, thật lòng theo về với. Sang chúc phúc, tỏ ý hết lòng tôn thân, ghi tạc vào lòng son lâu dài không bỏ. Thân đi triều cận, được ban ân sủng, xét suốt sử xanh trước giờ, chưa hề thấy có sự ưu đãi như thế. Nước phiên ngoài biển vào chúc phúc, gặp lúc ta đương đi tuần thú phải thì. Mới gặp nhau lần đầu mà thân mật y như quen biết đã lâu. Từ xưa chưa nghe nói chính vua nước Nam thân đến triều cận bao giờ. Nhà Thanh cho việc triều trước đã bị diệt đòi cống người vàng là đáng bỉ. Đạo võ về người xa (như viễn nhân) làm việc quốc gia thiên hạ. Nhà Thanh rất kính trọng sự thông sớ. Gặp vận hội gia hanh như ngày nay, nước Nam nên cố gắng thể theo lòng nhân của ta. Thuận theo đạo trời, ta xếp việc võ, sửa việc văn. Tội vận nhà Đại Thanh được lâu dài hàng muôn nghìn xuân. Lên nơi quan tái sang triều cận gặp lúc nhà vua ngự xe ngọc lộ đi tuần thú. Tấc lòng tôn thân của chúng tôi thành thật như cây quỳ hướng về phía mặt trời. Bể Quế (chỉ bóng nước Nam) được lãng sóng (nghĩa là thái bình), chúng tôi giữ theo cái pháp độ làm một nước chư hầu. Chúng tôi được thấy thánh nhân, khi đến chỗ thêm mọc cỏ mình giáp (thứ cỏ báo điềm lành) dưới bóng mặt trời ấm áp. Muôn dặm trèo non vượt biển để quy phụ nhà vua.

Mưa móc xuống từ chín tầng trời cây cỏ được tắm gội trong bầu “nhất thị đồng nhân” (lòng nhân coi muôn vật đều đáng thương cả). Ngửa thấy nhà vua thể theo tượng Kiền (Trời), vận hành không nghĩ, ngài tất hưởng thọ vô cùng. Khắp dưới gầm trời, suốt đến bãi biển, đâu đâu cũng được hả hê trong bóng xuân của đời Đệ. In mộc bản năm Canh Thân (1800) đời Cảnh Thịnh (1793-1800). Bảo Chân quán tàng bản. Tỉnh Sà Kỳ Hành, tờ 39. Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 112, tờ 19. Theo Đông Hoa toàn lục, quyển 113, tờ 15. Sửa việc hòa hiếu. (BT) Hai cháu của vua Xiêm. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nhỏ là “Xuy Miệt”. Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30 tờ 11b dịch ra tên chữ nhỏ là “Sầm Giang”. Tháng tư, năm Ất Tỵ (1785) chúa Nguyễn Ánh sang thành Vọng Các Xiêm. Vua Xiêm hỏi có tướng Xiêm bị thua. Chúa Nguyễn kể rõ sự trạng Tăng, Sương tàn bạo, làm dân ta oán, cho nên mới phải đại bại. Vua Xiêm nổi giận, toàn chém Tăng Sương; nhưng nhờ có Nguyễn vương can ngăn, nên bọn ấy được tha. 遷人自甲辰敗衄之後口雖大言而心憚西山如虎. Tiêm nhân tự giáp thìn bại nhục chi hậu, khẩu tuy đại ngôn, nhi tâm dạn Tây Sơn như hổ. (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 32, tờ 6a). Đông Hoa toàn lục, quyển 111, tờ 4b-5b. Chỉ nước Miến Điện (Myanmar). Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT) Đặt quan hệ ngoại giao hữu nghị giữa các nước. (BT) Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A, 2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập, (sách in của trường Bác Cổ, số A.2771) quyển 33, tờ 27a-28b và An Nam nhất thống chí. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 33, tờ 2a. Có tài liệu chép là Duy Chỉ. (BT) Theo bức thư “Thanh báo bộ tể Duy Chỉ sự thể” trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Có sách chép là họ Nguyễn. Sách Lê kỷ (dã sử) chép việc đi đánh Bảo Lạc này do Khang công Quang Thùy (con thứ 2 vua Quang Trung) sai Điều Bát Lợi đem 6 vạn tinh binh theo tay chỉ điểm của quận Diên đi đánh hoàng Ba. Sau khi thành công, Điều Bát Lợi đang uống rượu ăn mừng, bỗng sai tru di cả họ quận Diên: chém hết 113 người kể cả trai, gái lớn bé già trẻ. Sau, Điều Bát Lợi được thăng làm Đại tuần kiểm. Dìm xuống sông. Tức là sông Luông. Người làng Mộ Trạch (Trâm), tổng Tuyển Cử, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, Huy Tấn có tập thơ nhan đề là Hoa trình tùy bộ thi tập. Trương Quán khi còn nhỏ làm bài thơ vịnh hòn núi voi, có câu: Trời sinh ra đó, không ai quản, Đất mọc lên đây, có đá rêu. Nguyễn Thiệp đỗ hương cống và ngồi tri huyện Thanh Chương hồi cuối Lê. Sau khi Lê mất Thiệp về ẩn ở núi Nam Hoa bên lục niên thành, huyện La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Sau vua Cảnh Thịnh (1793-1802) lại sai trấn quan mang sính lễ đến cố đón Thiệp ra. Thiệp không nhận những đồ tể sính nhưng cũng theo sứ giả đi vào chầu. Khi Thiệp đến nơi, vừa gặp có quốc tang Thái Tổ Võ Hoàng đế miếu hiệu vua Quang Trung. Thiệp suýt bị chém đầu vì có không thay y phục mà cứ vào triều. May vua Cảnh Thịnh gặt đi, không cho chém, nên Thiệp mới thoát, Vua Cảnh Thịnh hỏi ông về việc nước, ông nói: đại thế đã hỏng mất rồi, không thể gỡ được nữa! Rồi ông từ về nhưng không được; nên phải lưu lại ở Phú Xuân. Tác phẩm ông có La Sơn tiên sinh thi tập, Hạnh Am ký, và các thư biểu dâng vua Quang Trung. Ông tên tự là Khải Chuyên tên hiệu là Nguyệt Úc, biệt hiệu là Hạnh am, thường được người đời kêu là Lục Niên tiên sinh hoặc La Sơn phu tử (Đại Nam nhất thống chí. Nghệ An tỉnh, mục nhân vật, tờ 59). Giu am ngâm lục (sách viết trường Bác cổ số A 603), quyển 3, tờ 6. Nouvelles lettres édifiantes tập thứ 6, trang XV-XVI. Theo Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố, Tao đàn số 1, ngày 1er Mars 1989, trang 21. Trong Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XI-XII chép Lang Bac xứ. Theo bài Ban bố Bắc Thành các điều chép trong Giu am văn tập, (sách viết trường Bác Cổ, số A 604), quyển 5, tờ 9b-10a, thì “Bắc thành dưới triều Tây Sơn gồm có 7 nội trấn và 6 ngoại trấn. Bảy nội trấn là: Thanh Hoa ngoại, Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và Phụng Thiên. Sáu ngoại trấn là: Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên và Yên Quảng.” Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Nouvelles lettres édifiantes, tập thứ 6, trang XV-XVI. Theo tờ chiếu của Bắc Bình vương gửi cho Nguyễn Thiệp ngày mồng 1 tháng sáu năm Thái Đức thứ 11 (1788). Theo bức thư “Trình Phúc đại nhân” trong Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm. Theo bài “Ban bố Bắc thành các điều” trong Giu am văn tập quyển thứ 5, tờ 9b-10a. Mỗi bát độ nửa litre. Theo Lê kỷ (dã sử). Bài chiếu này có chép trong tập Hàn các anh hoa của Ngô Thì Nhậm. Tam quán sinh đồ. Trần liệt phẩm (collection) của ông Hoàng Xuân Hãn bày ở khu lịch sử trong hội chợ

Hanoi năm 1941-1942. Nguyên văn có nhiều câu xen lẫn chữ Hán tưởng nên diễn nghĩa cho rõ ý như sau này: Chiếu truyền cho thầy La Sơn Nguyễn Thiệp kính cẩn biết rằng: Ngày trước phó thác thầy về Nghệ An xem đất kinh đô để cho ta kịp lúc này về ngự, sao khi ta về tới đó, chưa thấy thầy làm xong việc ấy nhỉ? Vậy nên ta hằng phải trở về kinh Phú Xuân (Huế) để ngự và cho quân lính nghỉ ngơi. Vậy nay thấy chiếu này ban xuống, thầy sớm nên cùng trấn thủ Thân công sự: lo liệu công việc kinh doanh. Nên xem đất mà sửa dựng kinh đô, cấm chỗ chính địa phủng vào khoảng dân gian ở, sau phía hành cung Phù Thạch gần về mạn núi, hoặc giả chỗ nào là nơi đất tốt có thể đóng đô được thì tùy như con mắt đao pháp của thầy định liệu, miễn là sớm sớm làm cho chóng xong. Rồi giao cho trấn thủ Thân sớm lập cung điện, hạn nội ba tháng thì hoàn thành để ta được tiện về ngự. Thầy chớ nên coi thường việc ấy. Kính thầy lời đặc chiếu này! Ngày mồng 1 tháng sáu năm Thái đức thứ 11 (1788). Giụ am văn tập quyển 5, tờ 13a-14b. Giụ am văn tập quyển 5, tờ 5b-7b. Giụ am văn tập quyển 7, tờ 10b-11a. Quân đức: Vua nên theo cái đạo Thánh Hiền mà trị nước. Dân tâm: Vua nên làm yên lòng dân bằng nhân chính. Học pháp: Vua nên mở học hiệu để giữ gìn nhân tâm thể đạo bằng tam cương ngũ thường. Nouvelles lettres édifiantes, trang 214. Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ, trang 124. Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim, nhà in Vĩnh và Thành, Hà Nội, in lần thứ 2, năm 1928) quyển hạ trang 124. Năm Mậu Thân, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 3 (1188), vua Lý Cao Tông đi thăm các núi sông, hễ thặng dư đi đến đâu thì ban phong hiệu cho thần kỳ và sai lập miếu thờ cúng đến đó – Khâm định Việt sử quyển 5 tờ 23b. Tức là thiên thần, địa thần và nhân thần. Đạo sắc này có trưng bày trong khu lịch sử ở Hội chợ Hà Nội năm 1941-1942. Đến năm Cảnh Thịnh thứ nhất (1793), Nguyễn Quang Toản bãi bỏ tín bài. Trong tờ bầm về việc “biện đại nạp kim nhân” ở tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm có nói: Xét ra lệ ấy bắt đầu từ năm người Nguyên đánh nhà Trần. Nước Tàu thấy vua Trần kiêu có bị bệnh từ chối không chịu vào triều cận, bèn bảo phải đúc người vàng làm hình dáng quốc vương để thay vào châu, nhưng vua Trần cãi rằng việc ấy không phải là lệ từ xưa, nên được miễn. Có âm nữa là Thụ người Thanh Hoa. Khâm định Việt sử, quyển 18, tờ 34. Người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương. Nguyên văn bài biểu bằng chữ Hán, có chép ở mục Sách phong chi lễ trong loại Bang giao chí sách Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú; Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 14 tờ 22b-24a có dẫn đại lược, tôi đã dịch đăng ở Tri Tân tạp chí, số 103, ngày 15 juillet 1943, trang 57. Theo lịch triều hiến chương, loại Bang giao chí, phần Cống sính chi lễ. Nhờ sức họ Trịnh, vua Lê đuổi được nhà Mạc, lấy lại được Thăng Long từ năm Quang Hưng 16 (1593). Tự Hoằng Phu hiệu Nghị Trai, người làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây. Trong sử sách chữ Hán của ta xưa vẫn quen gọi đời Lê phục quốc là Tiền Lê (1428-1526), đời Lê trung hưng là Hậu Lê (1533-1787). . Chữ “Công” ngày xưa là tiếng tôn xưng. Chẳng hạn, khi chép về Nguyễn Hăng, các cụ xưa thường viết là Nguyễn Công Hăng thì tức như bây giờ viết là ông Nguyễn Hăng. Vậy thiết tưởng nhiều chữ “Công” trong tên người xưa phần đông không phải là chữ đệm. Trong lệ cống, có món nước ở giếng Cổ Loa để rửa hạt châu. Chuyền ông Nguyễn Hăng đi sứ (1718) này cũng phải đem cống cả nước rửa hạt châu ấy, nhưng dọc đường, đánh đổ mất cả, ông bèn múc nước giếng Ba Sơn để đem đi. Khi người Thanh thử dùng, thấy không nghiệm nữa họ có vặn hỏi ông. Ông trả lời: “Cái khí đã đến lâu ngày thì tất biến đi!” Vì vậy, lệ cống “nước rửa châu” này cũng nhờ ông mà được thôi. .sup Tham khảo chuyết tác: Vấn đề cống người vàng đăng ở Tri Tân tạp chí những số 101, 103, 104. Nguyên gốc được đọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, ở đây đã đổi lại theo cách đọc thông thường để tương ứng với phần dịch âm Hán Việt. (BT) Nguyên văn có chép trong tập Bang giao hảo thoại của Ngô Thì Nhậm. Nguyên văn toàn bài có in trong Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 39b và Đại Thanh thực lục. Trích trong bức thư “Trình Phúc đại nhân” chép ở tập Bang giao hảo thoại. “Giả ngã sở niên, dưỡng uy, sức nhuệ, ngô hà úy bỉ tai!” Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30, tờ 40a. Toàn văn bằng chữ Hán có chép trong tập Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Phúc Kiến. Quảng Đông, Quảng Tây. Giang Tô (?) Triết Giang. Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Trích dịch nguyên văn chữ Hán trong Bang giao hảo thoại (Ngô Gia Văn Phái). Tên một núi ở phía nam tỉnh Cát Lâm cao 8.900 thước Tàu. Do ông Lê Văn Hòe giới thiệu trong bài “Phải chăng vua Càn Long nhà Thanh đã bằng lòng trả vua Quang Trung tỉnh Quảng Tây

làm nơi đóng đô và gả Công chúa?” Đăng ở trong “Trung Bắc chủ nhật” số tết Quý Mùi (1943) trang 20, 21, 28 Để chứng thực việc vua Quang Trung (1788-1792) bị binh ròi mất như thế nào, tôi xin trích dịch đoạn sử chữ nho sau đây: “... Một hôm, buổi chiều, đang ngồi, Huệ chợt huyền vận (nghĩa là hoa mắt, sa sầm choáng váng và người)...(lược)...rồi sầm tối gục xuống, hồi lâu mới tỉnh, bèn đem chuyện đã mê ấy nói với Trung thư Trần Văn Kỳ. Từ đó bệnh trở nặng. Bèn vời Nghệ An trấn thủ Nguyễn (hoặc Trần) Quang Diệu về bàn thiên đô ra Nghệ An. Việc thương nghị ấy chưa ngã ngũ thì bấy giờ vua Thế tổ (miếu hiệu vua Gia Long) ta đã khắc phục Gia Định thu lại được Bình Thuận, Bình Khang và Diên Khánh: thanh thế lừng lẫy vang động. Huệ nghe biết tin đó, đâm lo buồn, bệnh thể ngày một nguy kịch vời bọn Diệu vào trời trăng rằng: “Ta mở mang bờ cõi, khai thác đất đai, có cả cõi Nam này. Nay đau ốm tất không dậy được, Thái tử (Nguyễn Quang Toản) tư chất hơi cao, nhưng tuổi còn nhỏ, bấy giờ mới 10 tuổi. Ngoài có quân Gia Định là quốc thù; mà Thái Đức (Nguyễn Nhạc) thì tuổi già, ham dật lạc cầu yên tạm bợ, không toan tính cái lo về sau. Khi ta chết rồi nội trong một tháng phải chôn cất, việc tang làm lạo thảo thôi. Lũ người nên họp sức mà giúp Thái tử sớm thiên về Vĩnh đô (tức Vinh ngày nay) để không chế thiên hạ. Bằng chẳng, quân Gia Định kéo đến, thì các người không có chỗ chôn đâu!” (Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập, quyển 30, tờ 42). Đây theo Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập quyển 30 tờ 42b. Trong Giụ am ngâm lục chép vua Quang Trung băng vào ngày hồi (30) tháng chín. Có lẽ tháng chín năm Nhâm Tý ấy thiếu nên hôm 29 bắt làm 30 chẳng. Trong Lời phát doan (introduction) ở cuốn Nouvelles lettres édifiées nói vua Quang Trung băng vào tháng Septembre 1792 (P. IXIV). Nguyên văn chữ Hán chép chữ “trung” là trung tín. Đây dịch theo nguyên văn, đáng lẽ phải nói là “hai anh” mới đúng. Lời chua của nguyên tác. Việc vua Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị sang Nam là từ năm 1788 kia. Nguyên văn là “xuất kỳ chế thắng”. Đêm ba mươi tết. Tức là mặt trận ở phía trước. Chính họ Ngô, chứ không phải Nguyễn. Nếu kể cả lần ra giết Vũ Văn Nhậm thì là ba lần. Kể từ năm Tân Mão (1771). Nguyễn Huệ quật khởi ở Tây Sơn thượng đạo đến năm Nhâm Tý (1792) thăng hà vừa được 21 năm. Đền Trung Liệt trước do ông Tống Khê Nguyễn Hữu Đô dựng ở thôn Văn Tân huyện Thọ Xương (Hà Nội), đến năm Canh Dần (1890), công Thái Xuyên Hoàng Cao Khải thiên xuống ấp Thái Hà. Nguyên thư chép là Ngô Nhậm. Nguyên thư chép là Thanh Ba. Hoặc chép là họ Trần (nguyên chú). Họ tông thất Tây Sơn (nguyên chú: nguy tộc). Quân chúa Nguyễn Ánh. Từ đây trở đi, phạm những chỗ Quốc sử quán chép rằng “quân ta” thì đều chỉ về quân chúa Nguyễn cả. Địa bàn trong Nam Kỳ, trước đây chúa Nguyễn đã lấy được. Tức Nguyễn Văn Hóa (nguyên chú). Tuyên lấy chùa làm nhà ở (nguyên chú). Bùi Thị Xuân vợ Diệu, là cháu gái của Tuyên (nguyên chú). Chỉ việc đem binh bắt giết cha con Đắc Trụ. Những người ở bên tả hữu mình. Hoặc chép là Nguyễn Văn Tứ (nguyên chú). Từ năm Quý Sửu (1793). Toản phong con Nhạc là Bảo làm Hiếu Công, cắt cho một huyện Phù ly làm ấp ăn lộc gọi là Tiểu triều. Tức bên chúa Nguyễn Ánh. Sau đây cũng cùng một lệ ấy. Có chỗ chép là Đại Tư võ Tuấn (nguyên chú). Có chỗ chép là Thái phú Mân (nguyên chú). Miếu hiệu của vua Gia Long sau này, bấy giờ còn là chúa (Nguyễn Ánh). Vì kiêng húy chữ “Hoa” nên nguyên chữ chép là “Thanh Ba”. Người giữ đất, tức là quan chức địa phương. Thuộc Nghệ An (nguyên chú). Vĩnh đô tức là Vinh doanh ở đời Lê và là Vinh bây giờ. Tức là núi Linh sát (nguyên chú). Nguyên văn là “mộc sách”. Nguyên văn chép là “Thanh Ba”. Không rõ họ Định là gì (nguyên chú). Đối với bây giờ, những sự đó đều là chuyện rất thường. Vì ngày xưa chưa có xi măng cốt sắt, một khi làm lâu đài cao quá mà vôi vữa không kỹ thì gặp ngập lụt lâu ngày, nước nóng, móng lún tất đến sụp đổ. Nguyên thư chép là Ngô Nhậm. Thiếu họ (nguyên chú). Tức ả Quảng Bình ngày nay (nguyên chú). Thiếu họ (nguyên chú). Nguyên văn in lầm là tháng 13. “Thân chinh” nghĩa là “chính mình đi đánh trận”. Tuần ngày xưa gồm những 10 ngày khác với tuần trong tiếng “tuần lễ” ngày nay, vì “tuần” ngày nay chỉ có 7 ngày. Nguyên thư, vì kiêng húy, chép là “Triều”. Tức phủ thành Diên Châu ngày nay (nguyên chú). Nguyên thư chép là “Thanh Ba”. Nguyên thư chép là “Thanh ba”. Con của Văn Đức (nguyên chú). Lời xét kính cẩn của Quốc sử quán. Nguyên thư in lầm là Canh Tuất. Hai tướng: Diệu và Dũng. Hai người. Bậc đại thần cố cựu và có công lao. Vị đại thần gánh trọng nhậm nhà nước, như cái cầu có cột trụ, cột trụ để đỡ đá. Chỉ về Trần Quang Diệu, vì vua Quang Trung khi sắp băng, có trời trăng dẫn Quang Diệu phải cùng các tướng tá họp sức lại mà giúp Thái tử. “Phụng tuân cố mệnh” nghĩa là vâng giữ lời nói của nhà vua khi sắp chết còn ngoài lại mà dặn bảo. Giữ gìn

vừa giúp cho bản thân của “ta”. Cầm quyền coi giữ thành Thăng Long làm phen giậu che chắn và cội gốc vững chắc cho nhà vua. Ta coi hai người như chân, tay, trái tim và xương bả vai, lấy tình rất thực mà đối đãi. Gần đây, vì việc biên thù rất gấp rút. Làm lũ người lại phải khó nhọc cầm quân ở ngoài. Mưu tính công việc xếp đặt phòng thủ mặt thủy mặt bộ ra sao để liệu làm ở sau này. Cái tình trên dưới được thông đạt với nhau. Chưa có mệnh vua đến vời, đã tự tiện kéo quân về. Kịp vì mưu kế lo việc nước, nên mới rút bỏ hình thức lễ nghi. “Tế quá” nghĩa là lỗi nhỏ. Hai người tự mình mang lòng ngờ sợ, cách sông đóng quân, không đến ra mắt nhà vua. Kiếm có thoái thác mà chậm đến. Ta tuổi trẻ cầm quyền chính. Đối với việc giá ngự kẻ dưới, lòng tin thực của ta còn có chỗ chưa được phủ phỉ một cách mộc mạc. Thắc mắc lo ngại ở trong lòng. Điều lỗi của ta. Vua tôi đồng lòng mưu toan lo nghĩ còn sợ không kịp... Cuộc biến loạn ở trong. Nếu ta không đem độ lượng rộng rãi mà bao dung... Giết hại bầy tôi làm tướng. Tự mình cắt lông cánh của mình, lý thế tất thấy phải nguy khốn và luân vong lập tức. Quyền của ông vua đòi xuống kẻ dưới, đại cương phải rối ren, lộn xộn. Ta há yên tâm mà làm thế ư? Các người há yên tâm mà làm thế ư? Không thể trút bỏ nỗi nghi ngờ. Riêng đem quan quân thuộc đạo binh của mình tìm đường đi nơi khác. Lòng người sôi nổi náo động. Nước bên địch nhân dịp mà dòm dỏ. Bỏ hết công lao từ trước, ai chịu cái lỗi ấy cho? Ta gánh cái trách nhiệm nặng nề đối với tông miếu, xã tắc. Hai người là hạng bầy tôi trọng yếu như cái gỗ nóc, cái thân cây của triều đình. Hai bên cùng ngờ vực và làm ngăn trở lẫn nhau. Biến cố ngang ngửa xảy ra. Để tiếng cười lại nghìn năm. Vài ngày nay, giã giở suy nghĩ. Ăn, ngủ đều kém. Vận mệnh quốc gia quan hệ ở trong chốc lát này. Sai sứ ruổi ngựa đến dụ bảo một cách thành thực. Lũ người còn chưa cởi lòng, trút bỏ điều ngờ thì ta lại càng không yên tâm. Đã xem trong biểu của lũ người. Mọi điều xếp đặt cũng là những việc nên làm. Lũ người còn dàn quân lính ở đối cửa cung khuyết, chưa vào chầu hầu. Tình nghĩa vua tôi chưa được rõ ràng, chính đáng. Trước hãy ưng theo lời biểu đã tâu, rồi sau mới chịu vào chầu. Vua yếu, tôi mạnh. Lấy binh quyền hoặc binh khí uy hiếp nhà vua can ngăn việc gì. “Tua” nghĩa là “nên phải” “Tua giữ” cũng như nói “nên giữ”... Đem lòng thành thực mà đối đãi. Trút bỏ những điều hiềm khích, nghi ngờ. Tâu bày lý do mọi việc. Dòng dõi chúa Nguyễn Hoàng là Cựu Nguyễn, họ Tây Sơn là Tân Nguyễn. Theo truyện Nguyễn Văn Nhạc trong Đại Nam chính biên liệt truyện, sơ tập quyển 30 tờ 15b-16a Không rõ tên họ. Theo “lời đầu” bằng chữ Nho đặt trên bài hiểu văn của tác giả Phan Huy Ích. Ông tướng vâng mệnh vua, cầm binh quyền ở ngoài biên cương. Người ta sinh ra, được Trời phú bẩm cho tấm lòng biết giữ đạo thường. Do chữ “thang mộc ấp” mà ra. Nguyên xưa, theo chế độ phong kiến, thiên tử cho chư hầu cái ấp thang mộc (nghĩa đen là tấm gội) khiến chư hầu lấy cái lợi thu được ở trong ấp ấy dùng vào việc tắm gội để tiện trai giới mà giữ được sự thanh khiết cho mình. Sau dùng rộng ra, “thang mộc” là chỗ đất phát tích của đế vương. Chỉ vua Thái Đức và vua Quang Trung, ban đầu, đều dấy lên từ thành Quy Nhơn. Hội gió mây gặp gỡ. Do chữ trong kinh Dịch: “Vân tòng long phong tòng hồ...” (mây gặp rồng, gió gặp hồ...) ý nói tao phù hợp hội, chính là dịp tốt để tài trai bay nhảy. Do chữ “danh thù giản bạch” mà ra. Nghĩa là tên được ghi vào thẻ tre, mặt lụa (vì xưa chưa có giấy viết), để thơm về sau. Công tôn phò giúp đỡ nhà vua. Cái giáo lười nhon. Do điển vua Hán Cao khi qua ấp Bái (nay là Bái huyện thuộc Giang Tô bên Tàu) đặt tiệc gỏi dịp hát Đại Phong. Ý nói nhà Tây Sơn vừa mới mừng cuộc thành công ở Quy Nhơn là chỗ quê nhà. Cá kình là tượng trưng về biến loạn giặc giã. Vì bấy giờ thành Quy Nhơn thất thủ có quân đóng án ngữ nên đường lối từ đèo Bến Đá đến Quy Nhơn không liên lạc với nhau được Kẻ giữ đất đai ở nơi cửa ngõ một nước. Chỉ việc Bảo đem thành Quy Nhơn xuống hàng. Bọn dân lành. Vì bắt ép mà phải gương theo. Lời khua giục, dụ dỗ. Nông nổi xa mắc vào vòng đau khổ. Do chữ “tiêu y cán thực” mà ra. Ý nói gặp lúc quốc gia đa sự, nhà vua chín lần: cửu trùng bao xiết thương xót nhân dân. Nhà vua vì bận rộn quá sớm đã phải thay áo, đêm mới được ăn cơm. Mong nhân dân được đặt yên lên trên đệm chiếu (nhằm tịch) êm ấm như thửa trước. Trên vâng lời vua phán dạy, lo tính mưu trước dẹp giặc. Coi giữ việc binh, thẳng trở ngọn cờ đào. Chỉ Trần Quang Diệu. Do điển: trong cung điện nhà Hán trồng nhiều cây phong, nên về sau người ta dùng chữ “dền phong” để chỉ về triều đình. Do điển: Chu Á Phu đòi Hán làm tướng đóng quân doanh ở Tế Liểu. Nhân thế đòi sau dùng “trướng liểu” hay “dinh liểu” để chỉ về chỗ quân doanh. Quận Diệu tiến vào Quy Nhơn bấy giờ nhằm buổi đầu xuân. Ông tướng ở nơi màn trướng (ngày xưa, khi hành binh, ông chủ sớ và các tướng tham mưu thường vây màn để

bàn bạc quân sự cho nên gọi là sùỵ mặc). Cũng như nói “lòng người”. Ngờ và sợ. Ta cho kẻ thân tình, người cố cựu biết rằng có hai đường đấỵ: theo đắng nào, tránh đắng nào thì chọn lấỵ đi. Bỏ điếu mê mản quay về đường thiện. Dấỵ vết không lạnh. Biết tỉnh ngộ, ăn năn lỗi trước. Vận hội thái bình. Bái quận nguyên là nơi quê hương của Hán Cao tổ. Sau dùng rộng ra, là nơi rau rốn của một nhà đế vương. “Người Bái quận” đấỵ, chỉ về người ở Quy Nhơn, chỗ quê quán của nhà Tây Sơn. Rấỵ ơn huệ khắp cả mọi người. Nếu không sớm muộn biết chọn lấỵ con đường tránh dữ theo lành thì... Khi ta nổi giận, thẳng tay trừng trị, bấy giờ các người sẽ như tình cảnh núi Côn Sơn bị thiêu, không cứ là ngọc hay là đá thấỵ đều cháy rụi hết. Bản gốc. (BT) Cuốn sách này được viết vào khoảng cuối thế kỷ XIX, do đó tác giả sử dụng rất nhiều từ cổ, cấu trúc ngữ pháp trúc trắc, đôi khi phải đọc cả câu mới luận được nghĩa. Đồng thời các tên, danh xưng chỉ phổ biến vào thế kỷ XIX, thậm chí còn xưa hơn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng bản gốc và tác giả nên chúng tôi giữ nguyên văn, những từ địa phương, từ cổ, địa danh, nhân danh chúng tôi sẽ làm chú thích bên dưới. Người biên tập đã sử dụng cuốn Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của, và sử liệu chính thống của Việt Nam để làm chú thích. Ngổ hầu thuận lợi hơn cho độc giả khi đọc sách. Tuy nhiên bởi kiến thức vẫn còn nông cạn, kinh nghiệm chưa thật sâu dày, còn nhiều địa danh, tên người, từ cổ chưa tra cứu được, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo. (Toàn bộ chú thích trong sách này là của người biên tập) Trước chúa Giáng sinh hay còn gọi là Trước Công Nguyên. Nước ta. Ý chỉ vào thời Bắc thuộc, chúng ta thường xuyên phải triều cống, phụ thuộc Trung Hoa, hoàng đế Trung Hoa có quyền phong vương, phong hầu với An Nam nên Hoàng đế Trung Hoa được gọi là vua Thương vị. Có lẽ ở đấỵ nhắc tới một công thần triều Lê đó là Nguyễn Công Duẩn. Lên ngôi.. Nay là Thái Lan. Làm phẩn. Mạc Đắng Dung. Mạc Đắng Doanh. Nguyễn Kim (1468-1545) ở Thanh Hóa. Tức Nguyễn Hoàng con trai thứ hai của Nguyễn Kim. Quyền. Số là, là tại, bởi. Cao Mên hay còn gọi là Cao Miên, Chân Lạp, Chơn Lạp, ngày nay là nước Campuchia. Ất Mùi. Nhân Tông. Tân Mùi. Mậu Ngọ. Dụ Tông. Song le (liên từ): Là từ dùng để nối hai ý khác nhau hoặc chồng nhau. Đồng nghĩa với nhưng, nhưng mà. Cảnh Thống. Quý Mùi. Mạc Đắng Dung. Mạc Đắng Doanh. Đinh Mùi. Thuận Đức Kỷ Mùi. Quý Mùi. Phúc Thái. Dụ Tông. Bính Ngọ. Nguyễn Ánh. Quý Mùi. Kiến Phúc. Bị làm cho phải rời khỏi xứ sở. Canh Ngọ. Trịnh Tùng. Trịnh Trắng. Trịnh Tạc. Trịnh Căn. An Đô vương. Uy Nam vương. Trịnh Doanh. Trịnh Sâm. Trịnh Khải. Trịnh Bồng (An Đô vương.) Thái nghiêm tức là rất nghiêm. Kỹ. Bị ép buộc, cưỡng bức. Tịch thu. Tỏ vẻ, tỏ ra. Bệnh, về phe. Duệ vương. Giáp Ngọ. Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm. Với, cùng nhau, cùng với nhau. Cửa biển. Giám mục Bá-đạ-lộc hay Bách-đạ-lộc (còn gọi là Cha Cả, nguyên tên là Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine, thường viết là Pigneau de Behaine là một vị giáo sĩ người Pháp. Ông được phong làm giám mục hiệu tòa Adran nên cũng thường được các sách sử gọi là Giám mục Adran. Người Việt biết đến ông dưới tên Bá-đạ-lộc vì tên tiếng Pháp của ông là Pierre, tương đương với Petrus trong tiếng Latin, Pedro trong tiếng Bồ Đào Nha, và từ đó xuất hiện cái tên “Bá-đạ-lộc”, phiên âm từ “Pedro”. Ở đấỵ tác giả cuốn Sử ký Đại Nam Việt phiên âm tên ông là Vê-rô. Đem. Nghĩa là: chỉ, riêng. Đông, nhiều. Chưa tra cứu được là ai? Đàn bà. Hội An. Nghĩa như dễ dãi. Chạy. Nghĩa tương đương, càng ngày càng tăng, càng ngày càng thêm. Thịnh, hưng thịnh. Đói khát vô cùng, đói khát khổ sở vô ngần. Dùng uy (uy nghiêm) pháp (quy pháp, phép tắc). Phao-lồ là phiên âm của từ Paul. Kịp Kỹ, kỹ càng (Có lẽ tác giả là người miền Trung, nên sử dụng rất nhiều từ địa phương) Mang đồ, đưa đồ. Là từ cũ, nghĩa như vì, bởi, do. Ở đấỵ có thể hiểu là giả như. Nghĩa là hằng, luôn luôn, lúc nào cũng. Thời kỳ này các cụ dùng Phalangsa hay Phú lang (lắng) sa (gọi tắt là Langsa) để chỉ tiếng, người, nước Pháp. Sấm sửa, sửa soạn, chuẩn bị. Như lựu đạn, bom mìn. Ngần nào, bao nhiêu. Thương, vết thương. Cho là, nghĩ là. Đỗ Thành Nhân, Đỗ Thành Nhân một trong “Gia Định tam hùng”, được Nguyễn Liên Phong trong Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca (1909) có thơ vịnh: Cờ nghĩa đông Sơn nổi tợ phao, Tấm kính Nam Hải sóng đang xao. Thời may gặp chúa trang trần thánh, Vận rủi xui tôi thói Mắng Tào. Mắỵ thứ công lao trôi bích thủy, Ba hùng danh tướng nhẹ hồng mao. Suối vàng như gặp Châu hùng võ, Hồn lống ăn năn biết tại sao. Tống Phước Khuông. Thịnh lợi. . Bình yên. Lộng hành, ngang ngược. Khi dễ (khinh rẻ, coi thường). Xa xỉ. Trong sách có nhiều chỗ chép là quờn. Tuy nhiên với tôn chỉ tôn trọng văn bản gốc và tác giả, chúng tôi giữ nguyên văn như văn bản gốc, không sửa chữa. Nói chuyện. Bất thành linh, thừa lúc người ta không ngờ, làm cho không kịp đối phó. Tức là rên siết (Từ cũ

thường dùng là rên siết). Theo chính tả hiện nay là rên xiết: than thở một cách ai oán vì bị đè nén, áp bức, cực khổ. Vừa mừng vừa lo. Nhẹ nhàng, khẽ khàng. Một biết đường vâng lời, chỉ biết vâng lời, chỉ biết đành nghe theo. Trộm cướp. Đông đúc, đông đảo. Hỗn hào. Bối mưu. Bồng chốc. Nay. Làm. Hẳn hoi. Cập. Chở, chất, cất. Cách. Dâng. Sốt là trợ từ cuối câu, nghĩa như cả (chẳng kịp dọn dẹp vật gì cả), hay hết (chẳng kịp dọn dẹp vật gì hết). Đường. Nguyên văn viết là khí giải, có lẽ do viết nhầm, bởi những mục khác đều ghi là khí giới. Tôn trọng văn bản gốc, chúng tôi giữ nguyên. Là tên gọi nước Tây Ban Nha. Manila là thủ đô của Philippines. Kỹ càng. Mưu. Băng Cốc thủ đô Thái Lan. Vâng lời. Tình cờ. Nguyên văn là viết chữ vư, có lẽ viết nhầm, là chữ xử mới chính xác. Chẳng qua. Đi men theo các nẻo đường, dò la tin tức, do thám. Vượt biển. Bậc hèn, địa vị thấp hèn. Thịnh, càng ngày càng hưng thịnh, phát triển. Dùng lời nói, hành động có ý đe dọa, dọa dẫm người khác. Tức Nguyễn Hữu Chỉnh, tướng thời Tây Sơn và Lê Trung Hưng. Là Đàng Ngoài, nguyên văn bản gốc viết như vậy, tôn trọng bản gốc nên chúng tôi giữ nguyên. Ngờ, nghĩ. Tức Nguyễn Anh, Nguyễn Ánh. Chúng tôi giữ nguyên theo bản gốc. Đinh Mùi. Quỳnh Lưu. Động vật, các loài vật. Bình yên. Kêu la, than vãn. Tức nhật dạ, nhật là ban ngày, dạ là ban đêm, nên hiểu là ngày đêm, đêm ngày. Lính sắc chỉ, nhận chiếu chỉ. Tức Louis XVI. 28 tháng 11. Đinh Mùi. Đắp đường. Cai trung tức là kẻ bao lãnh thuế gì. Ngăn trở. Trầy nghĩa là cắt mình ra đi. Ở đây nghĩa là trở về, đi về. Tức là ngăn đón, cầm ngăn, cách bức. Khốn nạn tức là khó khăn, chứ không phải nghĩa khốn nạn như ngày nay thịnh hành. Ngần nào, bao nhiêu. Đầy rẫy. Đi thăm, thăm coi. Mang. Có lẽ là Đông Định vương Nguyễn Lữ. Tức Thái bảo Phạm Văn Tham. Thu lại, gom lại. Nhiếc móc, mắng mỏ. Mừng rỡ. Giao phó. Viết tắt của Đức Chúa Trời. Vị nể, nể nang. Tức thì, tức lệnh. Tùy ý thông thả, không cãi ý. Nghĩa là đường đi phải mất thời gian một canh giờ. Khải hoàn: Nghĩa là trở về, chiến thắng trở về. Giận dữ lắm. Tên. Tây dương nhân, người phương Tây, người Tây dương. Chớ có đem lòng. Hoàng Triếp hay Hoàng Trát, tức Nguyễn Quang Toản (1783 – 1802) hay Cảnh Thịnh hoàng đế (景盛皇帝), là con trai thứ của vua Quang Trung (Nguyễn Huệ). Tức Nguyễn Quang Thùy (? - 1802), là con vua Quang Trung và là Tiết chế thủy bộ chư quân miền Bắc của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam. Ganh gổ nghĩa là ghét, phân bì, không muốn cho kẻ khác hơn mình hoặc bằng mình. Nói xấu, nói lời gièm pha. Đổ tội, đổ lỗi cho kẻ khác. Giao phó. Thừa kiện gian, nói gian cho kẻ khác. Nghĩa là dung thứ, khóa lấp, che chở. Ghen tuông, ganh gổ, ghét nhau, không nhìn nhau. Hạch từ nét, lỗi phép từ điều nhỏ mọn, hay xét nét. Vu vạ cáo gian, trở tái làm mặt Nhân chứng, người làm chứng. Là những lời gièm pha, đàm tiếu. Dung thứ. Trình bày, giải bày. Vô nhân bội nghĩa, không có lòng nhân làm trái điều nghĩa, hay là vong ân bội nghĩa. Các đấng ấy. Bệnh, bệnh vực. Tâu lớn tiếng, tâu rõ ràng đõng dạc. Góp tay, ra tay, chung sức. Lòng bác ái, vì nghĩa xả thân. Chẳng coi, chẳng xe. Vỡng là đồ để mà nằm có thể giăng ngang, hoặc có hai người khiêng hai đầu. Ở Annam thời đó các vua chúa hay sử dụng vỡng không như bên Tàu sử dụng kiệu. Nhiều lần. Mừng. Nổi gai ốc, sồn da gà, tỏ ý sợ hãi, lo lắng. Rùng mình: Run lên vì sợ. Quân ngũ rối loạn, không theo hàng lối, quy củ. Kinh hồn bạt vía. Do thám, hỏi han. Đầu đuôi mọi việc. Nói dọa, làm cho phải sợ. Thủy chung, son sắt. Một hình phạt dã man thời phong kiến: Cắt chân tay, xẻo từng miếng thịt cho chết dần. Bệnh hoạn, ốm yếu. Đức chúa Giêgin. Đức chúa Giêgin, có lẽ là Đức Chúa Giêsu. Trối dậy. Chung cộng, chung nhau. Hết cả, đều cả, chẳng trừ. Rất nghiêm, nghiêm ngặt. Trù trừ, chần chừ, lưỡng lự, phân vân, e ngại. Lạ mặt. Giải, áp giải. Vô cùng khắc nghiệt, hết sức khắc nghiệt. Chỉ dụ bí mật. Lựa chọn. Kinh sách, kinh thánh và đồ vật (Ví như cây thánh giá) biểu tượng của đạo Thiên Chúa. Trốn kỹ, trốn tránh kỹ càng không để cho người khác phát hiện. Đưa đi bằng vỡng. Trong sách gốc ghi là Emmanoe Triệu, trong khi ngay phần đầu đoạn ghi là Emmanoe Triệu. Hiện chúng tôi chưa tra cứu được vị này là ai, đồng thời cũng tôn trọng sách gốc chúng tôi giữ nguyên, chỉ tam chú thích đôi dòng ở đây. Đức Chúa Trời. Trần thế. Phép nhiệm trong đạo Thiên Chúa. Kỷ Mùi. Ất, thật. Nhớ, nghĩ đến. Thung huyền nghĩa là cha mẹ. Lo lắng, nghĩ đến người khác. Bốn bạn là ám chỉ mai, lan, cúc, trúc. Bốn thứ cảnh chơi như bạn hữu, cũng kêu là tứ hữu, ở đây ám chỉ Đức thầy yêu thiên nhiên, mến đồng loại. Tùng bá là cây tùng cây bách, hai thứ cây chịu sương nắng, chẳng cỗi chẳng tàn. Ý chỉ trở tài giỏi giang, ý chí hơn người. Giữa đời loạn lạc gian khó mà một lòng chuyên tâm tu tập. Quyết chí thà đi học mà chịu nghèo. Vun cho đức dày, vén cho nhân sáng. Uốn, nắn. Ngút nghĩa là khí mù mù. Nghĩa là khí mù mù đánh phẳng, băng giá lạnh tan chảy. Ý nói đánh cho quân giặc phải thua,

phải sợ hãi. Thủ nghĩa quyết xá sinh: giữ nghĩa quyết bỏ mạng. Gập ghềnh. Phạt cảnh, cõi Phật. Đi ngay, đi thẳng. Kỳ Mùi. Người nước Phú Lang Sa, hay Pha Lang Sa. Hợp, thuận ý nhau. Đêm ngày, đánh suốt đêm ngày. Ngặt, nghiêm ngặt. Mộ dạ tức là đêm tối, đêm hôm. Cửa Giã hay cửa Chợ Giã còn gọi là cửa Thị Nại hoặc cửa biển Quy Nhơn. Điềm lành, điềm tốt, hy vọng sẽ được điềm lành. Sắm sửa, chuẩn bị. Túc sông Gianh, chảy trên địa phận tỉnh Quảng Bình ngày nay. Tháng Bảy. Nói dối, lừa gạt. Giữ mãi sự mê muội, mê lầm.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Start](#)